

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC  
ĐỊNH DANH CỦA HỆ THỐNG TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ  
TRONG TIẾNG VIỆT**

**Mã số: ĐH2015 – TN04 - 10**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS Lê Thị Hương Giang**

**THÁI NGUYÊN, 2019**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC  
ĐỊNH DANH CỦA HỆ THỐNG TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ  
TRONG TIẾNG VIỆT**

**Mã số: ĐH2015 – TN04 - 10**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS Lê Thị Hương Giang**

**Xác nhận của cơ quan chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**THÁI NGUYÊN, 2019**

## DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Trách nhiệm
ThS. Lê Thị Hương Giang	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Chủ nhiệm đề tài
TS. Nguyễn Hữu Quân	P. KHCN-HTQT -ĐHSPTN	Thư kí hành chính
TS. Nguyễn Thu Quỳnh	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Thực hiện
ThS. Nguyễn Hoàng Linh	Ngôn ngữ học - Trường THPT Thái Nguyên	Thực hiện

## ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
1. Viện Ngôn ngữ học	Tư vấn, cung cấp tư liệu	GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp
2. Viện Từ điển & Bách khoa thư Việt Nam	Tư vấn, cung cấp tư liệu	PGS.TS. Phạm Hùng Việt
4. Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP TN	Tư vấn, cung cấp tư liệu	PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý

## MỤC LỤC

BÌA PHỤ.....	i
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	vii
INFORMATIONS ABOUT THE RESULTS OF RESEARCH.....	x
MỞ ĐẦU.....	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.....	1
2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	2
2.1. Tình hình nghiên cứu về từ nghề nghiệp.....	2
2.2. Tình hình nghiên cứu về nghề chèo và từ ngữ nghề chèo.....	4
3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	6
4. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU.....	7
5. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ NGỮ LIỆU NGHIÊN CỨU.....	7
6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI.....	8
7. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI.....	8
8. DỰ KIẾN NHỮNG KẾT LUẬN, KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CẦN ĐẠT ĐƯỢC.....	9
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN.....	10
1.1. Một số vấn đề về từ và phương thức cấu tạo từ tiếng Việt.....	10
1.1.1. Quan niệm về từ.....	10
1.1.2. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt.....	12
1.2. Quan niệm về cụm từ.....	15
1.3. Một số vấn đề về từ nghề nghiệp.....	17
1.3.1. Khái niệm từ nghề nghiệp.....	17
1.3.2. Từ nghề nghiệp trong mối liên hệ với các từ khác.....	20

1.4. Vấn đề định danh.....	27
1.4.1. Khái niệm định danh.....	27
1.4.2. Đơn vị định danh .....	29
1.4.3. Các nguyên tắc định danh và cơ chế định danh phức hợp .....	30
1.5. Khái quát về cây chè và lịch sử nghề trồng chè ở Việt Nam.....	33
Tiểu kết .....	35
<b>Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT.....</b>	<b>37</b>
2.1. Dẫn nhập .....	37
2.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.....	37
2.2.1. Thống kê tư liệu.....	37
2.2.2. Đặc điểm của các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là từ.....	38
2.2.3. Đặc điểm của từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ .....	41
2.2.4. Nhận xét chung về đặc điểm cấu tạo từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.....	58
Tiểu kết .....	62
<b>Chương 3: ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT.....</b>	<b>64</b>
3.1. Dẫn nhập .....	64
3.2. Miêu tả đặc điểm định danh từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt .....	64
3.2.1. Miêu tả đặc điểm định danh của đơn vị định danh đơn giản (định danh cơ sở) .....	64
3.2.2. Miêu tả đặc điểm định danh của đơn vị định danh phức hợp.....	66
Tiểu kết .....	105
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>107</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>111</b>

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 2.1: Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt xét theo hình thức cấu tạo .....	37
Bảng 2.2: Từ ngữ về nghề chèo có cấu tạo là từ đơn .....	39
Bảng 2.3: Cụm định danh nghề chèo trong tiếng Việt xét theo số lượng thành tố cấu tạo .....	42
Bảng 3.1: Biểu thức định danh dùng thành tố chung (cơ sở) .....	65
Bảng 3.2: Phương thức định danh phức (bậc hai) của từ ngữ nghề chèo .....	68
Bảng 3.3. Phương thức định danh giống/ loại/ sản phẩm chèo kết hợp với các dấu hiệu chỉ đặc điểm .....	69
Biểu đồ 3.1. Các phương thức định danh bậc hai của từ ngữ về nghề chèo trong tiếng Việt.....	105

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

C	Thành tố chính
P	Thành tố phụ
A	Thành tố chung
B	Thành tố riêng ( <i>chỉ tính chất, màu sắc, hình dáng, kích thước...</i> )
T	Thành tố
X	Đặc điểm
X <sub>1</sub>	Hình dáng
X <sub>2</sub>	Kích thước
X <sub>3</sub>	Màu sắc
X <sub>4</sub>	Chức năng
X <sub>5</sub>	Công dụng
X <sub>6</sub>	Tên người/ vùng đất
ĐHSP	Đại học Sư phạm
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
NCKH	Nghiên cứu khoa học
Nxb	Nhà xuất bản

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
Đơn vị: ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt**

- Mã số: ĐH2015 – TN04 - 10

- Chủ nhiệm: ThS Lê Thị Hương Giang

- Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 12 năm 2017

### 2. Mục tiêu:

Đề tài hướng tới việc góp tư liệu và cách nhìn nhận về từ ngữ nghề nghiệp đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp nói chung, từ ngữ nghề chè ở Việt Nam nói riêng; về vai trò, đặc điểm cấu tạo và các phương thức định danh của lớp từ ngữ này trong hệ thống vốn từ tiếng Việt.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu giảng dạy về từ ngữ nghề nghiệp, biên soạn cẩm nang tra cứu về chè ở Việt Nam, biên soạn các sách quảng bá cho ngành chè và du lịch sinh thái về các ngành chè nổi tiếng ở Việt Nam.

### 3. Tính mới và sáng tạo:

- Đề tài đã nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp (nghề chè) ở phạm vi bao quát lớn (trong toàn bộ tiếng Việt).

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là từ ngữ nghề chè được nghiên cứu theo hướng liên ngành.

### 4. Kết quả nghiên cứu:

- Đề tài cung cấp một hệ thống cơ sở lí luận khá đầy đủ và tường minh về trường từ vựng - ngữ nghĩa, định danh ngôn ngữ, đặc điểm từ ngữ nghề nghiệp để xác lập khung lí thuyết phục vụ mục đích và nội dung nghiên cứu của đề tài.

- Dùng các phương pháp nghiên cứu đặc thù (như phương pháp điều tra điền dã, ghi chép thực địa, phương pháp thống kê, phân loại, phương pháp phân tích thành tố



nghĩa, phương pháp miêu tả), đề tài đã tiến hành khảo sát, thu thập, thống kê và phân loại các từ ngữ ngành chèo, phân loại và miêu tả đặc điểm cấu trúc của chúng.

- Đề tài đã nghiên cứu các phương thức định danh được thể hiện trong hệ thống các từ ngữ ngành chèo một cách toàn diện

## **5. Sản phẩm:**

### **5.1. Sản phẩm khoa học:**

1. Lê Thị Hương Giang (2016), “Đặc điểm cấu trúc và định danh của các từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5 (247), tr. 39 - 42.

2. Lê Thị Hương Giang (2017), “Phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống/ loại chèo kết hợp với các thành tố chỉ đặc điểm”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 4 (258), tr. 54 - 58.

### **5.2. Sản phẩm đào tạo:**

1. Nguyễn Thanh Xuân (2017), *Một số đặc trưng văn hóa qua từ ngữ chỉ cách chế biến và thưởng trà ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

2. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2015), *Từ ngữ về nghề chèo trong thơ ca Việt Nam*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

3. Lương Thị Lệ (2015), *Tìm hiểu từ ngữ chỉ sản phẩm chèo ở Thái Nguyên*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

4. Trần Thị Phượng (2015), *Từ ngữ nghề chèo ở Yên Bái*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:**

Kết quả nghiên cứu của đề tài được sử dụng trong đào tạo cử nhân ngữ văn (tích hợp trong bài lên lớp cho sinh viên Ngữ văn K51, K52, K53) và sẽ được biên soạn thành một chuyên đề về ngữ nghĩa tiếng Việt cho đối tượng sau đại học tại cơ

sở đào tạo khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên. Kết quả của đề tài cũng sẽ được ứng dụng trong biên soạn từ điển về từ ngữ nghề chèo.

*Ngày 20 tháng 03 năm 2019*

**Cơ quan chủ trì**  
*(ký, họ và tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**  
*(ký, họ và tên)*

**ThS Lê Thị Hương Giang**

THAI NGUYEN UNIVERSITY  
**Unit: UNIVERSITY OF EDUCATION**

---

**INFORMATIONS ABOUT THE RESULTS OF RESEARCH**

**1. General information:**

- Research title: **Compositional characteristics and identifier methods of vocabulary system used in the tea industry in Vietnamese**

- Code: ĐH2015 – TN04 - 10

- Author: Master Le Thi Huong Giang

- Training unit: TNU – University of Education

- Implementation period: From May 2015 to December 2017

**2. Objectives:**

The research contributes to providing the document and the way of looking at the occupational vocabulary in general; clarifying the characteristics of words of the tea industry in Vietnamese in particular; About the role, compositional characteristics and identifier methods of this word class in the Vietnamese vocabulary system.

The results of the research can be used as teaching materials on vocabulary, compilation of tea manual in Vietnam, compilation of books for the tea industry and ecotourism about the famous tea industry in Vietnam

**3. Creativeness and innovativeness:**

-The research has studied the professional words (tea industry) in a large coverage (in the whole Vietnamese language).

- The object of the research is the words of tea industry which is studied in the interdisciplinary direction.

**4. Research results:**

- The research provides a fairly complete and explicit theoretical framework for

vocabulary - semantics, linguistic identifiers, characteristics of occupational vocabulary to establish a theoretical framework for purposes and content.

- Use specific research methods (such as field surveying method, field record, statistical method, classification, method of meaning analysis, descriptive method), to survey, collect, index and classify tea industry terms, classify and describe their structural characteristics.

- Investigate the identifier methods used in the vocabulary system of tea industry.

- Initially mentioned some cultural features expressed in the process of tea production, and in the art of enjoying tea of the Vietnamese.

## **5. Products:**

### **5.1. Scientific products:**

1. Le Thi Huong Giang (2016), "Structural and identical characteristics of tea words in Vietnamese," *Journal of Language and Life*, Vol. 5 (247), p. 39 - 42.
2. Le Thi Huong Giang (2017), "Identification using the same type / type of tea as a component of the characteristics", *Journal of Language and Life*, 4 (258), p. 54 - 58.

### **5.2. Training products:**

1. Nguyen Thanh Xuan (2017), "Some cultural characteristics of words indicate how to process and enjoy tea in Vietnam", Subject Research Students, College of Education, Thai Nguyen University
2. Nguyen Thi Hong Hanh (2015), "Vocabulary of tea in Vietnamese poetry", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University
3. Luong Thi Le (2015), "Understanding Tea Product in Thai Nguyen", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University
4. Tran Thi Phuong (2015), "Vocabulary of Tea in Yen Bai, Student Union, Thai Nguyen University", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.

## **6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:**

The results of the research used in training bechelors, postgraduate at the Department of Literature and Linguistic, College of Education, Thai Nguyen University and can dictionary study.

*March 20<sup>th</sup>, 2019*

**Training unit**

*(signature, full name, seal)*

**Author**

*(signature, full name)*

**Master Le Thi Huong Giang**

## MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Phát triển sản xuất cây công nghiệp nói chung và cây chè nói riêng đang được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ. Nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước đã nhấn mạnh việc phát triển sản xuất và xuất khẩu chè.

Cây chè là một trong ba cây trồng công nghiệp dài ngày, chủ lực, đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Lễ khai mạc Festival Trà Thái Nguyên- Việt Nam lần thứ III, năm 2015 đã phát biểu: *“Ngành chè tiếp tục phát triển hơn nữa, sẽ có nhiều hơn nữa những thương hiệu chè quốc gia nổi tiếng trên thị trường quốc tế; văn hóa Trà Việt, nghệ thuật thưởng trà sẽ mãi là nét văn hóa độc đáo, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân Việt Nam và khách quốc tế”*.

1.2. Việt Nam là đất nước nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, rất thích hợp với việc trồng trọt và phát triển các loại cây nông nghiệp. Ngoài lúa nước là loại cây lương thực được trồng cây phổ biến trên toàn lãnh thổ nước ta, thì cây chè cũng được trồng trên quy mô lớn. Theo Hiệp hội Chè, Việt Nam là nước xuất khẩu chè lớn thứ 5 trên thế giới. Sản phẩm chè của Việt Nam đã có mặt tại 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ở nước ta, chè là một trong những cây có giá trị xuất khẩu cao, nên cây chè có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, tìm hiểu từ ngữ về ngành chè trong tiếng Việt là góp phần khai thác vốn từ ngữ đa dạng và phong phú của một ngành sản xuất có truyền thống lâu đời ở nước ta nhằm khẳng định vị thế xứng đáng của lớp từ ngữ này trong việc góp phần làm phong phú vốn từ ngữ toàn dân. Đồng thời qua nghiên cứu từ ngữ về ngành chè, chúng tôi hi vọng góp phần xác lập được một hệ thống các đơn vị từ vựng gọi tên liên quan đến cây chè Việt Nam về các sản phẩm chè, cách phân loại giống chè, đặc điểm hình thái và sinh vật học cây chè, đặc điểm sinh trưởng, sinh thực của cây chè, đặc điểm sinh hoá chè, quy trình trồng, chăm sóc cây chè, kỹ thuật nhân giống, cách phòng trừ các loại sâu bệnh, thu hoạch, chế biến các sản phẩm từ chè, các cơ sở chế biến và sản xuất các loại tên thương hiệu chè Việt Nam, nghệ thuật thưởng thức trà... Qua đó góp phần quảng bá cho ngành chè Việt Nam.

Từ những lí do trên, chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài nghiên cứu “*Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt*” làm đề tài của mình.

## 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp

Cho đến nay, địa hạt từ ngữ nghề nghiệp trong hệ thống vốn từ tiếng Việt chưa được chú ý nhiều. Trong Việt ngữ học, lịch sử nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp có thể hình dung theo hai hướng sau:

- Hướng thứ nhất, vấn đề từ ngữ nghề nghiệp được các nhà Việt ngữ học đề cập đến trong các giáo trình từ vựng học và ngôn ngữ học. Trong công trình *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại* [120], Nguyễn Văn Tu khi trình bày đặc điểm hệ thống từ vựng tiếng Việt đã đề cập đến từ ngữ nghề nghiệp. Tuy nhiên, ông chỉ trình bày khái quát về từ ngữ nghề nghiệp, chưa đi sâu nghiên cứu một lớp từ ngữ nghề nghiệp cụ thể nào. Trong công trình *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* [21], Đỗ Hữu Châu cũng đã có những nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp. Sau khi đưa ra khái niệm về từ ngữ nghề nghiệp, tác giả đã nêu ra đặc điểm hoạt động, phạm vi sử dụng và vai trò của từ ngữ nghề nghiệp. "Từ ngữ nghề nghiệp chẳng những cần thiết cho sự giao tiếp trong từng ngành nghề thủ công hiện nay đang tồn tại với các ngành sản xuất công nghiệp tương ứng lại sẵn sàng chấp nhận các thuật ngữ khoa học biến chúng thành từ ngữ nghề nghiệp để "hiện đại hóa" mình" [21, 235].

Khi nghiên cứu từ vựng tiếng Việt, Nguyễn Thiện Giáp coi từ ngữ nghề nghiệp được xem xét với tư cách là một lớp từ được phân xuất ra theo tiêu chí phạm vi hoạt động và sử dụng. Các tác giả như Hoàng Thị Châu trong *Phương ngữ học tiếng Việt* [28], nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến trong *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* [31] cũng đã đề cập đến từ ngữ nghề nghiệp và phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với các lớp từ ngữ khác như: thuật ngữ, từ địa phương, tiếng lóng. "Từ ngữ nghề nghiệp là một lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi những người cùng làm một nghề nào đó. (...) Lớp từ ngữ nghề nghiệp tập trung chủ yếu ở những nghề mà xã hội ít quen như: nghề làm giấy, làm đồ gốm, làm

son mài, nghề đúc đồng, nghề chài lưới" [31, 250 - 251]. Ở các công trình loại này, các nhà nghiên cứu không đi sâu tìm hiểu từ nghề nghiệp, chỉ tìm hiểu từ ngữ nghề nghiệp về mặt khái niệm, xác định đặc điểm, đề xuất các tiêu chí phân biệt chúng với từ ngữ toàn dân và với các lớp từ khác, chưa nghiên cứu sâu đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh, ngữ nghĩa của từ nghề nghiệp.

- Hướng thứ hai là nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp trong từng nghề cụ thể. Các công trình nghiên cứu theo hướng này đã chỉ ra những đặc điểm cụ thể của từ ngữ nghề nghiệp, cũng như xem xét từ nghề nghiệp trong mối quan hệ với văn hoá chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đã có các bài nghiên cứu, các đề tài điều tra, các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ về từ ngữ của một số nghề nghiệp cụ thể đã được thực hiện, được công bố trên các tạp chí chuyên ngành, trong các hội thảo khoa học. Đó là đề tài khoa học của các tác giả Nguyễn Văn Khang [124], Phạm Hùng Việt [125]; là các bài viết của tác giả Hoàng Trọng Canh [12; 13; 14; 15]; các luận văn, luận án của các tác giả: Nguyễn Văn An [1], Ngôn Thị Bích [8], Lương Vĩnh An [2], Nguyễn Thị Duyên [36], Nguyễn Hồng Yên [131], Nguyễn Hoàng Anh [3], Phạm Thị Thanh Hoài [58], Trần Thị Ngọc Hoa [57], Nguyễn Chí Quang [78], Nguyễn Phương Anh [4], Nguyễn Văn Dũng [35],... Các bài viết, các đề tài nghiên cứu khoa học, các luận văn luận án đã được công bố trên đã nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề cụ thể theo hướng: thu thập, thống kê, phân loại từ ngữ nghề nghiệp, tìm hiểu mối quan hệ giữa từ nghề nghiệp với từ địa phương, từ toàn dân, thuật ngữ, khảo sát đặc điểm cấu tạo, định danh, nguồn gốc của từ ngữ nghề nghiệp. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu đó chỉ ở phạm vi hẹp, chủ yếu là từ ngữ các làng nghề truyền thống của một số địa phương, chưa phân tích sâu về định danh, ngữ nghĩa; chưa tìm hiểu phương diện ngôn ngữ - văn hóa của từ nghề nghiệp. Có thể thấy các công trình, bài báo hay luận văn nghiên cứu từ nghề nghiệp đã bước đầu tìm hiểu đặc điểm riêng của chúng và quan hệ của lớp từ nghề nghiệp với việc phản ánh thực tại cũng như đặc trưng văn hoá ở từng vùng, miền trong phạm vi cụ thể. Trong số các công trình nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp, đề tài khoa học cấp viện của Viện Ngôn ngữ học *Từ ngữ nghề nghiệp gồm sứ Bát Tràng* [124] do tác giả Nguyễn Văn Khang làm chủ nhiệm đã nghiên cứu khá toàn diện về từ



ngữ nghề gồm sứ về các mô hình cấu tạo, nguồn gốc. Đề tài đã thống kê được 861 đơn vị từ ngữ nghề gồm Bát Tràng, phân chia thành các tiểu trường để khảo sát. Coi từ ngữ nghề nghiệp thuộc phương ngữ xã hội, các thành viên tham gia đề tài này đã phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với những loại từ cùng thuộc phương ngữ xã hội. Tuy nhiên, đề tài chưa đi sâu nghiên cứu các đặc điểm định danh của từ ngữ nghề gồm sứ, một yếu tố quan trọng cho thấy được những nét văn hóa làng nghề được phản ánh vào ngôn ngữ.

## **2.2. Tình hình nghiên cứu về nghề chè và từ ngữ nghề chè**

Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và có hệ thống về từ ngữ chỉ cây chè và từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt. Việc nghiên cứu vấn đề trên xuất hiện tản mạn hoặc ở phạm vi hẹp trong một số công trình thuộc các ngành nghiên cứu có liên quan như: *kinh tế, cây công nghiệp nhẹ, văn hóa, y học...* Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy những kết quả nghiên cứu về cây chè và nghề chè mà các công trình trên đạt được sẽ là một trong những tiền đề, công cụ góp phần giúp chúng tôi triển khai đề tài “*Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt*”

Từ góc độ nghiên cứu văn hóa, các nhà văn hóa học đã nghiên cứu sự hình thành và phát triển của lịch sử dân tộc, cây chè nói chung và nghề làm chè nói riêng. Đồng thời với quá trình ấy là sự tiếp xúc, giao lưu giữa những người làm chè và giữa nghề làm chè với các nghề khác. Quá trình này nảy sinh và tích tụ những lớp từ ngữ liên quan đến cây chè, nghề chè và làm nên đặc trưng tư duy, văn hóa chè bổ sung cho sự đa dạng, phong phú của ngôn ngữ nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung.

Dưới góc độ nghiên cứu y học, các nhà khoa học đã chỉ ra: cây chè là một trong những cây công nghiệp đem lại nhiều mặt giá trị, trong đó, cây chè là “*loài thảo dược*” có tác dụng tốt cho sức khỏe con người: an thần và chữa bệnh.

Từ góc độ kinh tế, các nhà kinh tế học nhận định: cây chè đem lại thu nhập kinh tế ổn định cho dân cư tại vùng trồng chè nói riêng và những người lao động, hoạt động trong nghề chè nói chung. Về tự nhiên, cây chè phủ xanh đất trồng đồi núi trọc vùng

trung du, đảm bảo hệ thực vật và tài nguyên nước. Về văn hóa, nghề làm chè giúp cho đời sống văn hóa của cư dân vùng trồng chè - tạo bản sắc riêng, thu hút sự quan tâm của các du khách trong và ngoài nước... Có thể kể ra một số tác giả với những công trình nghiên cứu về cây chè như:

Tác giả Hoàng Văn Gia (1995) trong công trình: *“Đổi mới mô hình tổ chức quản lý sản xuất - kinh doanh ở xí nghiệp công nông nghiệp chè Văn Hưng Yên Bái”* đã từng bước nhận định, lí giải và đưa ra các giải pháp có tính chiến lược trong việc mô hình hóa cách tổ chức, kinh doanh trong xí nghiệp để từng bước đưa sản xuất kinh doanh chè theo hướng hiện đại hóa, nâng cao năng suất, sản lượng và giá trị kinh tế của cây chè. Bên cạnh đó có thể kể đến một số công trình nghiên cứu khác như: Nguyễn Đức Hạnh (2012), *“Tổ chức lãnh thổ trồng và chế biến cây chè tỉnh Lâm Đồng”*; Lê Hồng Dự (2013), *“Giải pháp phát triển cây chè Shan Tuyết Mộc Châu”*.

Từ góc độ nghiên cứu nông nghiệp, có thể kể đến các nhà khoa học như: tác giả Nguyễn Thị Ngọc Bích (2002) với công trình: *“Nghiên cứu đặc điểm hình thái giải phẫu lá, hom một số giống chè chọn lọc ở Phú Hộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng giống”* nghiên cứu, thực nghiệm và chỉ ra các đặc điểm một số giống chè (tập trung chủ yếu phân tích đặc điểm lá - hom trong quá trình ươm trồng). Đây là những đặc điểm có tính chất quyết định đến sự phát triển và chất lượng của cây chè.

Ngoài ra, có thể kể đến một số công trình khác cũng có chung hướng nghiên cứu như: Hoàng Yên (2008), *“Ảnh hưởng kĩ thuật hái đến sinh trưởng, năng suất và quần thể sâu bệnh hại cây chè tại nông trường Văn Hưng huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái”*; Nguyễn Thị Huyền (2010), *“Phát triển ngành chè ở tỉnh Thái Nguyên”*; Đặng Văn Thư (2010), *“Nghiên cứu đặc điểm sinh vật học và biện pháp kĩ thuật để mở rộng diện tích một số giống chè có triển vọng ở Việt Nam”*....

Từ góc độ nghiên cứu công nghệ thực phẩm, chúng tôi nhận thấy có một số tác giả với các công trình nghiên cứu như: tác giả Nguyễn Thị Như Hoa (2007) trong công trình: *“Thiết kế nhà máy sản xuất chè năng suất 14 tấn nguyên liệu/ngày”* đã cho ta cái nhìn khái quát về việc thiết kế một nhà máy chế biến chè nói riêng và thiết kế nhà máy thực phẩm nói chung nhằm tăng năng suất thu hoạch.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu có tính chất cá nhân, có thể kể đến một số văn bản có tính hướng dẫn giúp nông dân vùng trồng chè trong kỹ thuật trồng chè như: “*Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây chè*” do Văn phòng CIDSE - Hà Nội, Chi cục BVTV Thái Nguyên - Phú Thọ ban hành năm 2002, “*Vietgap và các qui định sản xuất rau, củ, quả, chè an toàn*” do Ban quản lý các dự án nông nghiệp, Dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình sinh khí học ban hành năm 2011,...

Điềm qua các góc độ nghiên cứu gắn với một số công trình tiêu biểu, chúng tôi nhận thấy: các tác giả chủ yếu đi sâu nghiên cứu vào các đặc điểm sinh hóa, thổ nhưỡng, phương thức sản xuất, giải pháp phát triển... nhằm nâng cao chất lượng trồng và chế biến... cây chè. Việc nghiên cứu từ ngữ nghề chè từ góc độ ngôn ngữ học để thấy đặc điểm về cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ nghề nghiệp này là vấn đề chưa được đề cập tới.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Phương pháp điều tra điền dã**

Để thu thập nguồn tư liệu để tiến hành nghiên cứu đề tài, chúng tôi thực hiện điều tra, điền dã qua các hình thức như: phỏng vấn trực tiếp, quan sát quá trình sản xuất, tìm hiểu thực tế ở những khu trưng bày và giới thiệu sản phẩm trà trong khu vực tỉnh Thái Nguyên. Đối tượng mà chúng tôi hướng tới là những người trực tiếp tham gia vào sản xuất chè, những bậc cao niên có kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất chè ở Thái Nguyên.

#### **3.2. Phương pháp thống kê phân loại**

Phương pháp này được sử dụng để tiến hành thu thập các từ ngữ gọi tên cây chè, các bộ phận của cây chè, quá trình trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến, các loại sản phẩm làm ra từ cây chè, tên gọi các sản phẩm chè, v.v thông qua các từ điển, các sách chuyên môn nghiên cứu về chè ở Việt Nam. Các từ ngữ thu thập được sẽ được tiến hành phân loại dựa trên các tiêu chí khác nhau và sắp xếp chúng cho có hệ thống.

### **3.3. Phương pháp miêu tả, phân tích ngữ nghĩa**

Sau khi khảo sát, thống kê, chúng tôi đi vào miêu tả, phân tích đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sản phẩm chè để thấy được đặc điểm định danh thể hiện qua các từ ngữ về chè trong tiếng Việt.

## **4. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU**

### **4.1. Mục đích nghiên cứu**

- Chỉ ra sự phong phú, đa dạng của hệ thống từ ngữ liên quan đến nghề chè trong tiếng Việt.
- Tìm hiểu đặc điểm cấu tạo và các phương thức định danh của các đơn vị ngôn ngữ thuộc hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.

### **4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích của đề tài, chúng tôi đề ra một số nhiệm vụ cần phải thực hiện sau:

- Xác lập cơ sở lí thuyết liên quan đề tài. Đó là những vấn đề lí luận về từ ngữ nghề nghiệp, định danh ngôn ngữ.
- Điều tra, thu thập, thống kê và phân loại các từ ngữ thuộc từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt (thuộc địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ, Lào Cai).
- Miêu tả, phân tích đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của các đơn vị từ vựng đã thu thập và phân loại theo các tiêu chuẩn.
- Phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng liên quan đến nghề chè trong tiếng Việt.

## **5. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU**

### **5.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt, gồm các từ ngữ chỉ nguồn gốc chè, phân loại chè, đặc điểm hình thái học và sinh vật học của cây chè, đặc điểm sinh thực của cây chè, đặc điểm sinh hoá, quy trình chăm sóc, nhân giống chè, các loại sâu bệnh, thu hái, chế biến, các loại sản phẩm chè,...

## **5.2. Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu các từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt về đặc điểm cấu trúc, về các phương thức định danh của từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt.

## **5.3. Ngữ liệu nghiên cứu**

Ngữ liệu nghiên cứu của đề tài là các từ ngữ về nghề chè rút ra từ:

- Các phiếu điều tra điền dã, ghi chép qua hỏi trực tiếp cộng tác viên, các chuyên gia về chè... của người nghiên cứu.
- Các tài liệu, sách báo chuyên môn nghiên cứu, tìm hiểu về chè ở Việt Nam.
- Các từ ngữ liên quan đến nghề chè trong các từ điển tiếng Việt.
- Các tác phẩm văn học về nghề chè (như truyện thơ, dân ca, câu đố, thành ngữ, tục ngữ...).

## **6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI**

### **6.1. Đóng góp về lý luận**

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng rõ những đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp nói chung, từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt nói riêng trên các phương diện: đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh.

### **6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu giảng dạy về từ ngữ nghề nghiệp, biên soạn cẩm nang tra cứu về chè ở Việt Nam, biên soạn các sách quảng bá cho ngành chè và du lịch sinh thái về các ngành chè nổi tiếng ở Việt Nam.

## **7. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, đề tài gồm 3 chương:

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN

CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

## **8. DỰ KIẾN NHỮNG KẾT LUẬN, KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÀN ĐẠT ĐƯỢC**

- Đề tài cung cấp một hệ thống cơ sở lí luận khá đầy đủ và tường minh về định danh ngôn ngữ, đặc điểm từ ngữ nghề nghiệp để xác lập khung lí thuyết phục vụ mục đích và nội dung nghiên cứu của đề tài.

- Dùng các phương pháp nghiên cứu đặc thù (như phương pháp điều tra điền dã, ghi chép thực địa, phương pháp thống kê, phân loại, phương pháp phân tích thành tố nghĩa, phương pháp miêu tả), đề tài tiến hành khảo sát, thu thập, thống kê và phân loại một cách cụ thể, hệ thống số lượng các từ ngữ ngành chè, phân loại thành các tiểu trường và miêu tả đặc điểm cấu trúc của chúng.

- Tiến hành nghiên cứu các phương thức định danh thể hiện trong hệ thống các từ ngữ ngành chè, qua đó chỉ rõ đặc điểm cách định danh của trường tên gọi của ngành chè.

- Kết quả đề tài có thể sử dụng như là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên ngành Ngữ văn, đóng góp cho việc phát triển ngành chè Việt Nam, phục vụ cho việc biên soạn cẩm nang về chè, biên soạn các tài liệu nhằm bảo tồn các vùng chè cổ thụ, chè đặc sản và quảng bá du lịch sinh thái đến các địa danh chè nổi tiếng của Việt Nam.

## Chương 1:

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN

#### 1.1. Một số vấn đề về từ và phương thức cấu tạo từ tiếng Việt

##### 1.1.1. Quan niệm về từ

Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có của ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ từ luôn được hiểu như một loại đơn vị cơ bản và chủ yếu nhất của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ. Tuy thế, từ vẫn không phải là một đơn vị cụ thể mà nó là một loại đơn vị trừu tượng thuộc bình diện hệ thống của ngôn ngữ. F. de Saussure đã từng nói: "*Ngôn ngữ có tính chất kì lạ và đáng kinh ngạc là không có những thực thể thoạt nhìn có thể thấy ngay được, thế nhưng người ta vẫn biết chắc là những thực thể đó tồn tại, và chính sự giao lưu giữa những thực thể đó làm thành ngôn ngữ*" [85, tr.187]. Trong số những thực thể đó có từ. Tính chất thoạt nhìn không thể thấy ngay được của từ khiến việc nhận diện từ gặp nhiều khó khăn.

- Để nhận diện từ phải tiến hành hai thao tác: phân tích và tập hợp. Phân tích là tiến hành trên trục tuyến tính, tập hợp là tiến hành trên trục trục tuyến, quy các dạng xuất hiện về chính đơn vị đó.

- Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có của ngôn ngữ. Do tính chất hiển nhiên, có sẵn của các từ mà ngôn ngữ của loài người bao giờ cũng được gọi là ngôn ngữ của các từ. Từ là một đơn vị trung tâm trong toàn bộ cơ cấu của ngôn ngữ, nhưng khái niệm này rất khó định nghĩa. Tính phức tạp của việc định nghĩa từ, do chính bản thân từ trong các ngôn ngữ và ngay trong một ngôn ngữ không phải trường hợp nào cũng như nhau. Chúng có thể khác nhau về:

- + Kích thước vật chất
- + Loại nội dung được biểu thị và cách biểu thị
- + Cách thức tổ chức trong nội bộ cấu trúc
- + Mối quan hệ với các đơn vị khác trong hệ thống ngôn ngữ như hình vị, câu.
- + Năng lực và chức phận khi hoạt động trong câu nói.

Vì vậy, không có sự thống nhất trong cách định nghĩa về từ. Nói chung, không có định nghĩa nào về từ làm mọi người thoả mãn. Hiện nay có tới trên 300 định nghĩa khác nhau về từ.

- Để tiện lợi cho việc nghiên cứu, người ta vẫn thường chấp nhận một quan niệm nào đấy về từ tuy không bao quát toàn thể, nhưng cũng chỉ để lọt ra ngoài phạm vi của nó một số lượng không nhiều các trường hợp ngoại lệ.

Trên thế giới có nhiều các tác giả đã đưa ra quan điểm, nhận định về từ. Chúng ta có thể kể đến một số tác giả với các nhận định như: F. de Saussure cho rằng: *“Từ là một đơn vị luôn luôn ám ảnh tỷ tương của chúng ta như một cái gì đó trung tâm trong toàn bộ cơ cấu ngôn ngữ...”* [85, tr.111]. V.M Xônxev đã định nghĩa từ là một *“đơn vị hai mặt (tức là có âm thanh và ý nghĩa) có tính độc lập cú pháp. Độc lập cú pháp được hiểu là: thứ nhất, khả năng của đơn vị này có thể trở thành “câu tối thiểu tiềm tàng”, nghĩa là được sử dụng như câu gồm một từ, và, hai là, khả năng sử dụng trong cái gọi là những vị trí độc lập cú pháp - chủ ngữ và phần danh của vị ngữ”* [128, tr. 151]. V. M Xônxev cho rằng cách định nghĩa từ như vậy có thể dùng cho các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau. Những đơn vị hai mặt độc lập cú pháp tạo thành câu có trong tất cả các ngôn ngữ. Chúng là những từ theo những thuộc tính khác nhau của chúng (cấu trúc từ vựng - ngữ pháp v.v...) chúng biến dạng rõ rệt không những từ từ loại hình này sang loại hình khác mà còn từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ khác trong phạm vi một loại hình ngôn ngữ. Định nghĩa này không quan tâm đến tất cả những thuộc tính đó, mà chỉ chú trọng đến những đặc trưng cho từ của tất cả các ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ cũng dành sự quan tâm đặc biệt trong việc nghiên cứu về từ. Nguyễn Kim Thân quan niệm: *“Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có thể tách ra khỏi đơn vị khác của lời nói để vận dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ngữ âm, ý nghĩa (từ vựng hoặc ngữ pháp) và chức năng ngữ pháp”* [91, tr. 64]. Nguyễn Thiện Giáp trong công trình *“Dẫn luận ngôn ngữ học”* cho rằng: *“Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về hình thức và ý nghĩa”* [42, tr. 61]. Hay nhóm tác giả công trình *“Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt”* cho rằng: *“Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ, được vận dụng độc lập, tái*



*hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu*" [31 tr.136]. Khi nghiên cứu đối tượng là từ, Đỗ Hữu Châu đã nêu lên những đặc điểm của từ: "có hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa; có tính cố sẵn, cố định, bắt buộc; là những đơn vị thực tại, hiển nhiên của ngôn ngữ (...) là đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ, nhưng lại là đơn vị nhỏ nhất ở trong câu, là đơn vị trực tiếp nhỏ nhất để tạo câu" [21, tr. 6]. Từ nhận xét này ông đưa ra định nghĩa về từ của tiếng Việt: "*Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu*" [21, tr.14]. Đây là định nghĩa về từ được nhiều người chấp nhận, chỉ ra được đặc điểm khái quát cơ bản của từ là: 1/ Vấn đề khả năng tách biệt của từ (tính độc lập của từ); 2/ Vấn đề tính hoàn chỉnh của từ (từ có vỏ âm thanh hoàn chỉnh, có nội dung). Chúng tôi dựa vào định nghĩa từ của Đỗ Hữu Châu làm cơ sở cho nghiên cứu của luận án.

Chúng ta có thể phân biệt từ với các đơn vị khác: Phân biệt với yếu tố cấu tạo nên từ (đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, nhưng không dùng trực tiếp để đặt câu); phân biệt với cụm từ và câu (các đơn vị có nghĩa nhưng không nhỏ nhất)...Như vậy, rõ ràng từ là một thực thể, tồn tại hiển nhiên sẵn có trong mỗi hệ thống ngôn ngữ với những đặc điểm hình thức, cấu trúc nội tại và có thể có cách biểu thị nội dung (ý nghĩa) khác nhau, được người bản ngữ tri giác (hiện thực về mặt tâm lí).

### *1.1.2. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt*

Về nguyên tắc, cấu tạo từ là những vận động trong lòng một ngôn ngữ để sản sinh ra các từ cho ngôn ngữ, phục vụ những nhu cầu mới về mặt diễn đạt mà xã hội đặt ra. Vận động cấu tạo từ sản sinh ra không phải chỉ một từ riêng lẻ mà sản sinh ra hàng loạt từ cùng một kiểu. Muốn tạo ra các từ phải có các yếu tố cấu tạo từ và các phương thức cấu tạo từ.

#### *a. Đơn vị cấu tạo từ*

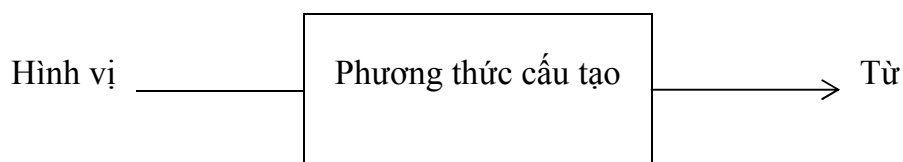
Trong tiếng Việt, "*các yếu tố cấu tạo từ là những hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất - tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa - được dùng để cấu tạo ra các từ theo các phương thức cấu tạo từ*

của tiếng Việt" [21, tr.25]. Yếu tố có đặc điểm và chức năng như trên được gọi là *hình vị (morpheme)*.

Một từ có thể gồm một hoặc một số hình vị kết hợp với nhau theo những nguyên tắc nhất định. Ví dụ: *nhà, ghé, đi, chạy, đẹp, xanh, và, với, sẽ* (từ có một hình vị); *binh lính, họa sĩ, nhanh nhẹn, cha mẹ, sân bay* (từ có hai hình vị); *sinh vật học, hợp tác xã, sạch sành sanh* (từ có ba hình vị).

#### b. Phương thức cấu tạo từ

Nói về cấu tạo từ là phải phân tích thành phần cấu tạo của từ để thấy nó được cấu tạo bằng những thành tố nào và phương thức tổ chức nào. Phương thức cấu tạo từ là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào các hình vị để cho ta các từ. Có thể hình dung như sau:



Trong tiếng Việt, từ được tạo thành chủ yếu theo các phương thức sau:

+ Từ hoá hình vị là phương thức tạo từ bằng cách tác động vào bản thân một hình vị, làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó. Ví dụ, các từ: *bàn, cây, ăn, tốt, mì chính, lớp, chè, búp, cành, đốn*,... được cấu tạo bằng phương thức từ hoá hình vị.

+ Ghép là phương thức tác động vào hai hoặc hơn hai hình vị có nghĩa, kết hợp chúng với nhau để sản sinh ra một từ mới mang đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa như một từ. Ví dụ, phương thức ghép tác động vào các hình vị *nhà, cửa* tạo thành từ ghép *nhà cửa*, tác động vào các hình vị *sân, bay* để tạo thành từ ghép *sân bay*. Mô hình của phương thức ghép là:

Hình vị A, B → từ ghép AB.

+ Láy là phương thức tác động vào một hình vị cơ sở làm xuất hiện một hình vị láy giống nó toàn bộ hay bộ phận về âm thanh. Cả hình vị cơ sở và hình vị láy tạo

thành một từ láy. Ví dụ, phương thức láy tác động vào hình vị *xanh* tạo thành từ láy *xanh xanh*, tác động vào hình vị *ló, tủng* cho ta hình vị láy *lấp, lúng* để tạo thành các từ láy *lấp ló, lúng tủng*. Mô hình của phương thức láy là: Hình vị A → từ láy A A'.

### c. Phân loại từ theo phương thức cấu tạo

Sự phân loại từ về mặt cấu tạo cần phải chú ý đầy đủ đến tất cả các nhân tố tham gia vào cấu tạo từ để phát hiện ra cơ chế của cấu tạo từ. Nói đến cấu tạo từ trước hết là nói đến cấu tạo hàng loạt các từ giống nhau về ngữ nghĩa, cho nên phải lấy ngữ nghĩa làm tiêu chí hàng đầu để tiến hành phân loại. Một loại cấu tạo về ngữ nghĩa như vậy sẽ tương ứng với một kiểu cấu tạo về hình thức xét theo quan hệ và tính chất của các hình vị trong nội bộ cấu trúc của từ. Theo quan niệm phân loại như vậy, có thể phân chia các từ tiếng Việt về mặt cấu tạo thành:



#### \* Từ đơn

Là những từ được cấu tạo theo phương thức từ hoá hình vị, do đó, trong cấu tạo của từ đơn chỉ có một hình vị. Ví dụ: *chè, lá, hoa, búp, đốn, hái...* Về ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung, nên phải ghi nhớ nghĩa của từng từ riêng lẻ. Từ đơn có thể là một âm tiết, cũng có thể nhiều âm tiết. Những từ đơn nhiều âm tiết có thể gốc Việt như *mô hôi, bỏ hóng, ễnh ương, bỏ nông*, gốc các ngôn ngữ ít người sống trên đất Việt Nam như *thắng cố, lù cở* (H'mông), *mì chính, sủi cảo, xì dầu* (Hoa), gốc vay mượn tiếng nước ngoài như *cà phê, xà phòng, karaoke, xô viết, bôn sê vích...*

#### \* Từ ghép

Là những từ được tạo ra theo phương thức ghép hai hoặc một số hình vị tách biệt, riêng rẽ, đối lập với nhau. Ví dụ: các từ *quần áo, ăn uống, nhà gỗ, xe đạp, xinh đẹp...* trong tiếng Việt.

Căn cứ vào quan hệ ngữ pháp giữa các hình vị và các kiểu ý nghĩa của từ ghép, người ta còn chia từ ghép thành các loại:

Từ ghép đẳng lập (từ ghép hợp nghĩa): *bố mẹ, làng xóm, xinh đẹp, ăn uống, hoa lá, cành lá, cào xới, vỏ thân...*

Từ ghép chính phụ (từ ghép phân nghĩa): *xe đạp, sân gạch, cá chép, chim sẻ, rây nâu, bọ rùa, bọ que, gân lá, lá ban, rễ cọc, chè chi, chè don, chè đen...*

#### \* Từ láy

Là những từ được tạo ra theo phương thức láy. Ví dụ: *sạch sẽ, bập bênh, khanh khách*. Căn cứ vào sự giống nhau giữa hình vị gốc và hình vị láy, người ta chia từ láy ra thành: Từ láy hoàn toàn: *xinh xinh, vàng vàng, đêm đẹp, đo đỏ*; Từ láy bộ phận: *đẹp đẽ, bói rói*. Loại từ láy này lại chia thành: từ láy âm (láy lại phụ âm đầu): *đẹp đẽ, thập thò, nhỏ nhắn*; từ láy vần (láy lại phần vần): *lộp độp, lạch cạch, lộp cộp...*

Căn cứ vào số lượng tiếng (hình vị) tạo thành, từ láy có thể chia thành các loại: Từ láy đôi: *sạch sẽ, bập bùng, lấp ló, bâng khuâng, âm âm, lao xao, đùng đùng...*; Từ láy ba: *sạch sành sanh, dửng dưng dửng, xộp xòm xộp, còn còn con, tẻo tẻo teo, khít khìn khít...*; Từ láy tứ: *khấp kha khấp khểnh, gập gà gập ghềnh, bì bà bì bõm, vội vội vàng vàng, bổi hổi bổi hổi...*

### 1.2. Quan niệm về cụm từ

Từ kết hợp với từ một cách có tổ chức và có ý nghĩa làm thành những tổ hợp từ, tức là những kiến trúc lớn hơn từ. Mỗi từ trong tổ hợp từ là một thành tố. Tổ hợp từ có thể là một câu, có thể là một kiến trúc tương đương với câu nhưng chưa thành câu, cũng có thể là một đoạn có nghĩa của câu. Các tổ hợp từ chưa thành câu được gọi chung là tổ hợp từ tự do. Về nguyên tắc, tổ hợp từ tự do có thể chứa kết từ ở đầu để chỉ chức vụ ngữ pháp của toàn bộ phần còn lại trong tổ hợp từ này. Người ta gọi đó là giới ngữ. Tổ hợp từ tự do không chứa kết từ chỉ chức vụ ngữ pháp như vậy, được gọi là *cụm từ*. Khi đề cập đến đơn vị này, các nhà Việt ngữ học đã đưa ra những tên gọi khác nhau cả về nội hàm và ngoại diên. Lê Văn Lý gọi phrase là *nhóm từ ngữ*, Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê gọi là *từ kết*, Nguyễn Kim Thản,

Nguyễn Văn Tu lại gọi là *từ tổ*, Nguyễn Tài Cẩn và các tác giả công trình "*Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*" gọi là *đoạn ngữ*, Cao Xuân Hạo gọi là *ngữ đoạn*,... Các tác giả "*Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*" cho rằng: "*Ngữ kết hợp hai hoặc nhiều thực từ (không hoặc có cùng với các hư từ có quan hệ với chúng gắn bó về ý nghĩa và ngữ pháp), diễn đạt một khái niệm thống nhất, và là tên gọi phức tạp biểu thị các hiện tượng của thực tại khách quan*" [129, tr.176]. Diệp Quang Ban cho rằng: "*Cụm từ là những kiến trúc gồm hai từ trở lên kết hợp tự do với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển hiện nhất định và không chứa kết từ ở đầu (để chỉ chức vụ ngữ pháp của kiến trúc này)*" [5, tr.6]. Theo ông, quan hệ giữa các thành trong tổ hợp từ, ngoài tính chất lỏng (tổ hợp từ tự do, cụm từ) và chặt (ngữ cố định), còn được xét ở kiểu quan hệ. Các thành tố trong một cụm từ nhỏ nhất của tiếng Việt có thể có ba kiểu quan hệ cú pháp: quan hệ chủ - vị (quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ); quan hệ chính phụ (quan hệ giữa thành tố chính với thành tố phụ; quan hệ bình đẳng (quan hệ giữa hai yếu tố bình đẳng với nhau về ngữ pháp). Cụm từ thường được gọi tên theo từ loại của thành tố chính trong cụm. Trong tiếng Việt có các loại cụm từ: cụm từ có danh từ làm thành tố chính, gọi là *cụm danh từ*; cụm từ có động từ làm thành tố chính, gọi là *cụm động từ*; cụm từ có tính từ làm thành tố chính, gọi là *cụm tính từ*; cụm từ có số từ làm thành tố chính, gọi là *cụm số từ*; cụm từ có đại từ làm thành tố chính, gọi là *cụm đại từ*. Trong số các cụm từ nêu trên, *cụm danh từ* và *cụm động từ* là những cụm từ có cấu tạo đa dạng hơn các loại cụm từ còn lại. Mỗi loại cụm từ thông thường có thể chia thành ba bộ phận rõ rệt: phần phụ trước, đứng trước thành tố chính; phần trung tâm là phần chứa thành tố chính; phần phụ sau đứng sau thành tố chính. Hệ thống ngôn ngữ còn có những đơn vị khác tương đương với từ, có cùng chức năng định danh và tạo câu như từ, nhưng không hoàn toàn giống từ về cấu tạo và ngữ nghĩa. Các tác giả I.S. Bystrov, Nguyễn Tài Cẩn và N.V. Stankevich cho rằng: Có thể hình dung nhóm từ ngữ (ngữ) là một tổ hợp nhất định, bao gồm vị trí hạt nhân và các vị trí phụ thuộc, những vị trí phụ thuộc này phân bố về phía phải và phía trái hạt nhân [Bystrov].

Như vậy, qua các định nghĩa, ta thấy cụm từ là một tổ hợp từ có quan hệ nhất định với nhau và có những đặc điểm sau: Cụm từ thường được chia ra thành hai kiểu:

cụm từ tự do và cụm từ cố định. Cụm từ tự do bao gồm những ý nghĩa từ vựng độc lập của tất cả các thực từ tạo thành cụm từ đó; mỗi liên hệ cú pháp của các yếu tố trong cụm từ tự do là mối liên hệ linh hoạt và có sức sản sinh. Còn trong cụm từ cố định thì tính độc lập về mặt từ vựng của một hoặc cả hai thành tố bị yếu đi hoặc bị mất và ý nghĩa từ vựng của cụm từ cố định trở nên giống như ý nghĩa của một từ riêng biệt.

Về chức năng: Cũng giống như từ, cụm từ cũng là phương tiện định danh biểu thị sự vật, hiện tượng, quá trình, phẩm chất, trạng thái,...Cụm từ đảm nhiệm mọi chức vụ ngữ pháp như từ.

### **1.3. Một số vấn đề về từ nghề nghiệp**

#### *1.3.1. Khái niệm từ nghề nghiệp*

Vấn đề từ vựng nghề nghiệp nói chung, về khái niệm từ nghề nghiệp nói riêng đã được các tác giả trong và ngoài nước quan tâm.

##### *a. Quan niệm về từ nghề nghiệp của các tác giả nước ngoài*

Khi bàn về khái niệm thuật ngữ và hệ thống thuật ngữ, L.A. Kapanadze cũng đã đề cập đến từ ngữ nghề nghiệp và cho rằng: "*Từ ngữ nghề nghiệp thường vốn mang một số tính hình ảnh, hình tượng "so sánh"* [dẫn theo 89, tr.6]. A.V. Superanskaja khi bàn về thuật ngữ và danh pháp cho rằng: Tên gọi kiểu này (tên gọi dài dòng được thừa nhận do yêu cầu tính hệ thống của việc miêu tả khoa học - khi đi vào phạm vi từ vựng thông thường không tránh khỏi bị rút gọn đi) "*vốn sinh ra từ trong phạm vi của sự biểu đạt trong khoa học, đã biến thành yếu tố của lời nói thông thường hoặc ngôn từ nghề nghiệp*" [dẫn theo 89, tr. 6]. Bà giải thích thêm: "*Để việc bán hàng được thuận lợi, các mặt hàng phải có tên gọi đặc biệt của mình (...). Nhiệm vụ chủ yếu đề ra cho các từ này là biểu đạt hàng hóa với tất cả các thuộc tính vật chất của nó. Nhờ điều đó mà, hoặc dù là những sự vật muôn màu muôn vẻ (...) và dường như trong chúng lại có tính duyên dáng, đầy tính biểu cảm. Về sau này, những sắc thái biểu cảm sẽ nhanh chóng mất đi, chỉ còn gắn với tính vật chất của hàng hóa và tùy thuộc vào thuộc tính vật chất ấy mà có sự đánh giá lại*" [dẫn theo 89, tr.6].

Trong *Từ điển bách khoa toàn thư*, từ nghề nghiệp được định nghĩa như sau: "*Các từ và tổ hợp từ được các nhóm người thuộc cùng một nghề nghiệp hoặc cùng một*

*lĩnh vực hoạt động nào đó sử dụng. (...) Từ nghề nghiệp thường có sắc thái biểu cảm. Nếu thuật ngữ luôn có nghĩa chính xác và trung hòa về sắc thái nghĩa, thì từ nghề nghiệp lại là kết quả của chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ. Từ nghề nghiệp thường sử dụng trong khẩu ngữ" [132, tr. 403].*

*b. Quan niệm về từ nghề nghiệp của các nhà Việt ngữ học*

Từ nghề nghiệp đã được nhiều nhà Việt ngữ học quan tâm từ khá lâu: Lưu Vân Lăng, Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, Hoàng Thị Châu, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Như Ý,... Nhìn chung, các nhà Việt ngữ học quan niệm về từ nghề nghiệp, nghiên cứu từ nghề nghiệp xuất phát từ hai cách tiếp cận khác nhau:

- Cách tiếp cận thứ nhất chú trọng đến tính đặc trưng của từ ngữ nghề nghiệp. Các tác giả công trình *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* cho rằng từ nghề nghiệp là: "*Các từ, ngữ đặc trưng cho các nhóm người thuộc cùng một nghề nghiệp hoặc cùng một lĩnh vực hoạt động nào đó*" [129, tr. 389]. Trên cơ sở phân biệt từ nghề nghiệp với thuật ngữ, Nguyễn Văn Tu cho rằng: "*Những từ nghề nghiệp khác thuật ngữ ở chỗ được chuyên dùng để trao đổi miêng về chuyên môn. Từ nghề nghiệp còn khác với thuật ngữ ở chỗ chúng gợi cảm, gợi hình ảnh, có nhiều sắc thái vui đùa*" [119, tr. 215].

Nguyễn Thiện Giáp cũng cho rằng: "*Từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một ngành nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người cùng trong ngành nghề đó biết và sử dụng, chứ không phải là từ toàn dân. Như vậy, từ nghề nghiệp cũng là một lớp từ được sử dụng hạn chế về mặt xã hội*" [50, tr. 560]. Từ quan niệm về từ nghề nghiệp như vậy, Nguyễn Thiện Giáp đã chỉ rõ những đặc điểm, vai trò của từ nghề nghiệp trong sự phân biệt với tiếng lóng và từ toàn dân. Theo ông, sự khác biệt giữa từ nghề nghiệp và tiếng lóng thể hiện ở chỗ:

- Tuy là lớp từ dùng hạn chế về mặt xã hội, nhưng khác với tiếng lóng, từ nghề nghiệp là "tên gọi duy nhất của hiện tượng thực tế. Nó không có từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân. Vì vậy, từ nghề nghiệp dễ dàng trở thành từ vựng toàn dân

khi những khái niệm riêng của nghề nào đó trở thành phổ biến rộng rãi trong xã hội" [50, tr. 561]. Chẳng hạn, các từ *cưa, bào, đục, mộng, chè, búp, cành, hoa (chè), chè xanh, chè búp, chè hương, chè mạn, chè đen,...* vốn là những từ của nghề mộc, nghề chè, nhưng hiện nay chúng đã trở thành từ vựng toàn dân bởi vì những dụng cụ này, những tên gọi các loại sản phẩm hay bộ phận của cây chè đã trở nên rất quen thuộc với tất cả những người không làm nghề mộc, nghề chè, quen thuộc với tất cả mọi người.

- "Tiếng lóng không thuộc từ vựng của ngôn ngữ văn học, còn từ nghề nghiệp thì nằm trong từ vựng của ngôn ngữ văn học. Từ nghề nghiệp thường được dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp. Nó cũng có thể dùng trong sách báo chính luận và nghệ thuật (...) được dùng như những biện pháp tu từ để miêu tả nghề nghiệp lao động, phương pháp sản xuất, đặc điểm lời nói của nhân dân" [50, tr. 561].

- Cách tiếp cận thứ hai quan niệm từ nghề nghiệp hẹp và cụ thể hơn. Đó là những từ ngữ của các làng nghề truyền thống. Theo Đỗ Hữu Châu, thì: "*Từ nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng dùng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc (...). Các từ nghề nghiệp có đặc tính cơ bản là ý nghĩa biểu vật trùng với sự vật hiện tượng thực có trong ngành nghề và ý nghĩa biểu niệm đồng nhất với các khái niệm về sự vật, hiện tượng đó*" [21, tr. 234]. Nội dung khái niệm từ nghề nghiệp mà Đỗ Hữu Châu đã trình bày bao gồm cả những từ được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ toàn dân như *cày, bừa, cào, lúa, thóc,...* (nghề nông), *cưa, bào, đục, vôi, vữa, bay,...* (nghề mộc, nghề nề), *chè, búp, đón, hái,...* (nghề chè).

Các tác giả công trình *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* xem "*Từ nghề nghiệp là lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi của những người cùng làm một nghề nào đó*" [31, tr. 223]. Theo đó, lớp từ nghề nghiệp tập trung chủ yếu ở những nghề mà xã hội ít quen như nghề làm giấy, làm đồ gốm, làm sơn mài, nghề đúc đồng, nghề chài lưới. Hoạt động của các từ nghề nghiệp không đồng đều, có từ chỉ sử dụng hạn chế trong phạm vi một nghề, nhưng



có những từ ngữ nghề nghiệp lại hoạt động rộng đi vào vốn từ vựng chung, được dùng rộng rãi trong xã hội.

Từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, Nguyễn Văn Khang gọi từ nghề nghiệp là tiếng nghề nghiệp và xem từ nghề nghiệp thuộc phương ngữ xã hội (một loại biệt ngữ xã hội). Tác giả cho rằng : "*Nghề nghiệp là cơ sở để tạo ra những hệ thống từ ngữ nghề nghiệp riêng và cùng với đó là hình thành một phong cách ngôn ngữ có dấu ấn nghề nghiệp*" [60, 24].

Như vậy, quan niệm về từ nghề nghiệp của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tuy ít nhiều có sự khác nhau, nhưng điểm chung là đều xem từ nghề nghiệp là những đơn vị từ vựng biểu đạt các đối tượng, phương tiện, công cụ, hoạt động, sản phẩm,... tồn tại và được sử dụng trong phạm vi một ngành nghề nhất định.

Trong đề tài này, chúng tôi chấp nhận quan niệm từ nghề nghiệp theo cách tiếp cận thứ nhất đã trình bày trên đây. Theo đó, *từ nghề nghiệp là lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được dùng phổ biến trong phạm vi của những người cùng làm một nghề nào đó. Đó là những từ ngữ gọi tên đối tượng, sự vật của nghề nghiệp; công cụ, phương tiện, quá trình hoạt động, sản phẩm,...được sử dụng phổ biến trong nghề đó.*

### *1.3.2. Từ nghề nghiệp trong mối liên hệ với các từ khác*

Là một lớp từ thuộc hệ thống từ vựng tiếng Việt, từ nghề nghiệp cần được xem xét trong mối tương quan với các từ ngữ khác trong hệ thống để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt. Trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ có rất nhiều lớp từ khác nhau. Mỗi lớp từ này đều có những đặc trưng riêng phân biệt nó với các lớp từ khác. Từ nghề nghiệp là một lớp từ nằm trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ tiếng Việt, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt giữa từ nghề nghiệp và các từ ngữ khác chính là để có cái nhìn chính xác và đầy đủ về từ nghề nghiệp.

#### *a. Từ nghề nghiệp với từ vựng toàn dân*

Khi xem xét khái niệm từ vựng toàn dân, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã đưa ra những cách hiểu khác nhau: Nguyễn Như Ý (chủ biên) trong cuốn "*Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*" cho rằng, từ thường dùng là "*từ được sử dụng hàng ngày,*

*chung cho mọi người trong một dân tộc, một quốc gia, còn gọi là từ toàn dân. Các từ thường dùng thuộc từ vựng tích cực” [129, tr. 397]. Trong công trình “Từ vựng học tiếng Việt”, tác giả Nguyễn Thiện Giáp nhận định: “Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người người nói tiếng Việt, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau. Đây chính là lớp từ vựng cơ bản, lớp từ vựng quan trọng nhất trong mỗi ngôn ngữ. Có thể nói, từ vựng toàn dân là hạt nhân từ vựng, làm cơ sở cho sự thống nhất, không có nó, ngôn ngữ không thể có được và do đó không thể có sự trao đổi giao tiếp giữa mọi người” [44, tr.225].*

Dựa vào phạm vi sử dụng, các nhà nghiên cứu chia ngôn ngữ thành hai lớp cơ bản: từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội: 1/ Từ nghề nghiệp thuộc lớp từ hạn chế về mặt xã hội. Từ nghề nghiệp được sử dụng trong một nhóm người làm một nghề nhất định. Từ nghề nghiệp gắn liền với quá trình lao động và đúc kết kinh nghiệm sản xuất của nhân dân. Từ nghề nghiệp là sáng tạo của cộng đồng ghi dấu ấn và bản sắc của dân tộc đó; 2/ Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Đây là lớp từ cơ bản quan trọng nhất của mỗi ngôn ngữ, là vốn chung cho tất cả mọi người nói ngôn ngữ đó, thuộc các địa phương khác nhau và tầng lớp khác nhau. Từ toàn dân có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập vốn từ ngữ chung cho một quốc gia, dân tộc.

Về phương diện nội dung, từ vựng toàn dân biểu hiện những sự vật, hiện tượng, khái niệm quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống. Từ vựng toàn dân có nguồn gốc với tiếng Mường, tiếng Môn - Khơme, có lớp từ vay mượn tiếng Hán và cả nguồn gốc vay mượn phương Tây. Từ vựng toàn dân là nòng cốt cấu thành từ vựng văn hóa, trở thành công cụ quan trọng nhất để diễn tả tư tưởng trong mỗi ngôn ngữ. Đó cũng là cơ sở cấu tạo nên các từ mới, làm giàu cho vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung. Đa số các từ thuộc lớp từ vựng toàn dân mang tính chất trung hòa về phong cách, có thể dùng đa dạng trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Với cách quan niệm, phân loại trên thì từ nghề nghiệp và từ vựng toàn dân có sự khác nhau rõ rệt. Quan hệ giữa từ nghề nghiệp và từ vựng toàn dân là mối quan hệ lệ thuộc: ngoại diên của khái niệm từ nghề nghiệp nằm gọn trong ngoại diên của từ

vựng toàn dân; trong lớp từ vựng toàn dân có một bộ phận từ ngữ có nguồn gốc từ từ nghề nghiệp.

Sự khác nhau giữa từ nghề nghiệp và từ toàn dân là ở phạm vi sử dụng. Từ toàn dân được sử dụng một cách rộng rãi, mọi người có khả năng hiểu và sử dụng. Từ nghề nghiệp được sử dụng trong phạm vi hẹp hơn, hầu hết, những từ nghề nghiệp chỉ những người trong nội bộ nghề đó mới hiểu và sử dụng. Từ nghề nghiệp không có từ đồng nghĩa tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân, đó là tên gọi duy nhất của các hiện tượng trong thực tế. Từ nghề nghiệp thường được dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề.

Từ toàn dân và từ nghề nghiệp có mối quan hệ gắn bó với nhau. Từ nghề nghiệp bản chất dùng để chỉ lớp từ riêng của một nghề, nhưng mức độ hiểu biết về từ nghề nghiệp của một ngành nghề nào đó tùy thuộc vào đặc điểm cũng như mức độ phổ biến của nghề đó trong xã hội. Với những nghề nghiệp mang tính truyền thống và phổ biến ở nước ta như nghề nông, nghề ngư thì các từ khá phổ biến và quen thuộc với nhiều người. Vì nước ta có đường bờ biển dài thuận lợi phát triển nghề ngư nghiệp, ngoài ra nước ta có nền văn minh lúa nước lâu đời nên nghề nông rất quen thuộc với nhân dân ta. Từ thực tiễn lao động sản xuất đã làm nảy sinh một số lượng lớn các từ liên quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động của nghề. Những từ thuộc nghề này ai cũng có thể hiểu và sử dụng dù không trực tiếp tham gia vào sản xuất. Nhưng với những ngành nghề ít quen thuộc và hoạt động của nó chỉ tập trung trên một vài địa bàn như nghề làm trống, nghề đúc tiền,... những từ thuộc lớp này có phạm vi hoạt động rất hẹp chỉ những người trong nghề hoặc những người quan tâm tìm hiểu mới hiểu và sử dụng được.

Như vậy, ta có thể thấy rằng từ nghề nghiệp tuy không đồng nhất với từ toàn dân nhưng một bộ phận từ nghề nghiệp có thể dễ dàng chuyển hóa vào kho tàng ngôn ngữ toàn dân khi những từ thuộc nghề đó trở nên phổ biến trong xã hội.

#### *b. Từ nghề nghiệp và từ địa phương*

"Từ địa phương là những từ ngữ biểu thị những sự vật, hiện tượng, những hoạt động, cách sống đặc biệt chỉ có ở địa phương nào đó chứ không phổ biến đôi

với toàn dân, do đó không có từ song song trong ngôn ngữ văn học toàn dân"[44, tr. 257]. Khi xem xét khái niệm từ địa phương có một số nhận định được đưa ra: Theo các tác giả cuốn *"Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học"*, từ địa phương là *"từ của một phương ngữ thuộc một nhóm ngôn ngữ dân tộc nào đó và chỉ phổ biến trong phạm vi cùng lãnh thổ của địa phương đó"* [129, tr. 339]. Đỗ Hữu Châu cho rằng: *"Những đơn vị từ vựng địa phương là những đơn vị từ vựng có ý nghĩa khác nhau nhiều hay ít kèm theo sự khác nhau nhiều hay ít nhưng không nằm trong những sai dị ngữ âm đều đặn"* [21, tr. 241]. Từ địa phương ở phạm vi nhất định có mối quan hệ với từ ngữ nghề nghiệp. Từ nghề nghiệp là những từ ngữ được dùng trong phạm vi những người cùng làm trong một nghề ở một địa phương nhất định. Vì thế từ ngữ nghề nghiệp mang tính địa phương cao. Quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp và từ ngữ địa phương là mối quan hệ phụ thuộc. Một từ ngữ nghề nghiệp có thể là từ ngữ địa phương, song cũng có những từ ngữ nghề nghiệp chưa hẳn đã là từ ngữ địa phương. Chẳng hạn, *gơ* (*đồ đan thưa bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng búp chè tươi khi hái chè*), *sống* (*đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, có quai đeo, dùng để đựng*) vừa là từ ngữ nghề chè song cũng là từ ngữ địa phương ở Phú Thọ, Yên Bái. Trong khi đó, *ngốt* (*hiện tượng búp chè tươi sau khi hái bị héo nũn như hấp hơi nước nóng do bị nhồi chặt trong vật đựng*) là từ ngữ nghề chè ở Phú Hộ (Phú Thọ), nhưng không phải ai ở đó cũng hiểu và sử dụng được những từ ngữ này.

Sự gắn bó giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương là mối quan hệ diễn ra tự nhiên trong đời sống sinh hoạt và sản xuất. Nếu đem đối sánh từ nghề nghiệp và từ địa phương sẽ không có sự trùng khít hoàn toàn. Vì phạm vi tồn tại của một ngành nghề nào đó bao giờ cũng gắn với một địa phương cụ thể nên từ nghề nghiệp không thể tách khỏi phương ngữ mà các cư dân của nghề cư trú. Hai lớp từ này có mối quan hệ đan xen phức tạp, tác động qua lại, thâm nhập lẫn nhau. Bên cạnh những từ riêng dùng để chỉ các đặc trưng riêng biệt chỉ có ở nghề các cư dân còn sử dụng từ nghề nghiệp mang tính chất phương ngữ về âm và nghĩa. Ví dụ, từ làm ruộng được người dân Thanh Hóa gọi là *mần roọng*.

Với những nghề cổ truyền chỉ giới hạn ở một phạm vi địa lí - xã hội nhất định thì từ nghề nghiệp của những nghề này cũng có phạm vi hoạt động hạn chế trong một không gian rất hẹp, chỉ những người trong nghề, am hiểu về nghề mới hiểu và dùng đúng. Có thể thấy rằng, từ nghề nghiệp và phương ngữ có mối quan hệ gắn bó với nhau nhưng không thuần nhất. Từ nghề nghiệp vừa mang đặc điểm riêng của nghề nhưng cũng mang đặc điểm của phương ngữ và từ toàn dân.

Qua các quan niệm, chúng tôi nhận thấy giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương có những điểm giống và khác nhau. Điểm giống nhau giữa hai lớp từ này là phạm vi sử dụng - dùng trong một nhóm hoặc một vùng ngôn ngữ nhất định; cùng thuộc ngôn ngữ nói và đều có khả năng làm giàu thêm vốn từ vựng toàn dân. Điểm khác nhau, trong một vùng địa lí, các cư dân có thể nói tiếng giống nhau nhưng lại tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau. Vì vậy, xét về phạm vi thì từ nghề nghiệp có phạm vi hẹp hơn.

### *c. Từ nghề nghiệp với thuật ngữ*

Tuy cách diễn đạt có thể khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu ở trong nước cũng như ở nước ngoài đều có nhận thức chung coi thuật ngữ là từ ngữ biểu thị các khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người. Thuật ngữ có ý nghĩa biểu vật trùng hoàn toàn với sự vật, hiện tượng... có trong thực tế khách quan, là đối tượng của ngành khoa học và ngành kĩ thuật tương ứng. Các thuật ngữ không xảy ra sự chia cắt thực thể khách quan theo cách riêng của ngôn ngữ. Thuật ngữ có các tính chất sau: *tính chính xác; tính quốc tế; tính hệ thống*.

Khi tìm hiểu đặc điểm của thuật ngữ và từ nghề nghiệp, Đỗ Hữu Châu thấy rằng, giữa thuật ngữ và từ nghề nghiệp có nét tương đồng:

1) Chúng đều là lớp từ được dùng trong một ngành nhất định, thuộc về lớp từ được sử dụng hạn chế trong xã hội.

2) Cả hai lớp từ đều có ý nghĩa biểu vật trùng với sự vật, hiện tượng thực có trong ngành nghề và ý nghĩa biểu niệm đồng nhất với cái khái niệm về sự vật, hiện tượng đó.

Tuy nhiên giữa chúng cũng có sự khác biệt căn bản:

1) Từ nghề nghiệp có tính cụ thể và gọi hình cao hơn do gắn với những hoạt động sản xuất hoặc ngành nghề cụ thể, trực tiếp;

2) Mức độ khái quát của ý nghĩa biểu niệm trong từ nghề nghiệp thấp hơn thuật ngữ. Thuật ngữ biểu thị khái niệm của các ngành khoa học, ngành kỹ thuật - tài sản chung của thế giới nên chúng mang tính quốc tế. Từ nghề nghiệp chỉ lưu hành trong phạm vi một ngành nghề nên không mang tính quốc tế;

3) Thuật ngữ là biến thể của phong cách khoa học, phong cách viết, còn từ nghề nghiệp thuộc phong cách khẩu ngữ, từ vựng nói, hội thoại [21, tr.237].

Mặc dù có những điểm giống và khác nhau, nhưng giữa thuật ngữ và từ nghề nghiệp vẫn diễn ra quá trình xâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau. Cụ thể là có khá nhiều từ nghề nghiệp vốn ban đầu chỉ được sử dụng trong phạm vi một nhóm người làm việc trong một nghề nào đó, nhưng khi ngành nghề đó phát triển được công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì các từ nghề nghiệp được sử dụng rộng rãi và được chuyển hóa thành các thuật ngữ. Mặt khác, các ngành nghề thủ công đang tồn tại song song với các ngành sản xuất công nghiệp tương ứng cũng lại sẵn sàng tiếp nhận các thuật ngữ khoa học, biến chúng thành từ nghề nghiệp nhằm hiện đại hóa cho nghề của mình.

Để thu thập, phân loại được các từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt, chúng tôi thấy: vừa phải chú ý tới nội dung, đối tượng mà từ gọi tên, đó là những từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm,... của nghề, đồng thời vừa phải xét các từ đó về phạm vi sử dụng, đặt chúng trong các đối lập, trong các quan hệ cụ thể.

Theo nội dung định danh, toàn bộ những từ ngữ mà người làm nghề dùng để chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm,... của nghề thì gọi là *từ ngữ nghề nghiệp*. Như vậy, *từ ngữ nghề nghiệp* là từ có nội dung định danh nghề nghiệp. Đó không chỉ là những từ có phạm vi sử dụng hẹp, chỉ người trong nghề mới hiểu như *bào phá, bào xoi, bào rà, bào lan, bào lượn*,... (nghề mộc) mà còn cả những từ dùng rộng rãi trong ngôn ngữ toàn dân, chúng chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm của một nghề nào đó, người ngoài nghề cũng hiểu và dùng, như *buồm, thuyền, lưới*,... (nghề đánh bắt cá), *cày, bừa, cuốc*,... (nghề nông), *cưa, bào, đục*,... (nghề mộc), *chè, búp*,

*tôm chè, chè tươi, chè khô, chè xanh, chè đen,...* (nghề chè). Việc xác định lớp từ nghề nghiệp không chỉ căn cứ vào nội dung định danh của từ ngữ, mà còn phải chú ý cả về phạm vi sử dụng của chúng. Trong quá trình sử dụng, nhiều từ nghề nghiệp đã được dùng rộng rãi trong toàn dân thì chỉ xem chúng là những từ có nguồn gốc là từ nghề nghiệp. Theo quan niệm đã trình bày, có thể hình dung *từ ngữ nghề nghiệp* có những đặc điểm sau:

(1) Những từ ngữ mà người trong nghề dùng để chỉ những công cụ, hoạt động sản phẩm của nghề, đồng thời lớp từ ngữ này cũng đã quen thuộc với người ngoài nghề, đã được toàn dân hóa, trở thành từ toàn dân. Ví dụ: *tàu, thuyền, bè, lưới,...* (nghề đánh bắt cá), *cuốc, cày, bừa, cấy, gặt, mạ, lúa, thóc,...* (nghề nông), *bào, cưa, đục,...* (nghề mộc), *chè, búp, nụ, cành, tôm* (nghề chè). Có thể nói đây là lớp *từ ngữ nghề nghiệp* được dùng trong ngôn ngữ toàn dân; nói cách khác, lớp từ toàn dân này có nguồn gốc là từ ngữ nghề nghiệp.

Như ta biết, song song với quá trình giao lữ hội nhập giữa các quốc gia là quá trình giao lữ tiếp xúc giữa các vùng miền trong phạm vi một quốc gia. Sự giao lữ tiếp xúc ấy diễn ra trên nhiều phương diện, trong đó có sự giao lữ, tiếp xúc về mặt ngôn ngữ. Vì vậy, một số từ ngữ phương ngữ dần dần được sử dụng rộng rãi và trở thành vốn từ toàn dân. Các từ ngữ nghề nghiệp này cũng không nằm ngoài quy luật phát triển ấy. Mặc dù nghề đánh cá, làm muối và làm nước mắm hay nghề chè là những nghề truyền thống, nhưng đời sống xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu có một vốn từ tương ứng với bức tranh xã hội trở thành nhu cầu thường xuyên. Với xu hướng ấy, một số từ ngữ chỉ nghề chè ở các các vùng, miền khác của nước ta đã được “*toàn dân hóa*”. Trải qua thời gian, cùng với sự phát triển của lịch sử xã hội, vốn từ ấy đã được sử dụng rộng rãi. Ta có thể kể đến một số từ ngữ như: *sao, hái, ủ, giã, sấy, đốn....* Khi vốn từ chỉ nghề được dùng trong vốn từ toàn dân thì phạm vi sử dụng của nó không còn hạn chế nữa mà trở nên rộng rãi. Lớp từ này ngày càng được bổ sung, góp phần vào việc làm phong phú vốn từ toàn dân. Bức tranh xã hội về mặt ngôn ngữ vì thế cũng trở nên sinh động và rõ nét hơn.

(2) Những từ ngữ mà người trong nghề dùng để chỉ những công cụ, hoạt động sản phẩm của nghề, có sự khác biệt nhất định so với ngôn ngữ toàn dân nhưng

đã được cả xã hội sử dụng. Nói cách khác, đây là từ ngữ nghề nghiệp, nếu xét theo tính chất xã hội của tầng lớp người dùng. Nhưng nếu xét theo phương ngữ địa lí, các từ ngữ này đồng thời cũng là từ địa phương. Ví dụ: các từ sau vừa là từ ngữ nghề nghiệp, vừa là từ ngữ địa phương: *búng* (hái), *lù cở* (gùi), *chè “5 cục”, chè “4 cục”, đốn, sao, sọt, sậy, ngót, gõ,...*

(3) Những từ ngữ người trong nghề dùng một cách tự nhiên để chỉ những công cụ, hoạt động sản phẩm của nghề nhưng người ngoài nghề ít dùng hoặc không hiểu. Nếu xét về phạm vi sử dụng theo ranh giới địa lí thì lớp từ ngữ này có phạm vi sử dụng trong một phạm vi địa lí hạn chế, thường gắn với từng thổ ngữ nhất định. Các từ loại này vừa là từ ngữ nghề nghiệp, vừa là từ thổ ngữ; có thể gọi chúng là *lớp từ ngữ riêng của nghề*. Ví dụ các từ ngữ như: *chè đĩnh, chè móc câu, tôm chè, chè lửa (sản phẩm chè), hái chừa, hái một tôm hai lá, hái chừa lá cá...(thu hái chè); đốn đau, đốn trẻ lại, đốn phốt, đốn lửng, đốn thũa cốt khí,...(chăm sóc), làm héo, lọc căng, sao tay, sàng phân loại,...(ché biến, sản xuất)...*

#### **1.4. Vấn đề định danh**

##### *1.4.1. Khái niệm định danh*

*Định danh (nomination)* là thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng La tin với nghĩa là tên gọi. Thuật ngữ này biểu thị kết quả của quá trình gọi tên của các đơn vị ngôn ngữ. Thuật ngữ định danh được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Theo *Từ điển Bách khoa toàn thư* [V.N Jarseva chủ biên, 1990] thì định danh là: "*việc tổ chức các đơn vị ngôn ngữ mang chức năng gọi tên, nghĩa là phục vụ cho việc gọi tên và phân chia các khúc đoạn hiện thực và sự hình thành của những khái niệm tương ứng về chúng dưới hình thức của các từ, các tổ hợp từ, các thành ngữ và các câu*" [132, tr. 336]. Do đó, đơn vị định danh không chỉ là từ mà còn có cụm từ (ngữ), câu, tuy nhiên đối tượng định danh của các đơn vị này là khác nhau. Nếu chức năng cơ bản của từ là định danh và từ dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng, trạng thái, quá trình, tính chất, thì chức năng định danh của câu lại luôn luôn tồn tại ở dạng tiềm ẩn và câu dùng để định danh cảnh huống. Theo Ludwig FeuerBach, định danh là tên gọi dựa vào đặc trưng tiêu biểu của đối tượng, sự vật: "*Tên gọi là cái gì? Một phù hiệu dùng để phân biệt, một dấu hiệu đập*



vào mắt mà tôi đem làm thành đặc trưng của đối tượng, làm thành cái tiêu biểu cho đối tượng, để hình dung đối tượng trong tính chỉnh thể của nó" [dẫn theo 112, tr.167]. Kolshansky cho rằng: "*Định danh (nomination) là gắn cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó, các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ*". [dẫn theo 112, tr.161-162].

Như vậy, định danh là một trong những chức năng của các đơn vị từ ngữ của ngôn ngữ. Hiểu một cách đơn giản nhất thì đây chính là chức năng gọi tên: gọi tên những đối tượng, thuộc tính hoặc những hành động... Yêu cầu của một tên gọi là: 1. Phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng vì nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng. Về mặt ngữ nghĩa, nó phải tách hẳn với những dấu vết của giai đoạn cảm tính. 2. Các tên gọi có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn. Sự phân biệt này phải dứt khoát, có nghĩa là khi đã có tên gọi thì sự vật này, loại nhỏ này cũng trở thành độc lập với nhau, riêng rẽ với nhau. Nhờ có tên gọi mà sự vật có đời sống độc lập trong tư duy. [22, tr. 190]

Tất cả các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ đều có chức năng biểu nghĩa nhưng phải là một đơn vị cấp độ từ mới có thể định danh. Nhưng cũng chỉ có các thực từ mới có chức năng định danh, còn các thán từ, liên từ, giới từ... không có chức năng này. [22, tr. 59]. Các tác giả công trình "*Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*" cho rằng: "*Định danh là sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu*". [129, tr. 65].

Như vậy, đối tượng của lí thuyết định danh là nghiên cứu, miêu tả những quy luật về cách cấu tạo các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ, về sự tác động qua lại giữa tư duy - ngôn ngữ - hiện thực khách quan. Cơ sở của sự định danh xuất phát từ mối quan hệ giữa hiện thực - khái niệm - tên gọi. Lí thuyết định danh phải nghiên cứu và miêu tả cấu trúc của đơn vị định danh, từ đó xác định những tiêu chí hoặc những

đặc trưng cần và đủ để phân biệt đơn vị định danh này với đơn vị định danh khác. Hiện thực khách quan được hình dung như là cái biểu vật của tên gọi, nghĩa là như toàn bộ các thuộc tính được chia tách ra trong các hành vi định danh ở tất cả các lớp sự vật do tên gọi đó biểu thị. Còn tên gọi được nhận thức như là một dãy âm thanh được phân đoạn ứng với một cấu trúc cụ thể của ngôn ngữ đó. Chính mối tương quan giữa cái biểu vật và cái biểu nghĩa và xu hướng của mối quan hệ này trong những hành vi định danh cụ thể sẽ tạo nên cấu trúc cơ sở của sự định danh.

#### 1.4.2. Đơn vị định danh

Khi xem xét các đơn vị của ngôn ngữ, lí thuyết định danh phân biệt các loại đơn vị định danh khác nhau. Nhìn từ số lượng đơn vị có nghĩa tham gia đơn vị định danh thì có sự phân biệt:

- Định danh đơn giản (định danh tổng hợp, định danh cơ sở, định danh bậc 1, định danh trực tiếp): được tạo bởi một đơn vị có nghĩa.

- Định danh phức hợp (định danh phân tích, định danh miêu tả, định danh bậc 2, định danh gián tiếp): được tạo bởi từ hai đơn vị có nghĩa trở lên.

Nhìn từ góc độ ngữ nghĩa thì có sự phân biệt:

- Định danh gốc (định danh bậc một): được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc, mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Hồ Lê gọi đây là định danh phi liên kết hiện thực: *“gọi tên những mẫu nhỏ nhất trong hiện thực mà một cộng đồng ngôn ngữ quan niệm đã chia cắt ra được và nắm bắt được từ hiện thực”* [69, tr.102]. Ví dụ như: *chè, búp, cây, hoa, đất...*

- Định danh phái sinh (định danh bậc hai): là những đơn vị định danh có hình thái cấu trúc phức tạp hơn đơn vị gốc, mang nghĩa biểu trưng hóa (dưới hình thức ẩn dụ hay hoán dụ) [69, tr.8] mà Hồ Lê gọi là đây là định danh liên kết hiện thực: *“Để phản ánh hiện thực khách quan một cách đầy đủ, không chỉ gọi tên từng mẫu hiện thực nhỏ nhất mà còn phải gọi tên những tập hợp gồm nhiều mẫu hiện thực liên kết lại”* [69, tr.102]. Ví dụ: *chè búp, chè bôm, chè mạn, cành lá, sao chè, đóng gói...*

Trong đề tài, chúng tôi sử dụng khái niệm đơn vị định danh đơn giản (định danh cơ sở) và đơn vị định danh phức hợp để phân biệt các từ ngữ nghề chèo với tư cách là các đơn vị định danh.

#### 1.4.3. Các nguyên tắc định danh và cơ chế định danh phức hợp

##### a. Nguyên tắc định danh

Một trong những nguyên tắc cơ bản trong định danh là lựa chọn những đặc trưng (thuộc tính tiêu biểu) mà người ta thường nói là "đập ngay vào mắt" để gọi tên. Với nguyên tắc này, những đặc trưng được tri nhận để gọi tên sẽ là dấu hiệu khu biệt, giúp người nói liên tưởng và hình dung đầu tiên đến sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, Serebrenikov (1977) cho rằng: "*Việc tạo ra từ theo đặc trưng nào đó chỉ là biện pháp thuần túy kỹ thuật ngôn ngữ. Đặc trưng được chọn chỉ để tạo ra vỏ ngữ âm của từ. Đặc trưng được chọn để gọi tên hoàn toàn không nói hết bản chất của đối tượng, không bộc lộ hết tất cả các đặc trưng của nó. Ngoài ra, đặc trưng được lựa chọn để gọi tên thậm chí có thể là không căn bản, không quan trọng về mặt thực tiễn*" [dẫn theo 112, tr. 32 - 33].

V.G. Gak đã đưa ra nguyên tắc định danh đó là gắn quá trình gọi tên với hành vi phân loại. "*Nếu như cần phải biểu thị một đối tượng X nào đó mà trong ngôn ngữ chưa có tên gọi, thì trên cơ sở các đặc trưng đã được tách ra trong đối tượng này, nó được quy vào khái niệm "A" hoặc "B" mà trong ngôn ngữ đã có cách biểu thị riêng cho chúng và nhận tên gọi tương ứng. Nhưng đồng thời cũng diễn ra sự lấp rập bản thân các từ vào hiện thực: khi người ta bỏ đi một cái gì đó khỏi sự hiểu biết ban đầu của mình, khi thì, ngược lại, bổ sung thêm một cái gì đó vào sự hiểu biết đầu tiên ấy*" [dẫn theo 112, tr.165]. Như vậy, quá trình định danh một sự vật, tính chất hay quá trình gồm hai bước là quy loại khái niệm của đối tượng được định danh và chọn đặc trưng nào để định danh [112, tr.166 - 167]. Việc chọn đặc trưng bản chất hay không bản chất để định danh một khách thể cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Như vậy, định danh là cách đặt tên cho một sự vật, hiện tượng. Hành vi định danh bao giờ cũng gắn với hành vi phân loại. Quá trình định danh một sự vật, một tính chất hay một quá trình đều gồm hai bước, đó là quy loại khái niệm và chọn

đặc trưng khu biệt. Nếu một trong hai bước này có biến thể thì một vật hay quá trình được định danh sẽ mang những tên gọi khác nhau. Khi định danh, trong số rất nhiều đặc trưng của một sự vật, hiện tượng, tính chất hay quá trình, người ta chỉ chọn những đặc trưng tiêu biểu, phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật. Bên cạnh đó, việc chọn các đặc trưng để làm cơ sở định danh cho những đối tượng hay khái niệm thuộc phạm vi đời sống thường nhật có thể có những trường hợp không cần chọn đặc trưng bản chất, miễn là đặc trưng ấy có khả năng khu biệt giúp cho việc nhận diện đối tượng hay khái niệm cần định danh.

Hiện thực thường được gọi tên theo cách tri nhận của con người. Sự gọi tên này tạo ra các từ, các cụm từ cố định, thành một hệ thống từ vựng. Định danh ở cấp độ từ vựng rất quan trọng với con người: *“Với khả năng đặt tên sự vật, con người hoàn toàn chiếm lĩnh được thế giới tự nhiên cả trong tồn tại cảm tính và cả trong tồn tại lí tính của nó”*[21, tr.194]. Đỗ Hữu Châu khẳng định: *“Nguyên tắc tạo thành các tên gọi là nguyên tắc lí do nhưng nguyên tắc chi phối các tên gọi trong hoạt động bình thường của nó là nguyên tắc không có lí do”* [21, tr.166].

Cách định danh còn cho chúng ta thấy được đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đó: *“Cấu tạo từ như thế nào, tức định danh hiện thực như thế nào, là một tiêu chí quan trọng để phân chia các loại hình ngôn ngữ”* [21, tr.125]. Thông qua định danh thấy được dấu ấn về hiện thực khách quan. Ngôn ngữ phản ánh thế giới hiện thực khách quan và là chiếc cầu nối với hiện thực. Hệ thống từ vựng trong ngôn ngữ càng phong phú chứng tỏ con người nhận thức về thế giới càng sâu sắc.

Như vậy, dựa trên nguyên tắc định danh, khi có một đối tượng cần định danh, người ta sẽ tiến hành các thao tác sau:

- i. Quy loại đối tượng mới vào nhóm đối tượng nào đó đã có tên trong ngôn ngữ;
- ii. Vạch ra những đặc trưng vốn có của đối tượng mới rồi chọn một đặc trưng được coi là tiêu biểu mang tính khu biệt của đối tượng mới với đối tượng khác;
- iii. Sử dụng biện pháp cấu tạo từ theo loại hình ngôn ngữ làm phương tiện định danh

Nguyễn Đức Tồn đã nêu ví dụ minh họa cho điều này như sau: Để đặt tên loài cây cảnh cỡ nhỏ, thân có gai, lá kép có răng cưa, hoa màu hồng,..., có hương

thơm, quá trình định danh diễn ra như sau: trước hết, dựa vào các đặc trưng đã được tách ra như trên, người Việt quy nó vào khái niệm đã có tên gọi trong ngôn ngữ là *hoa* và chọn cả đặc trưng màu sắc *đập vào mắt* cũng đã có tên gọi là *hồng*. Khi đó, loại cây này sẽ có tên gọi là *hoa hồng*. Nhưng sau đó người ta thấy màu sắc hoa của loài cây ấy không chỉ là màu hồng, mà còn có thể là trắng, đỏ thắm như nhung, nên đã có các tên gọi như *hoa hồng bạch*, *hoa hồng nhung*, v.v. Định danh có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống con người. Định danh thể hiện rõ quá trình nhận thức của con người về thế giới, vì "chỉ có con người mới đặt tên được cho sự vật. Với khả năng đặt tên cho sự vật, con người mới hoàn toàn chiếm lĩnh được thế giới tự nhiên cả trong tồn tại cảm tính, cả trong tồn tại lí tính của nó" [22, tr. 169].

#### *b. Cơ chế định danh phức hợp*

Quá trình cấu tạo nên các đơn vị định danh phức hợp có cơ chế nhất định. Theo Hoàng Văn Hành, muốn xác định rõ cơ chế định danh cần phải làm rõ hai vấn đề cốt yếu là: a) Có những yếu tố nào tham gia vào cơ chế này và tư cách của mỗi yếu tố ra sao? b) Mọi quan hệ tương tác giữa các yếu tố đó như thế nào mà khiến ta có thể coi đó là một cơ chế? [52, tr. 26]

Sự phân tích cứ liệu trong các ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt là tiêu biểu) cho phép nhận định rằng để có một cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh phức hợp có thể vận hành được một cách có hiệu quả thì cần có một số điều kiện. Một là, có một hệ những đơn vị làm yếu tố gốc (nguyên tố). Hai là, có một hệ những yếu tố có giá trị hình thái nghĩa là có thể dùng làm phương tiện để tạo lập những đơn vị định danh phức hợp. Ba là, để có đơn vị định danh phức hợp, điều cốt yếu là có một hệ quy tắc vận hành để sử dụng các hình tố làm phương tiện mà tác động vào nguyên tố theo một cách nhất định. Cơ chế vừa nêu thuộc về hệ thống của ngôn ngữ. Nó có tính chất tiềm năng, xét về mặt lí thuyết. Những sản phẩm của cơ chế này trở thành đơn vị định danh được ghi nhận vào vốn từ vựng của ngôn ngữ hay không còn phụ thuộc vào nhân tố thứ tư nữa, một nhân tố không kém phần quan trọng, nhân tố xã hội. Đó chính là tính đặc dụng hay không đặc dụng của các đơn vị định danh mới được sản sinh đối với cộng đồng bản ngữ. [52, tr. 26 - 28]

Theo cách hiểu như trên, để tạo ra một đơn vị định danh phức hợp, chúng ta có hai con đường: *ngữ nghĩa và hình thái cú pháp*.

Bằng con đường ngữ nghĩa, ta có thể nhân khả năng định danh của đơn vị tổng hợp lên nhiều lần. Một từ cùng với một vỏ ngữ âm phát triển ra bao nhiêu nghĩa sẽ có bấy nhiêu đơn vị định danh. Mỗi một biến thể từ vựng - ngữ nghĩa sẽ tương ứng với một đơn vị định danh. Ví dụ: *chân* trong *chân tay* là đơn vị định danh gốc (bậc một) nhưng *chân* trong *có chân trong ban chủ nhiệm hợp tác xã* lại là đơn vị định danh phức hợp được tạo ra bằng con đường ngữ nghĩa.

Theo con đường hình thái cú pháp, người ta có thể tạo ra hàng loạt các đơn vị định danh phức hợp với các đặc trưng khác nhau về cấu trúc và ngữ nghĩa. Theo cách này thường có hai quá trình:

- Thứ nhất là quá trình tạo từ với các phương thức thường gặp là: Phương thức suy phỏng: kiểu như *bóp - móp, dìm - chìm...*; Phương thức láy: kiểu như *bé - be bé, nhỏ - nho nhỏ, mảnh - mảnh mai...*; Phương thức ghép: trong phương thức này có hai cách: ghép đẳng lập (hội nghĩa, hợp nghĩa) (như: *giày dép, quần áo, đi đứng...*) và ghép chính phụ (phân nghĩa, phụ nghĩa) (như *áo tắm, cưỡi ruồi, nói đùa...*) và phương thức phụ gia.

- Quá trình thứ hai để tạo các đơn vị định danh phức hợp bằng con đường cú pháp là quá trình từ vựng hóa những tổ hợp. Đó là quá trình chuyển hóa những tổ hợp thành những đơn vị mang thành ngữ tính. Tính thành ngữ của các đơn vị này biểu hiện ở tính bền vững về mặt hình thái cấu trúc và tính bóng bẩy về mặt ngữ nghĩa với những mức độ khác nhau. Có hai loại tổ hợp thường được từ vựng hóa: tổ hợp tự do và tổ hợp cố định. [52, tr. 28 - 29]

Định danh phức hợp theo con đường hình thái cú pháp bằng phương thức ghép chính phụ (phụ nghĩa) (dù là tạo từ hay từ vựng hóa tổ hợp tự do) cũng chính là gắn việc khu biệt tên gọi với việc phân loại. Quá trình này gồm hai bước: quy loại khái niệm của đối tượng được định danh và lựa chọn đặc trưng để định danh. [112, tr. 30 - 43]

### ***1.5. Khái quát về cây chè và lịch sử nghề trồng chè ở Việt Nam***

Theo thư tịch cổ Việt Nam, cây chè đã có từ xa xưa dưới hai dạng: cây chè vườn hộ gia đình vùng châu thổ sông Hồng và cây chè rừng ở miền núi phía Bắc. Chè là loài cây có lịch sử trồng trọt lâu đời nhất. Cây chè có tên khoa học là *Camelia Sineusis*, thuộc họ Theaceae, khí hàn, vị khổ cam, không độc..

Chè có nguồn gốc ở khu vực Đông Nam Á, nhưng ngày nay nó được trồng phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, trong các khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới. Cây chè Việt Nam đã có lịch sử phát triển hàng nghìn năm và trải qua nhiều giai đoạn. Từ thời kỳ các vua Hùng dựng nước cho đến khi thực dân Pháp sang xâm lược nước ta, mặc dầu trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, chè vẫn là một thứ nước uống cần thiết của các tầng lớp nhân dân: nông dân (chè tươi, chè nụ), nhân dân lao động thành thị (chè tươi, chè xanh), các tầng lớp trên (chè chi, chè mạn, chè tàu).

Kháng chiến thành công, nước nhà độc lập thống nhất, cây chè bước vào thời kỳ phát triển với quy mô càng ngày càng mở rộng. Từ năm 1960, ta đã xây dựng những nông trường quốc doanh trồng chè. Hiện nay, chúng ta đã có trên 50 nông trường quốc doanh với diện tích 17.932 ha. Hiện nay chè là một trong ba cây trồng công nghiệp dài ngày chủ lực của nông nghiệp nước ta. Công nghệ chế biến chè ngày càng phát triển và hiện đại. Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để thâm canh, nâng cao năng suất, tăng thêm phẩm cấp cây chè được duy trì càng ngày có nhiều thành quả. Sản phẩm chè Việt đã có chỗ đứng vững trên thị trường quốc tế, đem lại cho nước ta một nguồn kim ngạch đáng kể. Trong các vùng trồng chè, chè là nguồn thu nhập chủ yếu, góp phần quan trọng trong việc cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Phát triển sản xuất cây công nghiệp nói chung và cây chè nói riêng đang được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ. Do điều kiện đất đai và khí hậu thích hợp cho nên cây chè được trồng trọt rải rác ở hầu hết các tỉnh trung du và miền núi, nhưng tập trung ở một số vùng chính như *Vùng chè miền núi* (Gồm các tỉnh Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Sơn La), giống chè được trồng chủ yếu ở vùng này là chè Shan (còn gọi là chè tuyết) có năng suất cao, phẩm chất tốt; *Vùng chè trung du* (Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Bắc Thái và một phần của Hoàng Liên Sơn (Yên Bái cũ); *Vùng chè tươi* (Đồng bằng Bắc bộ và khu 4 cũ). Ở miền Nam chè được trồng chủ yếu ở hai tỉnh Lâm Đồng và Gia Lai

- Công Tum. Vùng nam Tây Nguyên (Lâm Đồng) là vùng cao nguyên nhiệt đới, độ cao 800 - 1.500 m, thích hợp với giống chè Shan. Vùng bắc Tây Nguyên thấp hơn (500 - 700m), khí hậu thích hợp với các giống chè Atxam và Trung du. Diện tích trồng chè của các tỉnh phía nam hiện có khoảng 8.200 ha.

Có thể nói, chè là một thức uống lí tưởng và có nhiều giá trị về dược liệu như chè có khả năng kích thích hệ thần kinh trung ương, kích thích vỏ đại não làm cho tinh thần minh mẫn, tăng cường sự hoạt động của các cơ trong cơ thể, nâng cao năng lực làm việc, giảm bớt mệt nhọc sau những lúc làm việc căng thẳng. Hỗn hợp tanin chè có khả năng giải khát, chữa một số bệnh đường ruột như tả, lỵ, thương hàn. Ngoài ra, một giá trị đặc biệt của chè được phát hiện gần đây là tác dụng chống phóng xạ, phòng và chống ung thư,...

Nhắc tới chè Việt Nam không thể không nói tới Thái Nguyên - vùng đất được mệnh danh “*đệ nhất danh trà*”. Bát nước chè tươi, bóng đa đầu làng, đó là một phần trong hồn quê Việt. Ngoài phong tục “*miếng trà là đầu câu chuyện*” thì không thể thiếu khi mời khách đến nhà một chén trà để thể hiện tấm lòng của gia chủ, uống chè là thú ẩm thực khởi đầu những câu chuyện tâm giao của người Việt, đây là nét đặc sắc trong tinh thần hiếu khách của Việt Nam.

### **Tiểu kết**

Trong chương này, chúng tôi tập trung trình bày hai vấn đề lớn:

*Thứ nhất*, trong *Tổng quan tình hình nghiên cứu*, chúng tôi đã điếm lại tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài. Từ đó, chúng tôi khẳng định đề tài không trùng lặp với các đề tài đã có. Khi triển khai, đề tài kế thừa các kết quả nghiên cứu đi trước để làm rõ đối tượng của mình.

*Thứ hai*, trong *Cơ sở lí luận liên quan đến đề tài*, chúng tôi tập trung giới thiệu những vấn đề lí thuyết cơ bản của đề tài, đó là: Một số khái niệm và vấn đề liên quan đến từ, từ nghề nghiệp, vấn đề định danh và khái quát về lịch sử cây chè. Một số nội dung được chúng tôi hệ thống hóa chủ yếu như sau:

*Một là*, những lí thuyết về từ, cụm từ,... được chúng tôi sử dụng trong việc khảo sát, phân tích, đánh giá các đối tượng một cách khách quan.



*Hai là*, lí thuyết về từ nghề nghiệp sẽ giúp chúng tôi có định hướng rõ ràng trong việc thống kê, phân loại và miêu tả các từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt.

*Ba là*, lí thuyết về định danh sẽ cung cấp cho chúng tôi cách thức và hệ thống phương thức để triển khai đề tài.

*Bốn là*, những đặc điểm về cây chèo và lịch sử vùng trồng chèo sẽ cung cấp cho đề tài cơ sở xác định giá trị văn hóa ẩn sau lớp từ ngữ nghề chèo. Đây vừa là nội dung, vừa là mục đích triển khai để chỉ ra tầng nghĩa sâu của lớp từ ngữ nghề chèo trong việc thể hiện vẻ đẹp văn hóa của người dân vùng trồng chèo nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

Từ cơ sở trình bày tổng thể về tổng quan tình hình nghiên cứu và lí thuyết liên quan đến giải quyết đề tài giúp chúng tôi có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn những vấn đề thuộc từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt. Từ đó, chúng tôi có cơ sở để giải quyết đề tài và lí giải cần trọng và thấu đáo các đặc điểm của từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt từ hình thức cho đến nội dung thể hiện, phản ánh.

## Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

### 2.1. Dẫn nhập

Về hình thức cấu tạo, từ ngữ gọi tên nghề chè trong tiếng Việt có thể phân biệt thành hai nhóm: từ (từ đơn và từ ghép) và cụm từ. Nhóm từ (từ đơn và từ ghép) trong nghề chè phần lớn là những từ thuộc từ vựng chung của tiếng Việt, ví dụ: *chè, sâu, rây, sàng, chảo, nư, lá, hái, phơi...* Có một số lượng ít là từ ghép chủ yếu có nguồn gốc Hán Việt (*hồng trà, tân trà, bạch trà, hảo hạng, thượng hạng...*). Từ ngữ nghề chè có cấu tạo là cụm từ chủ yếu thuộc loại cụm chính phụ. Những cụm từ thường do nhiều thành tố từ ghép lại với nhau, là tên gọi có tính chất lâm thời, chỉ tồn tại trong ngữ cảnh cụ thể. Chúng có chức năng định danh thông qua các thành tố miêu tả.

Dựa theo quan điểm về từ đã trình bày ở Chương 1, chúng tôi quan niệm: đối với cụm từ thì mỗi thành tố trực tiếp trong cấu trúc của chúng là một từ; đối với từ ghép thì thành tố trực tiếp trong cấu trúc của chúng là hình vị (tiếng).

Trên cơ sở khảo sát, chúng tôi tiến hành phân tích và chỉ ra đặc điểm cấu trúc của từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.

### 2.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt

#### 2.2.1. Thống kê tư liệu

Trong tổng số 1706 đơn vị từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt mà chúng tôi thu thập được, chúng tôi tiến hành phân chia về phương diện cấu tạo như bảng biểu dưới đây:

**Bảng 2.1: Từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt xét theo hình thức cấu tạo**

STT	Loại		Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ	172 (10,08)	Từ đơn 134	7,85
			Từ ghép 38	2,23
2	Cụm từ	1534 (89,92)	Cụm danh từ 1036	60,73
			Cụm động từ 309	18,11
			Cụm tính từ 189	11,08
<i>Tổng</i>			1706	100%

Từ kết quả nêu trên, chúng tôi nhận thấy: Các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có hình thức cấu tạo là cụm từ chiếm số lượng rất lớn (1534/1706 đơn vị, chiếm 89,92%), trong đó, cụm danh từ chiếm số lượng lớn nhất (1036/1706 đơn vị, chiếm 60,73%), tiếp theo là cụm động từ (309/1706 đơn vị, chiếm 18,11%), cụm tính từ chiếm số lượng thấp nhất (189/1706 đơn vị, chiếm 11,08%). Từ chiếm số lượng ít hơn (172/1706 đơn vị, chiếm 10,08%), trong đó từ đơn là 134/1706 đơn vị, chiếm 7,85 %, từ ghép chiếm số lượng 38/1706 đơn vị, chiếm 2,23%.

Để làm rõ đặc điểm cấu trúc của từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt, chúng tôi lần lượt phân tích từng kiểu đơn vị này.

### **2.2.2. Đặc điểm của các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là từ**

Dựa theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu về từ khi cho rằng hình vị là đơn vị cấu tạo từ, trong phạm vi khảo sát của đề tài, chúng tôi nhận thấy các đơn vị định danh nghề chè trong tiếng Việt là từ tuy không phong phú bằng cụm từ nhưng chúng là đơn vị hạt nhân của trường từ vựng.

#### **2.2.2.1. Từ đơn**

Từ đơn được hiểu là những từ được cấu tạo bằng một hình vị. Tác giả Đỗ Hữu Châu đã nêu: *“Về mặt ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung. Chúng ta lĩnh hội và ghi nhớ nghĩa của từng từ một riêng rẽ. Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc lĩnh hội ý nghĩa của từ”*. [15, tr. 39]

Trong tổng số 1706 từ ngữ nghề chè được thu thập, từ đơn chiếm số lượng 134 đơn vị và tần số xuất hiện không đều nhau ở các lớp từ. Lớp từ chỉ bộ phận của cây chè là lớp từ đơn xuất hiện nhiều nhất (33/134 đơn vị, chiếm 24,63%). Lớp từ chỉ công cụ trồng và chăm sóc chè có số lượng lớn thứ hai (29/134 đơn vị, chiếm 21,64%). Tiếp theo là các lớp từ xuất hiện với tần suất trung bình như: lớp từ chỉ thổ nhưỡng, hoạt động trồng và chăm sóc chè (16/134 đơn vị, chiếm 11,94%); lớp từ chỉ tên dụng cụ thường chè (16/134 đơn vị, chiếm 11,94%); lớp từ chỉ dụng cụ thu hái và hoạt động chế biến chè (12/134 đơn vị, chiếm 8,95%); lớp từ chỉ màu sắc, mùi vị của sản phẩm chè (10/134 đơn vị, chiếm 7,46%); lớp từ chỉ các loại bệnh của cây chè

(10/134 đơn vị, chiếm 7,46%); lớp từ chỉ các loại côn trùng gây hại cho chè (8/134 đơn vị, chiếm 5,97%). Chi tiết trong bảng sau:

**Bảng 2.2: Từ ngữ về nghề chè có cấu tạo là từ đơn**

STT	Tiểu nhóm	Số lượng	Tỉ lệ	Ví dụ
1	Lớp từ chỉ bộ phận của cây chè	33	24,63	<i>hoa, lá, nhị, nụ, quả, hạt, thân, rễ, tôm, búp, tép, búp, mầm, cành, gốc, nhánh, cặng, lóng, chồi, noãn, máu, tán, ngọn, lõi, ...</i>
2	Lớp từ chỉ công cụ trồng và chăm sóc chè	29	21,64	<i>cuốc, xẻng, xà bách, bồ, cào, lưới, xoảng, xỏ, dao, thuổng, phen, cưa, ...</i>
3	Lớp từ chỉ dụng cụ thương trà	16	11,94	<i>ấm (tích), chén, thìa, khay, đĩa, tách, cốc, ...</i>
4	Lớp từ chỉ thổ nhưỡng, hoạt động trồng và chăm sóc chè	16	11,94	<i>đất, mùn, búng, cuốc, vom, cúp, đôn, ghép, cày, bừa, che, tưới, vun, xới, luống (phát), ...</i>
5	Lớp từ chỉ dụng cụ thu hái và hoạt động chế biến chè	12	8,95	<i>kéo, gùi, cở, chảo, bếp, than, củi, chân, nghiền, cán, rũ, tãi, đảo, ép, vò, ...</i>
6	Lớp từ chỉ màu sắc, mùi vị, sản phẩm chè	10	7,46	<i>xanh, đỏ, hồng, tím, đắng, chát, đậm, ngọt, thơm, ôi, trà, ...</i>
7	Lớp từ chỉ các loại bệnh của cây chè	10	7,46	<i>chột, nấm, seọ, thối, ghẻ, ...</i>
8	Lớp từ chỉ côn trùng gây hại chè	8	5,97	<i>đế, mối, nhện, giun, sên, sâu, ...</i>
<b>Tổng</b>		<b>134</b>	<b>100%</b>	



Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ ghép chính phụ là: thành tố thứ nhất (đứng trước) biểu thị thuộc tính khu biệt của sự vật, quá trình hay tính chất do thành tố thứ nhất biểu thị. Những thành tố còn lại (đứng sau) bao giờ cũng biểu thị ý nghĩa phạm trù giữa vai trò chính, vai trò trung tâm. Hệ quả ngữ nghĩa quan trọng nhất của quá trình kết hợp này là sự chuyên biệt hóa về nghĩa cho cả từ ghép.

Từ ghép đẳng lập có số lượng rất ít. Kết quả thống kê cho thấy chỉ có 7/38 đơn vị trong số các từ ghép. Ví dụ: *cào xới, thân cành, vỏ thân, hoa lá, cành lá,...* Các thành tố cấu tạo của từ ghép đẳng lập có quan hệ bình đẳng với nhau theo mô hình:

<i>cào</i>	<i>xới</i>
<i>thân</i>	<i>cành</i>
<i>vỏ</i>	<i>thân</i>
<i>hoa</i>	<i>lá</i>

### 2.2.3. Đặc điểm của từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ

Như đã nêu trên, trong số 1706 từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt đã thu thập, có 172 đơn vị có cấu tạo là từ (chiếm 10,08 %). Còn lại 1534 đơn vị có cấu tạo là cụm từ (89,92 %), kiểu như: *gốc chè, cành chè, hom chè, lá già, lá non, đốn chè, đốn phớt, đốn đau, khô cành, vàng lá, chè Thái Nguyên, chè Shan, hom bánh tẻ loại A, sâu đục thân mình đỏ, boong làm bông chè, cối vò chè tạo hình, hệ thống hút bụi chè, máy tự động đảo chè, chè sen Thái Nguyên, chè Kim Anh túi lọc hương nhài, trà Tân Cương nhất phẩm, trà xanh Thái Nguyên cao cấp hút chân không...* Đây là các cụm từ được tạo ra bằng cách ghép các từ với nhau.

Kết quả thống kê khảo sát cho thấy các sản phẩm chè được gọi tên bằng cụm chiếm số lượng lớn, gồm 1534/1706 đơn vị, chiếm 89,92%. Trong đó, cụm danh từ có 1036/1706 đơn vị, chiếm 60,73%; cụm động từ có 309/1706 đơn vị, chiếm 18,11%; cụm tính từ xuất hiện 189/1706 đơn vị, chiếm 11,08%. Hầu hết các cụm từ đều có cấu tạo theo cấu trúc chính phụ. Ví dụ: *chè Tân Cương thượng hạng, chè Phúc Vân Tiên,*

*chè đặc sản 3 sao, chè bán thành phẩm, chè đen sơ chế, chè kinh doanh, chè kiến thiết, chè xuất khẩu, chè truyền thống, trà doanh nhân nhãn đỏ, chè xù xì trắng mốc...*

Xét về số lượng các thành tố, cụm định danh nghề chè trong tiếng Việt gồm 8 nhóm, trong đó, cụm định danh 3 thành tố chiếm tỉ lệ cao nhất. Kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 2.3: Cụm định danh nghề chè trong tiếng Việt  
xét theo số lượng thành tố cấu tạo**

STT	Loại cụm từ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Cụm định danh 2 thành tố	468	27,43
2	Cụm định danh 3 thành tố	700	41,03
3	Cụm định danh 4 thành tố	245	14,36
4	Cụm định danh 5 thành tố	73	4,28
5	Cụm định danh 6 thành tố	36	2,11
6	Cụm định danh 7 thành tố	6	0,35
7	Cụm định danh 8 thành tố	3	0,01
8	Cụm định danh 9 thành tố	3	0,01
<i>Tổng</i>		1534	89,92%

Kết quả phân tích cho thấy: Trong số 1534 cụm từ nghề chè trong tiếng Việt, đại đa số đều là những cụm từ chính phụ có từ hai thành tố trở lên: một thành tố trung tâm đứng làm nòng cốt, các thành tố khác được ghép vào với vai trò thứ yếu, bổ sung cho trung tâm. Cụm từ nghề chè có thể có từ 2 đến 9 thành tố. Tuy nhiên, thực tế phân tích cho thấy chỉ các cụm từ có cấu tạo từ 2 đến 6 thành tố thì mới được cấu tạo theo những mô hình nhất định, nghĩa là chúng ta mới xác định được những mô hình cấu tạo phổ biến của chúng. Các cụm từ có cấu tạo từ 7 thành tố trở lên có số lượng ít, khó quy chúng vào mô hình cấu tạo nhất định. Do vậy, chúng tôi sẽ chỉ trình bày các mô hình cấu tạo của các đơn vị chỉ nghề chè trong tiếng Việt là cụm từ có từ 2 đến 6 thành tố.

### 2.2.3.1. Cấu tạo của các đơn vị chỉ nghề chè trong tiếng Việt là cụm từ 2 thành tố

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi xác định được 468 đơn vị chỉ nghề chè là cụm từ gồm 2 thành tố.

a. Xét về từ loại, cụm danh từ hai thành tố là nhóm có số lượng lớn nhất trong cụm từ 2 thành tố với 346/1706 đơn vị, chiếm 20,28%. Ví dụ: *búp mới, cành nách, cây bụi, hoa chè, cành chè, hạt mây, cuống hoa, cụm hoa, đài hoa, hom chè, mầm ngọn, mầm ngủ, quả chè, rễ phụ, rễ cọc, tán chè, ngọn chè,...* Cụm định danh 2 thành tố có động từ là thành tố trung tâm gồm 75/ 1706 đơn vị, chiếm 4,4% trong tổng số các đơn vị định danh hai thành tố. Ví dụ: *bấm ngọn, tĩa cành, vun luống, cắt hom, chọn đất, cuốc hố, bón phân, bón lót, bón vôi, đốn chè, đốn phớt, đốn đau, đốn thủ công, đào rãnh, đánh gốc, ngắt nụ, ngâm hạt, giặm hom, san đất, phân luống, nuôi hom, phun thuốc, rụng lá, ủ trà, hãm trà, tráng trà, chiết trà, dâng trà,...*

Ít nhất là cụm định danh 2 thành tố có tính từ làm thành tố trung tâm, chỉ có 47/1706 đơn vị, chiếm 2,75%: *khô cành, nhãn lá, vàng lá,...*

Như vậy, những cụm từ có cấu tạo 2 thành tố chủ yếu gọi tên sự vật trong nghề chè.

b. Xét về nguồn gốc, các cụm từ hai thành tố được cấu tạo từ các từ có nguồn gốc khác nhau: thuần Việt, ngoại lai (Hán Việt, mượn Ấn Âu).

Có 402 cụm từ có nguồn gốc thuần Việt: *cánh hoa, cây bụi, búp điếc, cành nách, búp tươi, cây già, hoa chè, cuống hoa, đọt chè, hạt mây, chùm hoa, là già, là nhỏ, lá khô, mầm ngọn, ngọn chè, nụ chè, cắt hom, bấm ngọn, thân gỗ, bón lót, đào rãnh, đánh gốc, làm cỏ, cắm hom, ngắt nụ, khô cành, vàng lá, thối rễ, rụng ngọn, loét cành, thủng lá, thối búp, xoắn ngọn,...*

Có 14 cụm từ ghép các đơn vị thuần Việt + mượn Ấn Âu: *nấm pestalozzia, nấm exsobasudumvexans, bọ titan, bọ hofmany, nấm Colletotrichum thaeae sinensis, nấm Rosellinia necatrix Berl,...*



Có 52 cụm từ ghép các thành tố Hán Việt: *Trúc Lâm trà, Bát Tiên trà, Bạch Ngọc trà, Lan Đình trà, trà phú quý, tịnh tâm trà, Phúc Lộc trà, trà Kim Tuyên, trà Long Vân, ...*

*c. Mô hình cấu tạo cụm có 2 thành tố*

Các cụm từ 2 thành tố đều là các tổ hợp chính phụ với trật tự chính trước - phụ sau.

	T1	T2
	↑	
Ví dụ:		
	<i>chè</i>	<i>già</i>
	<i>cành</i>	<i>chè</i>
	<i>hom</i>	<i>chè</i>
	<i>phấn</i>	<i>hoa</i>
	<i>bấm</i>	<i>ngọn</i>

Chẳng hạn, phân tích cụm từ *chè già*: *chè* là danh từ giữ vai trò chính, *già* là tính từ phụ cho *chè*; cụm từ *phấn hoa*: *phấn* là danh từ giữ vai trò chính, đứng trước, *hoa* đứng sau là danh từ phụ cho *phấn*.

*2.2.3.2. Cấu tạo của các đơn vị chỉ nghề chè trong tiếng Việt là cụm từ 3 thành tố*

Khảo sát 1534 cụm từ, chúng tôi thu được 700 cụm từ có cấu tạo gồm ba thành tố. Ví dụ: *mầm chè mới, tán chè mới, thân cây mốc, vỏ sành cứng, đốn tạo tán, đất đóng bầu, máy cắt chè, máy xới đất, nuôi hom chè, giâm cành chè, kéo đốn chè, giặm cây con, bọ ba khoang, dòi đục lá, nhện lông nhung, sùi cành chè, rế thổi khô, khay đựng chè, liềm đốn chè, lò sấy chè, máy sao khô, máy xoa chè, sàng lưới thép, chè Bát Tiên nồn, chè đình Thái Nguyên, Tân Cương tuyết trắng, trà Shan hảo hạng, trà Tân Cương green, trà Tân Cương silver, trà Tân Cương gold, trà ôlong cao cấp, trà bôm Thái Nguyên, ...*

a. Xét về từ loại, những đơn vị này chủ yếu là cụm danh từ: 581 đơn vị, chiếm 83,00%; cụm động từ có 119 đơn vị, chiếm 17,00%, không có cụm tính từ.

b. Xét về nguồn gốc, có thể phân loại các cụm từ này như sau:

Có 496 cụm từ thuần Việt: *bọ cánh hoa, cành cấp một, cành cấp hai, hạt nứt nanh, vỏ sành cứng, quả ba hạt, lá mầm teo, đất trồng chè, ...*

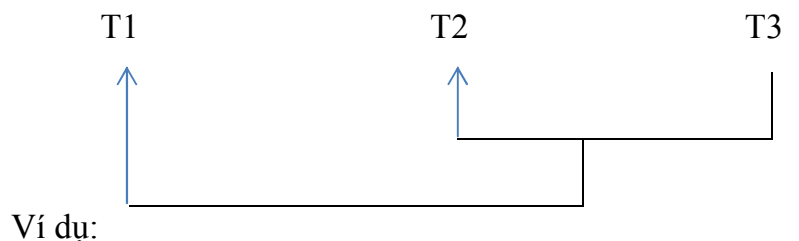
Có 203 cụm từ Hán Việt + thuần Việt, thuần Việt + Hán Việt, Hán Việt+ Ấn Âu: *trà Shan tuyết tiểu yêu, trà Tân Cương long ẩm, trà Shan hảo hạng, trà olong cao cấp, trà Tân Cương nhất phẩm, chè Bát Tiên xô, chè Bát Tiên nỡn, hồng trà túi lọc, trà Hoàng Sơn Mao phong, trà gói Hồng đào, trà Tân Cương green, trà Tân Cương gold, túi bầu polyetylen, ...*

Có 1 cụm từ có nguồn gốc từ các thành tố Ấn Âu: *gun - powder tea* (trà “thuốc súng”).

c. Mô hình cấu tạo cụm từ 3 thành tố:

Theo thống kê của chúng tôi, có 700 cụm từ 3 thành tố được cấu tạo theo 4 mô hình khác nhau.

\* *Mô hình 3.1*: Đây là mô hình cấu tạo của 532 cụm từ nghề chè (31,18%). Theo mô hình này, cụm từ có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T3 phụ cho T2. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1.

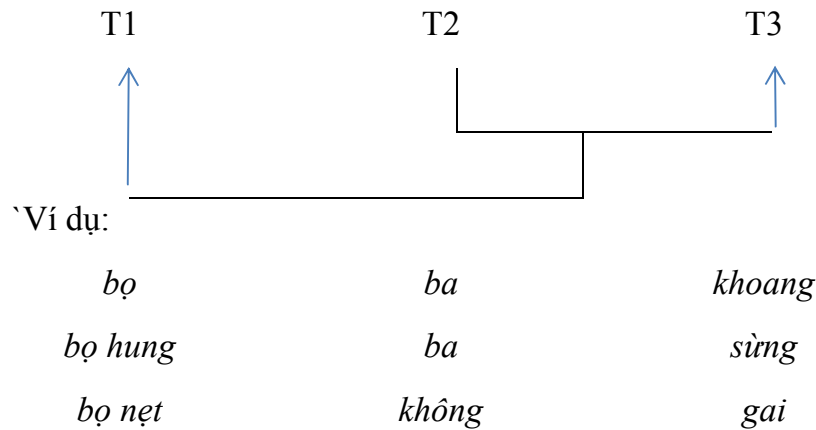


Ví dụ:

<i>máy</i>	<i>hái</i>	<i>chè</i>
<i>máy</i>	<i>rạch</i>	<i>hàng</i>
<i>giặt</i>	<i>cây</i>	<i>non</i>
<i>kéo</i>	<i>đón</i>	<i>chè</i>

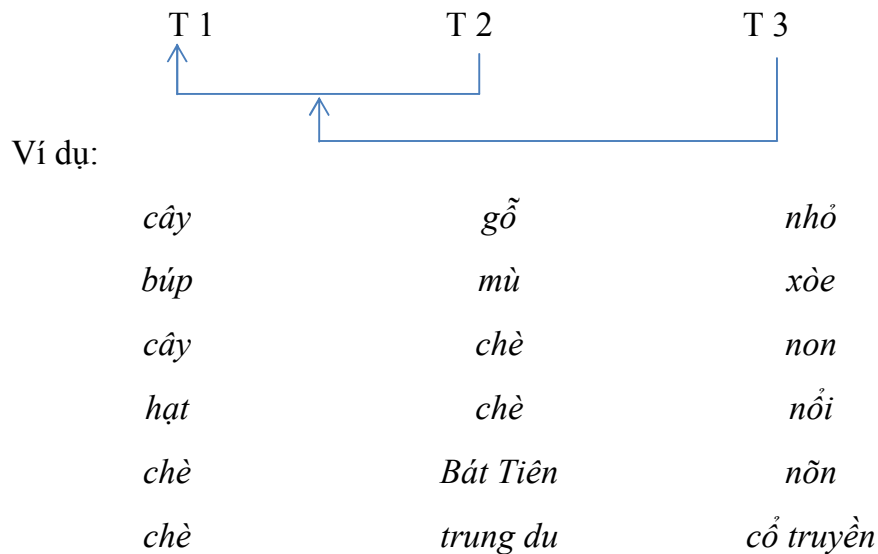
Chẳng hạn, trong cụm từ *máy hái chè*, bậc 1 là quan hệ *chè* phụ cho *hái* tạo thành kết cấu *hái chè*, sau đó kết cấu này phụ cho *máy* trong quan hệ bậc 2 để tạo ra cụm định danh *máy hái chè* với *máy* giữ vai trò nòng cốt.

\* *Mô hình 3.2*: Đây là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T3. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1.



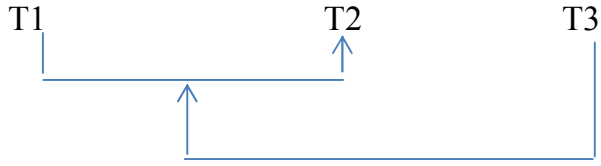
Có 105 cụm từ (6,16%) cấu tạo theo mô hình này. Chẳng hạn, cụm từ *bọ ba khoang* được tạo bởi 3 thành tố: *bọ*, *ba*, *khoang* với hai bậc quan hệ. Bậc 1: *ba* phụ cho *khoang* tạo thành kết cấu *ba khoang*. Bậc 2: kết cấu *ba khoang* phụ cho *bọ* tạo thành cụm định danh *bọ ba khoang* trong đó *bọ* giữ vai trò nòng cốt.

\* *Mô hình 3.3*: Đây là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 phụ cho cả T1 và T2.



Có 58 cụm từ (3,4%) có cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ, trong cụm từ *chè Bát Tiên nỡn*, 3 thành tố: *chè*, *Bát Tiên*, *nỡn* có 2 bậc quan hệ. Bậc 1: *Bát Tiên* phụ cho *chè* tạo thành *chè Bát Tiên*. Bậc 2: *nỡn* phụ cho *chè Bát Tiên* để tạo thành *chè Bát Tiên nỡn*.

\* *Mô hình 3.4*: Là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T1 phụ cho T2. Bậc 2: T3 phụ cho cả T1 và T2.



Ví dụ:

<i>Lan Đình</i>	<i>trà</i>	<i>cao cấp</i>
<i>Lan Đình</i>	<i>trà</i>	<i>nhà</i>
<i>Lan Đình</i>	<i>trà</i>	<i>sen</i>

Chỉ có 5 cụm từ (0,29%) cấu tạo theo mô hình hai bậc này: *Lan Đình trà cao cấp*, *Lan Đình trà nhà* và *Lan Đình trà sen*... Cụ thể, *Lan Đình trà cao cấp* là cụm từ có cấu tạo: bậc 1: *Lan Đình* phụ cho *trà* tạo thành kết cấu *Lan Đình trà*; bậc 2: *cao cấp* phụ cho *Lan Đình trà* tạo thành cụm định danh *Lan Đình trà cao cấp*. Đây là mô hình duy nhất có đủ đơn vị phụ trước và phụ sau của nòng cốt kiểu như mô hình cấu trúc của cụm động từ.

Nhìn chung, cụm từ nghề chè gồm 3 thành tố chủ yếu được cấu tạo theo mô hình 3.1 (chiếm 31,18%), mô hình 3.5 được sử dụng ít nhất (0,29%).

### 2.2.3.3. Cấu tạo của các đơn vị chỉ nghề chè trong tiếng Việt là cụm từ 4 thành tố

Khảo sát 1534 cụm từ, chúng tôi xác định có 245 cụm từ có cấu tạo bốn thành tố. Đó là các cụm từ kiểu: *lá búp cuốn trong*, *đọt chè có búp*, *lá mầm teo rụng*, *bấm ngọn lần hai*, *chọn cành cắm hom*, *hom bánh tẻ loại B*, *trồng dặm cây chết*, *bướm đêm hại chè*, *sâu đục thân đỏ*, *máy hái chè đôi*, *máy đánh bóng chè đen*, *máy sấy chè đen*, *máy tách tạp chất chè*, *trà oolong hộp bát giác*, *trà Tân Cương lộc xuân*, *chè non tôm Thái Nguyên*, *trà Tân Cương hút chân không*, *trà đặc sản 3 sao*, *chè bát tiên loại 1*, *chè Phúc Vân Tiên loại 1*, *chè ta loại 2*, *chè Thái loại đậm đà*, *green tea 5 star*,...

a. Xét về từ loại, các loại đơn vị này không có cụm tính từ, chỉ có 53 đơn vị, chiếm 27,6% là cụm động từ (*bấm ngọn lần hai*, *chọn cành cắm hom*, *trồng dặm cây chết*,...) còn lại là cụm danh từ - 192 đơn vị, chiếm 72,4% (*chè Trung du loại khá*, *trà Tân Cương lộc xuân*, *chè Phúc Vân Tiên loại 1*,...)

## b. Xét về nguồn gốc

Có 204 cụm từ thuần Việt: *đọt chè có búp, lá mầm teo rụng, búp ngon lần hai, chọn cành cắm hom, hom bánh tẻ loại B, trồng dặm cây chết, bướm đêm hại chè, sâu đục thân đỏ, máy hái chè đôi, máy nghiền chè già, máy đóng gói chè,...*

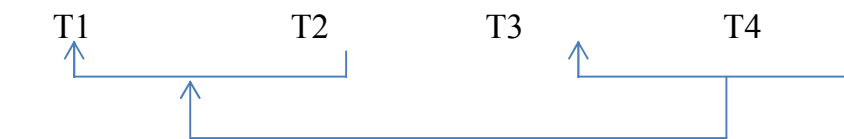
Có 40 cụm từ được tạo bởi sự kết hợp của cả thành tố thuần Việt + Hán Việt, Hán Việt + thuần Việt: *trà ôlong hộp bát giác, trà Tân Cương lộc xuân, chè trung du loại khá, trà Tân Cương hút chân không, trà đặc sản 3 sao, chè bát tiên loại 1, chè phúc vân tiên loại 1,...*

Có 1 cụm từ có nguồn gốc từ các thành tố Ấn Âu: *green tea five star*.

## c. Mô hình cấu tạo cụm từ 4 thành tố:

Có 192 cụm từ 4 thành tố được cấu tạo theo 5 mô hình.

\* *Mô hình 4.1*: Đây là mô hình phổ biến nhất cụm từ 4 thành tố. Mô hình này có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T1 và T2.

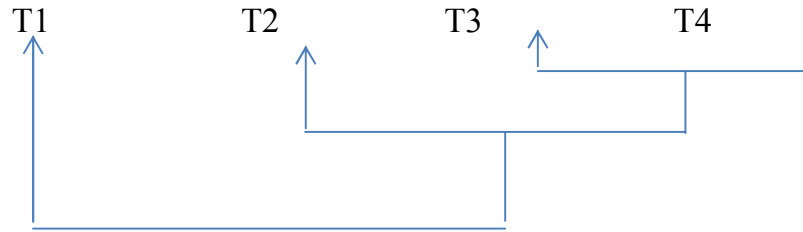


Ví dụ:

<i>chè</i>	<i>trung du</i>	<i>loại</i>	<i>khá</i>
<i>chè</i>	<i>Kim Tuyên</i>	<i>hương</i>	<i>cốm</i>
<i>trà</i>	<i>Phúc Lộc Thọ</i>	<i>túi</i>	<i>lọc</i>
<i>trà</i>	<i>Tân Cương</i>	<i>lộc</i>	<i>xuân</i>
<i>trà</i>	<i>Tân Cương</i>	<i>loại</i>	<i>một</i>

Có 105 cụm từ (6,16%) có cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: cụm từ *chè trung du loại khá* có cấu tạo bậc 1 bao gồm *trung du* phụ cho *chè* tạo thành *chè trung du*, *khá* phụ cho *loại* tạo thành *loại khá*. Bậc 2: *loại khá* phụ cho *chè trung du* tạo thành cụm định danh *chè trung du loại khá*.

\* *Mô hình 4.2*: Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc của 61 cụm từ (3,58%). Bậc 1: T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T2. Bậc 3: cả T2, T3, T4 phụ cho T1.



Ví dụ:

<i>tán</i>	<i>hình</i>	<i>suốt</i>	<i>chỉ</i>
<i>tán</i>	<i>hình</i>	<i>mâm</i>	<i>xôi</i>
<i>máy</i>	<i>xới</i>	<i>cỏ</i>	<i>chè</i>

Chẳng hạn, *tán hình suốt chỉ* là cụm từ có cấu tạo 3 bậc. Bậc 1: *chỉ* phụ cho *suốt* tạo thành *suốt chỉ*. Bậc 2: *suốt chỉ* phụ cho *hình* tạo thành *hình suốt chỉ*. Bậc 3: *hình suốt chỉ* phụ cho *tán* tạo thành cụm định danh *tán hình suốt chỉ*. *Tán* là thành tố giữ vai trò nòng cốt.

\* *Mô hình 4.3*: Là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T1 và T2.

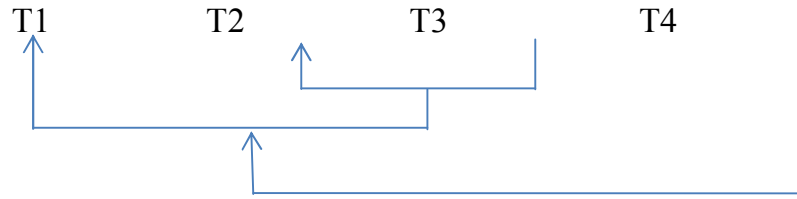


Ví dụ:

<i>đất</i>	<i>feralitic</i>	<i>vùng</i>	<i>đồi</i>
<i>phát</i>	<i>sạch</i>	<i>cây</i>	<i>dại</i>
<i>hom</i>	<i>bánh tẻ</i>	<i>loại</i>	<i>B</i>
<i>phương thức</i>	<i>canh tác</i>	<i>áp dụng</i>	<i>cơ giới</i>

Có 44 cụm từ (2,58%) được tạo thành theo mô hình này. Ví dụ, cấu tạo của cụm từ *phương thức canh tác áp dụng cơ giới* có: Bậc 1: *canh tác* phụ cho *phương thức* tạo thành *phương thức canh tác*, *cơ giới* phụ cho *áp dụng* tạo thành *áp dụng cơ giới*. Bậc 2: *áp dụng cơ giới* phụ cho *phương thức canh tác* tạo thành cụm định danh *phương thức canh tác áp dụng cơ giới*.

\* *Mô hình 4.4*: Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc của 20 cụm từ (1,17%). Bậc 1: T3 phụ cho T2. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4 phụ cho cả T1, T2 và T3.

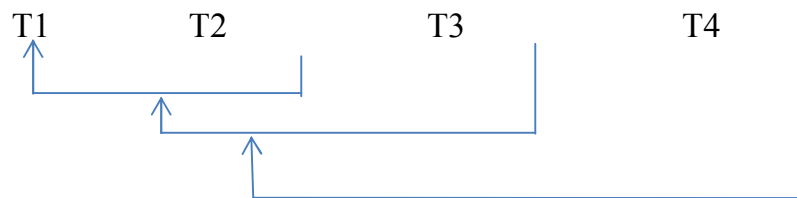


Ví dụ:

<i>trà</i>	<i>nõn</i>	<i>tôm</i>	<i>Tân Cương</i>
<i>chè</i>	<i>nõn</i>	<i>tôm</i>	<i>Thái Nguyên</i>
<i>trà</i>	<i>móc</i>	<i>câu</i>	<i>Tân Cương</i>
<i>trà</i>	<i>túi</i>	<i>lọc</i>	<i>Queenli</i>

Chẳng hạn, cụm từ *trà móc câu Tân Cương* được tạo bởi 4 thành tố: *trà*, *móc*, *câu*, *Tân Cương*. Bậc 1: *câu* phụ cho *móc* tạo thành *móc câu*. Bậc 2: *móc câu* phụ cho *trà* tạo thành *trà móc câu*. Bậc 3: *Tân Cương* phụ cho *trà móc câu* tạo thành cụm định danh *trà móc câu Tân Cương*.

\* *Mô hình 4.5*: Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc và xuất hiện trong 15 cụm từ (0,88%). Bậc 1: T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 phụ cho T1 và T2. Bậc 3: T4 phụ cho cả T1, T2 và T3.



Ví dụ:

<i>trà</i>	<i>Tân Cương</i>	<i>lai</i>	<i>thượng hạng</i>
<i>chè</i>	<i>tôm</i>	<i>trung du</i>	<i>cổ truyền</i>
<i>trà</i>	<i>ôlong</i>	<i>hảo hạng</i>	<i>Lan Đình</i>

Chẳng hạn, cụm từ *trà Tân Cương lai thượng hạng* quan hệ 3 bậc. Bậc 1: *Tân Cương* phụ cho *trà* tạo thành *trà Tân Cương*. Bậc 2: *lai* phụ cho *trà Tân Cương* tạo thành *trà Tân Cương lai*. Bậc 3: *thượng hạng* phụ cho *trà Tân Cương lai* tạo thành cụm định danh *trà Tân Cương lai thượng hạng*.

Về cấu tạo của cụm từ gồm bốn thành tố, mô hình 4.1, mô hình 4.2 và mô hình 4.3 sản sinh ra nhiều cụm hơn cả. Các kiểu mô hình 4.4, 4.5 chiếm tỉ lệ ít hơn.

#### 2.2.3.4. Cấu tạo của các đơn vị chỉ nghề chè trong tiếng Việt là cụm từ 5 thành tố

Khảo sát 1534 cụm từ, chúng tôi xác định được 73 cụm từ có cấu tạo gồm năm thành tố. Đó là các cụm từ kiểu như: *sâu đục thân mình đỏ, khô lá chè hình bánh xe, sâu đục cọng búp chè, hệ thống lọc hút bụi xyclo, máy phân loại chè 4 tầng, máy diệt men chè bằng ga, máy diệt men gắn tay đảo, trà đỉnh tiến vua số 1, chè Tân Cương ngon loại 1, chè đen công nghệ truyền thống OTD,...*

a. Xét về từ loại, tất cả 73 đơn vị này đều là cụm danh từ.

b. Xét về nguồn gốc

Có 65 cụm từ thuần Việt: *sâu đục thân mình đỏ, khô lá chè hình bánh xe, sâu đục cọng búp chè, cối vò quay vòng kép, cối vò quay vòng đơn, máy phân loại chè 4 tầng, máy làm tôi chè vò, thùng lăn chè xanh viên, chè sen Thái Nguyên hộp giấy,...*

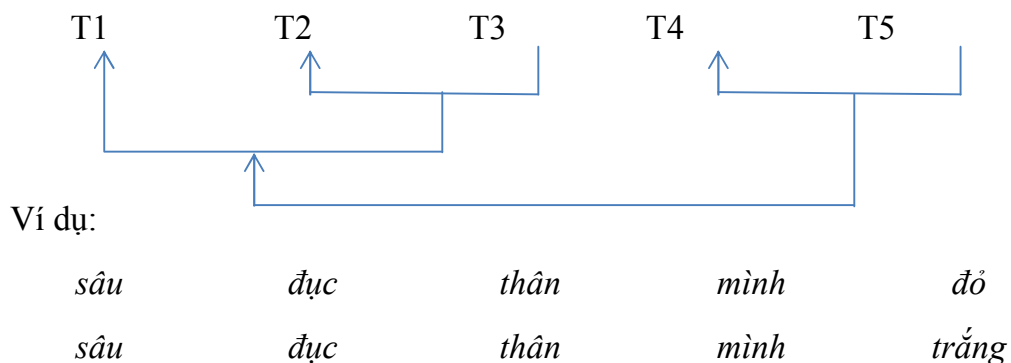
Có 7 cụm từ được tạo từ sự kết hợp của thành tố Hán Việt + thuần Việt (*trà Tân Cương hương sen thượng hạng, trà oolong cao cấp hộp gỗ, trà xanh đặc sản loại X,...*)

Có 1 cụm từ được tạo từ sự kết hợp của thành tố Hán Việt, Ấn Âu: *hệ thống lọc hút bụi xyclo.*

c. Mô hình cấu tạo cụm từ 5 thành tố:

Có 73 cụm từ có 5 thành tố được cấu tạo theo 7 mô hình.

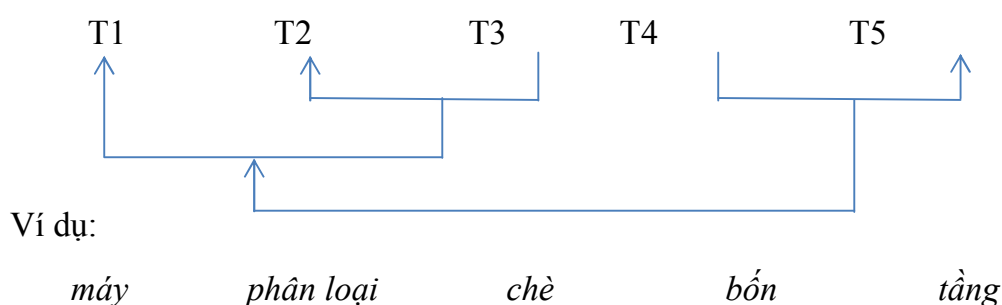
\* *Mô hình 5.1:* Đây là mô hình phổ biến nhất trong số 7 mô hình của cụm từ có 5 thành tố, sản sinh được 23 đơn vị (1,35%). Các thành tố trong mô hình này có quan hệ 3 bậc, trong đó bậc 1: T3 phụ cho T2, T5 phụ cho T4. Bậc 2: T2, T3 phụ cho T1. Bậc 3: cả T4, T5 phụ cho cả T1, T2 và T3.





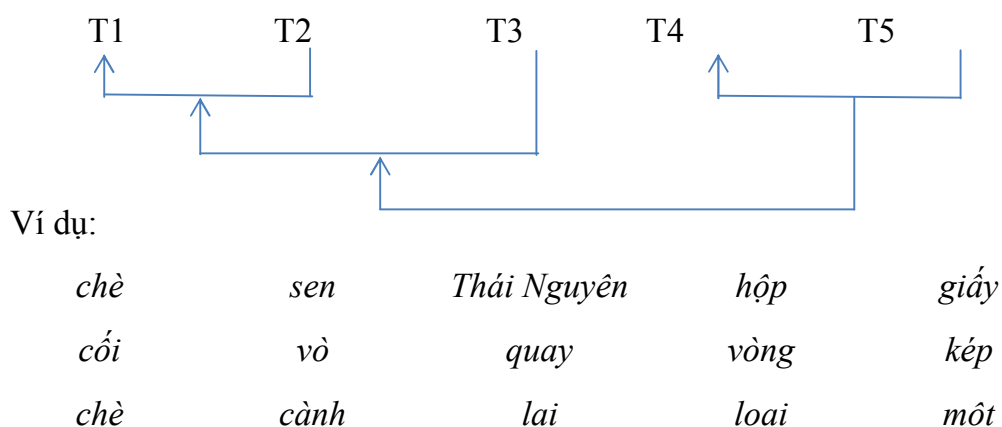
Cụm từ *sâu đục thân mình đở* có cấu tạo theo mô hình 3 bậc này. Bậc 1: *đở* phụ cho *mình* tạo thành *mình đở*, *thân* phụ cho *đọc* tạo thành *đọc thân*. Bậc 2: *đọc thân* phụ cho *sâu* tạo thành *sâu đục thân*. Bậc 3: *mình đở* phụ cho *sâu đục thân* tạo thành cụm định danh *sâu đục thân mình đở*.

\* *Mô hình 5.2*: Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T4 phụ cho T5, T3 phụ cho T2. Bậc 2: T2 và T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4, T5 phụ cho cả T1, T2 và T3.



Có 19 cụm từ được cấu tạo theo kiểu mô hình này (1,11%). Ví dụ: cụm từ *máy phân loại chè 4 tầng*, trong đó Bậc 1: *4* phụ cho *tầng* tạo thành *4 tầng*, *chè* phụ cho *phân loại* tạo thành *phân loại chè*. Bậc 2: *phân loại chè* phụ cho *máy* tạo thành *máy phân loại chè*. Bậc 3: *4 tầng* phụ cho *máy phân loại chè* tạo thành cụm định danh *máy phân loại chè 4 tầng*.

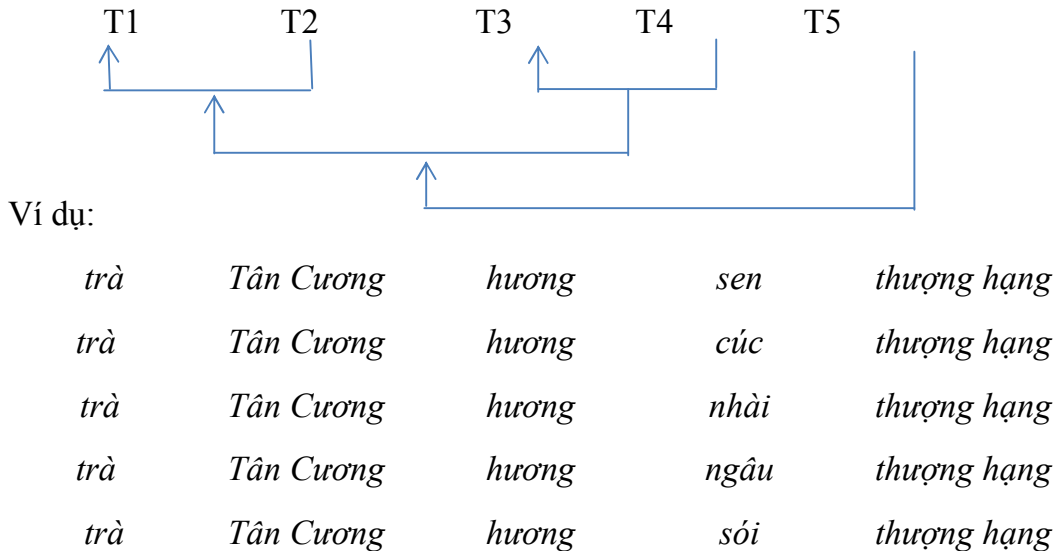
\* *Mô hình 5.3*: Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T5 phụ cho T4, T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 phụ cho cả T1 và T2. Bậc 3: T4 và T5 phụ cho cả T1, T2 và T3.



Có 12 cụm từ (0,70%) được cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: trong cụm từ *chè cành lai loại một* có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: *cành* phụ cho *chè* tạo thành *chè*

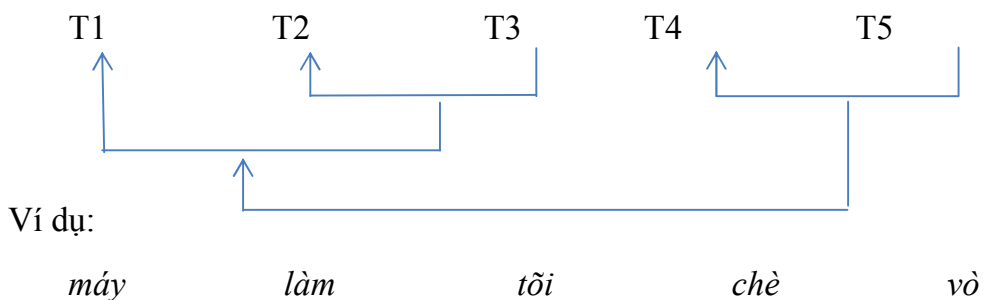
*cành, một phụ cho loại tạo thành loại một. Bậc 2: lai phụ cho chè cành tạo thành chè cành lai. Bậc 3: loại một phụ cho chè cành lai tạo thành cụm định danh chè cành lai loại một.*

\* *Mô hình 5.4:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T1 và T2. Bậc 3: T5 phụ cho cả T1, T2, T3 và T4.



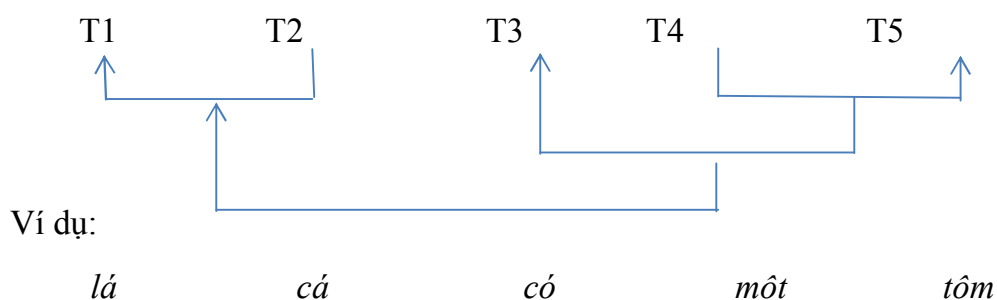
Có 8 cụm từ (0,47%) được tạo thành theo mô hình này. Ví dụ: Cụm từ *trà Tân Cương hương sen thượng hạng* có cấu tạo như vậy. Bậc 1: *Tân Cương* phụ cho *trà* tạo thành *trà Tân Cương*, *sen* phụ cho *hương* tạo thành *hương sen*. Bậc 2: *hương sen* phụ cho *trà Tân Cương* tạo thành *trà Tân Cương hương sen*. Bậc 3: *thượng hạng* phụ cho *trà Tân Cương hương sen* tạo thành cụm định danh *trà Tân Cương hương sen thượng hạng*. *Trà* là đơn vị giữ vai trò nòng cốt của cụm từ này.

*Mô hình 5.5:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T5 phụ cho T4, T3 phụ cho T2. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4, T5 phụ cho cả T1, T2 và T3.



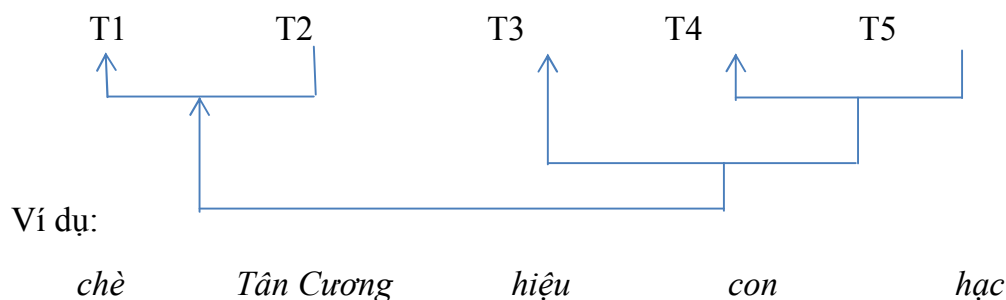
Mô hình này xuất hiện trong 7 cụm từ (0,41%). Ví dụ, cụm từ *máy làm tôi chè vò* là cụm từ điển hình cho kiểu cấu tạo này. Bậc 1: *vò* phụ cho *chè* tạo thành *chè vò*, *tôi* phụ cho *làm* tạo thành *làm tôi*. Bậc 2: *làm tôi* phụ cho *máy* tạo thành *máy làm tôi*. Bậc 3: *chè vò* phụ cho *máy làm tôi* tạo thành cụm định danh *máy làm tôi chè vò*.

\* *Mô hình 5.6*: Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T4 phụ cho T5, T2 phụ cho T1. Bậc 2: cả T4 và T5 phụ cho T3. Bậc 3: cả T3, T4 và T5 phụ cho T1 và T2.



Có 3 cụm từ (0,17%) được cấu tạo theo mô hình này. Chẳng hạn, các thành tố tạo thành cụm từ *lá cá có một tôm* có 3 bậc quan hệ. Trong đó, bậc 1: *một* phụ cho *tôm* tạo thành *một tôm*, *cá* phụ cho *lá* tạo thành *lá cá*; bậc 2: *một tôm* phụ cho *có* tạo thành *có một tôm*; bậc 3: *có một tôm* phụ cho *lá cá* tạo thành cụm định danh *lá cá có một tôm*.

\* *Mô hình 5.7*: Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T5 phụ cho T4. Bậc 2: T4, T5 phụ cho T3. Bậc 3: cả T3, T4 và T5 phụ cho T1 và T2.



Có 1 cụm từ (0,06 %) được tạo thành theo mô hình này. Chẳng hạn, cụm từ *chè Tân Cương hiệu con hạc* có quan hệ cấu tạo bậc 1: *hạc* phụ cho *con* tạo thành *con hạc*, *Tân Cương* phụ cho *chè* tạo thành *chè Tân Cương*; bậc 2: *con hạc* phụ cho

hiệu tạo thành *hiệu con hạc*; bậc 3: *hiệu con hạc* phụ cho *chè Tân Cương* tạo thành cụm định danh *chè Tân Cương hiệu con hạc*. *Chè* là đơn vị giữ vai trò nòng cốt.

Như vậy, mô hình 5.1 là mô hình cấu tạo phổ biến nhất của các cụm từ nghề chè có cấu tạo là cụm từ 5 thành tố. Nhưng sự chênh lệch tỉ lệ giữa các mô hình 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, là không lớn. Ba mô hình 5.5, 5.6, 5.7 ít được sử dụng. Mỗi mô hình này chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ.

#### 2.2.3.5. Cấu tạo của các đơn vị chỉ nghề chè trong tiếng Việt là cụm từ 6 thành tố

Chúng tôi thống kê được 36 đơn vị có cấu tạo là cụm từ gồm 6 thành tố. Đó là các cụm từ: *bọ đồ cánh cứng ăn lá, cân đóng bao tự động 2 phễu, cân đóng bao tự động 1 phễu, hệ thống lọc hút bụi nghiền chè, khung bệ đỡ máy tách màu, máy sấy lại chè 200 vĩ, máy sấy lại chè 350 vĩ, tủ sấy hương chè 14 tầng, chè Kim Anh túi lọc hương nhài, trà ôlong tứ quý hộp giả gỗ, trà oolong cao cấp hộp ép vân, trà Tân Cương đóng túi ni lông xanh, ...*

a. Xét về từ loại, tất cả 36 đơn vị đều là cụm danh từ.

b. Xét về nguồn gốc:

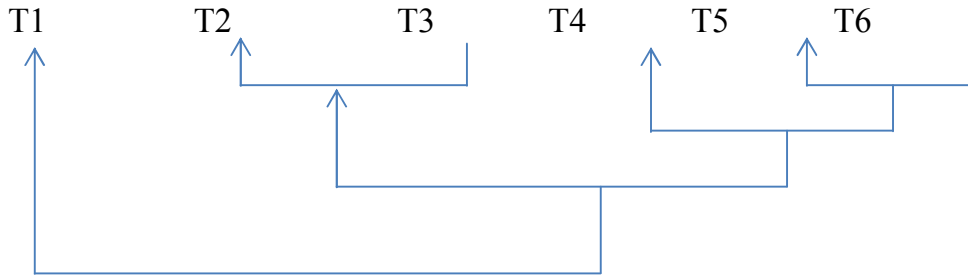
Có 27 cụm từ thuần Việt: *khô lá chè hình bánh xe, bọ đồ cánh cứng ăn lá, khung bệ đỡ máy tách màu, máy sấy lại chè 200 vĩ, máy sấy lại chè 350 vĩ, ...*

Có 9 cụm từ được tạo từ sự kết hợp của thành tố thuần Việt + Hán Việt, Hán Việt + thuần Việt: *hệ thống lọc hút bụi nghiền chè, cân đóng bao tự động 2 phễu, cân đóng bao tự động 1 phễu, trà ôlong tứ quý hộp giả gỗ, trà ôlong cao cấp hộp ép vân, trà Tân Cương đóng túi ni lông xanh, tủ sấy hương chè 14 tầng, chè Kim Anh túi lọc hương nhài, ...*

c. Mô hình cấu tạo cụm từ 6 thành tố:

Chúng tôi xác định được 36 cụm từ sáu thành tố được cấu tạo theo 5 mô hình sau đây:

\* *Mô hình 6.1*: Đây là mô hình có cấu trúc 4 bậc. Bậc 1: T3 phụ cho T2, T6 phụ cho T5. Bậc 2: T6, T5 phụ cho T4. Bậc 3: cả T4, T5 và T6 phụ cho T2 và T3. Bậc 4: cả T2, T3, T4, T5, T6 phụ cho T1.

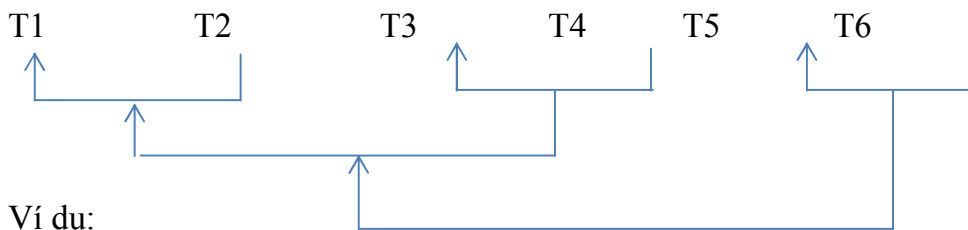


Ví dụ:

*khô lá chè hình bánh xe*

Có 14 cụm từ (0,83%) cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: cụm từ *khô lá chè hình bánh xe* có quan hệ bậc 1: *xe* phụ cho *bánh* tạo thành *bánh xe*, *chè* phụ cho *lá* tạo thành *lá chè*; bậc 2: *bánh xe* phụ cho *hình* tạo thành *hình bánh xe*; bậc 3: *hình bánh xe* phụ cho *lá chè* tạo thành *lá chè hình bánh xe*; bậc 4: *lá chè hình bánh xe* phụ cho *khô* tạo thành cụm định danh *khô lá chè hình bánh xe*.

\* *Mô hình 6.2*: Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc của 9 cụm từ (0,53%). Bậc 1: T6 phụ cho T5, T4 phụ cho T3, T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 và T4 phụ cho T1 và T2. Bậc 3: T5, T6 phụ cho cả T1, T2, T3, T4.

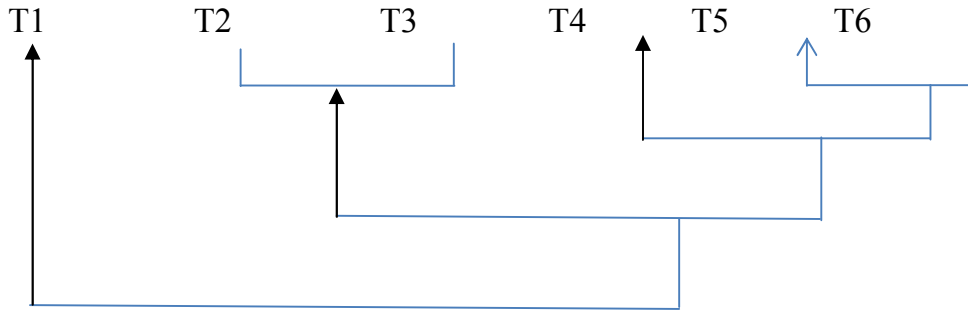


Ví dụ:

*bọ đở cánh cứng ãn lá*

Chẳng hạn, cụm từ *bọ đở cánh cứng ãn lá* có cấu tạo 3 bậc như vậy. Bậc 1: *lá* phụ cho *ãn* tạo thành *ãn lá*, *cứng* phụ cho *cánh* tạo thành *cánh cứng*, *đở* phụ cho *bọ* tạo thành *bọ đở*. Bậc 2: *cánh cứng* phụ cho *bọ đở* tạo thành *bọ đở cánh cứng*. Bậc 3: *ãn lá* phụ cho *bọ đở cánh cứng* tạo thành cụm định danh *bọ đở cánh cứng ãn lá*. Có thể phân tích tương tự với các cụm từ: *chè Kim Anh túi lọc hương nhài*, *trà oolong cao cấp hộp ép vân*.

\* *Mô hình 6.3*: Là mô hình có cấu trúc 4 bậc. Bậc 1: T6 phụ cho T5, T2 và T3 có quan hệ đẳng lập với nhau. Bậc 2: T5, T6 phụ cho T4. Bậc 3: cả T4, T5, T6 phụ cho T2 và T3. Bậc 4: T2, T3, T4, T5, T6 phụ cho T1.

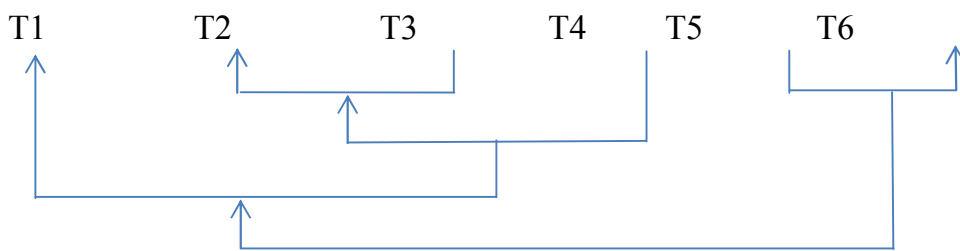


Ví dụ:

*hệ thống      lọc      hút      bụi      nghiền      chè*

Có 6 cụm từ (0,35%) được cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: cụm từ *hệ thống lọc hút bụi nghiền chè* có cấu tạo 4 bậc như vậy. Bậc 1: *nghiền* phụ cho *chè* tạo thành *nghiền chè*, *lọc* và *hút* quan hệ bình đẳng với nhau tạo thành *lọc hút*. Bậc 2: *nghiền chè* phụ cho *bụi* tạo thành *bụi nghiền chè*, *lọc hút bụi* phụ cho *hệ thống* tạo thành *hệ thống lọc hút bụi*. Bậc 3: *bụi nghiền chè* phụ cho *hệ thống lọc hút* tạo thành cụm định danh *hệ thống lọc hút bụi nghiền chè*.

\* *Mô hình 6.4*: Là mô hình có cấu trúc 4 bậc. Trong đó, bậc 1: T5 phụ cho T6, T3 phụ cho T2; bậc 2: T4 phụ cho T2 và T3; bậc 3: T2, T3, T4 phụ cho T1; bậc 4: T5, T6 phụ cho cả T1, T2, T3, T4.

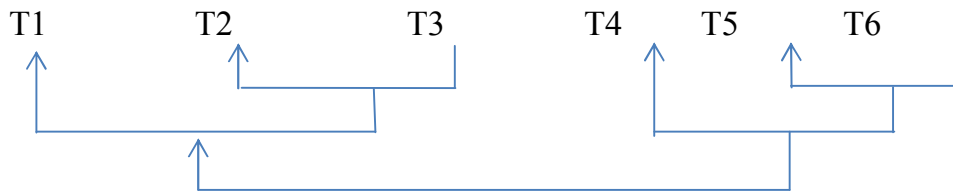


Ví dụ:

*máy      sấy      lại      chè      200      vỉ*

Có 5 cụm từ (0,29%) được cấu tạo theo mô hình này. Chẳng hạn, trong thuật ngữ *Máy sấy lại chè 200 vỉ* có quan hệ bậc 1: *200* phụ cho *vỉ* tạo thành *200 vỉ*, *lại* phụ cho *sấy* tạo thành *sấy lại*; bậc 2: *chè* phụ cho *sấy lại* tạo thành *sấy lại chè*; bậc 3: *sấy lại chè* phụ cho *máy* tạo thành *máy sấy lại chè*; bậc 4: *200 vỉ* phụ cho *máy sấy lại chè* tạo thành cụm từ *máy sấy lại chè 200 vỉ*.

\* *Mô hình 6.5*: Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T6 phụ cho T5, T3 phụ cho T2. Bậc 2: T5, T6 phụ cho T4; T2, T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4, T5, T6 phụ cho T1, T2 và T3.



Ví dụ:

*nuôi          cày          chè          thành          hom          giâm*

Theo mô hình 3 bậc này chỉ có 2 cụm từ được tạo thành (0,12%). Cụm từ *nuôi cày chè thành hom giâm* có cấu trúc: Bậc 1: *giâm* phụ cho *hom* tạo thành *hom giâm*, *chè* phụ cho *cày* tạo thành *cày chè*. Bậc 2: *hom giâm* phụ cho *thành* tạo nên *thành hom giâm*, *cày chè* phụ cho *nuôi* tạo thành *nuôi cày chè*. Bậc 3: *thành hom giâm* phụ cho *nuôi cày chè* tạo thành *cụm định danh nuôi cày chè thành hom giâm*.

Cụm từ gọi tên nghề chè trong tiếng Việt gồm từ 7 thành tố trở lên có số lượng ít:

- 7 thành tố có 4 cụm từ: *máy liên hợp làm héo hấp chè tươi, tủ sấy hương chè 9 tầng khay, tủ sấy hương chè 10 tầng khay, trà Tân Cương ướp hoa nhài tự nhiên hút chân không*.

- 8 thành tố có 2 cụm từ: *trà Tân Cương Thái Nguyên ướp hoa sói túi hút chân không, trà Tân Cương ướp hoa sói đóng gói túi bạc*.

- 9 thành tố có 2 cụm từ: *trà Tân Cương Thái Nguyên ướp hoa cúc tự nhiên đóng túi bạc, trà Tân Cương Thái Nguyên ướp hoa cúc túi hút chân không*.

Chúng tôi không miêu tả và phân tích mô hình cấu tạo này vì tính đơn nhất, không có khả năng sản sinh của chúng.

#### **2.2.4. Nhận xét chung về đặc điểm cấu tạo từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt**

Kết quả phân tích 1706 từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt, chúng tôi rút ra một số nhận xét chung sau đây về đặc điểm mô hình cấu tạo của chúng:

a. Xét về hình thức cấu tạo: trong tổng số các từ ngữ nghề chè đã thu thập được thì các đơn vị có cấu tạo là cụm từ chiếm số lượng áp đảo, các đơn vị có cấu tạo là từ chiếm số lượng rất ít.

Trong số 172/1706 đơn vị ngôn ngữ gọi tên nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là từ thì có 134 đơn vị là từ đơn (chiếm 7,85%). Chúng không có mô hình cấu tạo. Về mặt ngữ nghĩa, chúng là những đơn vị gốc tối giản về mặt hình thức, thường biểu thị những khái niệm trừu tượng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nghề các từ đơn này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra từ phái sinh như: *lá* (*lá cá, lá thật, lá vảy ốc...*), *mâm* (*mâm đỉnh, mâm nách, mâm bắt định...*), *chè* (*chè xanh, chè đen, chè đỉnh, chè móc câu,...*), *đón* (*đón đau, đón trẻ lại, đón vát,...*), *hái* (*hái một tôm hai lá, hái chừa,...*), *sao* (*sao lăn, sao bằng thùng quay, sao bằng chảo gang*),... Xét trong nội bộ từ ngữ chỉ nghề chè, chúng tôi nhận thấy: từ đơn chỉ bộ phận cây chè có số lượng nhiều nhất (*lá, thân, cành, rễ, mâm, búp,...*); từ đơn chỉ sản phẩm có số lượng ít nhất (*trà*).

Các đơn vị ngôn ngữ là tên gọi nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là từ ghép có số lượng ít 38 đơn vị (chiếm 2,23 %). Trong đó chủ yếu là các từ ghép có nguồn gốc Hán Việt cấu tạo theo mô hình phụ - chính như: *hồng trà, bạch trà, thanh trà, thượng hạng, hảo hạng...*; có 7 đơn vị là từ ghép đẳng lập như: *cào xói, cành lá, thân cành, vỏ thân,...*

Từ ghép chính phụ được cấu tạo từ 2 hình vị có nguồn gốc Hán Việt có số lượng 31 đơn vị: *hồng trà, thanh trà, bạch trà,...* Có thể nhận thấy đây là các từ xuất hiện hậu kì, được mượn Hán hoặc tạo ra theo ngữ pháp Hán khi trong đời sống xã hội Việt Nam xuất hiện các sản phẩm chè cao cấp được sản xuất theo kĩ thuật hiện đại, được chế biến cầu kì, nguyên liệu được lựa chọn kĩ càng, khác với cách sản xuất và chế biến chè truyền thống.

Các từ ghép đẳng lập có số lượng không nhiều, chỉ có 7 đơn vị. Như vậy, tuyệt đại đa số các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt là từ thuần Việt được cấu tạo bởi các thành tố thuần Việt. Loại ghép chính phụ được cấu tạo bởi các thành tố Hán Việt theo quan hệ phụ - chính gồm có 31 đơn vị. Bởi, nghề trồng chè vốn là một



nghe truyền thống của người Việt. Vì vậy, các từ thuộc nghề này là những đơn vị từ vựng cơ bản trong vốn từ tiếng Việt và hầu hết đều có nguồn gốc thuần Việt.

Kết quả phân tích 1534/ 1706 đơn vị định danh nghề chề tiếng Việt là cụm từ cho thấy có đến 1168 cụm từ chiếm 76,1% là các cụm từ gồm 2-3 thành tố, cụ thể: loại 2 thành tố có 468 cụm từ chiếm 27,4%; loại 3 thành tố có 700 cụm từ chiếm 41,03%). Tất cả các cụm từ gồm 2 - 3 thành tố phần lớn cấu tạo theo quan hệ chính phụ có trật tự thành tố chính trước, thành tố phụ sau. Đây là quan hệ cú pháp thuần Việt. Điều đó cho thấy tuyệt đại đa số các cụm từ định danh nghề chề tiếng Việt được tạo ra phù hợp với đặc điểm loại hình tiếng Việt.

Kết quả phân tích thống kê này cho phép khẳng định các từ ngữ nghề chề nói riêng và các từ ngữ nghề nghiệp trong tiếng Việt nói chung, có cấu tạo là cụm từ đều là những đơn vị định danh thứ cấp, được tạo ra từ các từ ngữ nghiệp nguyên cấp (từ đơn, từ ghép) bằng cách ghép các từ nguyên cấp khác hoặc ghép với từ toàn dân biểu hiện đặc trưng khu biệt để loại biệt hoá ý nghĩa của các từ nguyên cấp ấy.

b. Xét về mô hình cấu tạo thì có thể thấy:

- Các cụm từ 2 thành tố chỉ có 1 mô hình duy nhất. Loại cụm từ gồm 3 thành tố có 5 mô hình cấu tạo. Loại cụm từ có 4 thành tố có 5 mô hình cấu tạo. Loại cụm từ có 5 thành tố có 7 mô hình cấu tạo. Loại cụm từ có 6 thành tố có 5 mô hình cấu tạo. Như vậy, số lượng thành tố trong cụm từ càng lớn thì số lượng mô hình cấu tạo cụm từ càng nhiều. Tuy nhiên số lượng mô hình này không phải là tăng lên vô hạn, mà thực tế cho thấy tối đa cũng chỉ có 7 mô hình mà thôi. Số lượng cụm từ được cấu tạo theo mỗi mô hình cũng khác nhau, thậm chí rất chênh lệch nhau. Có mô hình có sức sản sinh lớn, do vậy đã cấu tạo nên nhiều cụm từ, có mô hình có sức sản sinh kém hơn. Chẳng hạn, đối với các cụm từ có 3 thành tố thì mô hình 3.1 có tới 532 cụm từ (31,18%), mô hình 3.2 có 105 cụm từ (6,16%), mô hình 3.3 có 58 cụm từ (3,4%), mô hình 3.4 chỉ có 5 cụm từ (0,29%).

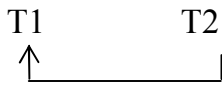
Đối với các cụm từ 4 thành tố thì mô hình 4.1 có 105 cụm từ (6,16%), mô hình 4.2 có 61 cụm từ (3,58%), mô hình 4.3 có 44 cụm từ (2,58%), mô hình 4.4 có 20 cụm từ (1,17%), mô hình 4.5 có 15 cụm từ (0,88%). Hay đối với các cụm từ 5

thành tố có tới 7 mô hình: mô hình 5.1 có 23 cụm từ (1,35%), mô hình 5.2 có 19 cụm từ (1,11%), mô hình 5.3 có 12 cụm từ (0,70%), nhưng các mô hình 5.4, 5.5, 5.6 và 5.7 chỉ có từ 1 đến 7 cụm từ.

Như vậy, tuyệt đại đa số từ ngữ về nghề chèo tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ và chủ yếu theo hai mô hình sau:

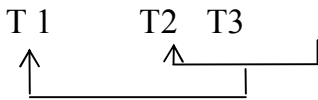
\* *Mô hình 1:*

Đây là mô hình duy nhất của 468 cụm từ có 2 thành tố, chiếm 27,43%. Về mặt cấu tạo: thành tố phụ đứng sau phụ nghĩa cho thành tố chính đứng trước.



\* *Mô hình 2:*

Đây là mô hình 3.1 biểu thị quan hệ giữa các thành tố của cụm từ nghề chèo gồm 3 thành tố với 532 đơn vị, chiếm 31,18% trong tổng số các đơn vị định danh nghề chèo.



Chính hai mô hình phổ biến này đã làm nên tính hệ thống trong cách cấu tạo từ ngữ nghề chèo tiếng Việt.

- Các cụm từ định danh càng có nhiều thành tố, hình thức càng dài thì quan hệ kết hợp các thành tố càng phức tạp, càng có nhiều bậc, song trên thực tế tối đa cũng chỉ có tới 4 bậc. Cụ thể như sau:

- Mô hình cấu tạo có quan hệ 4 bậc chỉ có mô hình 6.1 (14 cụm từ), ví dụ: *khô lá chèo hình bánh xe*, mô hình 6.3 (9 cụm từ), ví dụ: *hệ thống lọc hút bụi nghiên chèo*, mô hình 6.4 (5 cụm từ), ví dụ: *máy sấy lại chèo 200 v.*

Như vậy, số cụm từ có quan hệ cấu tạo 4 bậc giữa các thành tố cũng không nhiều (theo thống kê ở trên chỉ có 11 cụm từ). Ngoài các cụm từ có quan hệ 4 bậc nói trên với số lượng không nhiều, còn lại phổ biến là các cụm từ có quan hệ cấu tạo theo 3

bậc. Số lượng các bậc quan hệ của các thành tố trong cụm từ phản ánh độ sâu của sự phân loại đối tượng mà từ nghề nghiệp biểu hiện.

### **Tiểu kết**

Chương 2 của đề tài đã trình bày đặc điểm từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt về phương diện đặc điểm cấu tạo. Về phương diện này, các từ ngữ nghề chè có 2 dạng cấu tạo: có cấu tạo là từ và có cấu tạo là cụm từ.

1. Có 172 đơn vị có cấu tạo là từ, chiếm 10,08% trong tổng số 1706 từ ngữ nghề chè được thu thập và khảo sát. Trong đó, từ đơn có 134 đơn vị, chiếm 7,85% (134/1706) và từ ghép là 38 đơn vị, chiếm 2,23% (38/1706). Trong đó, các từ đơn đều là từ đơn đơn âm, không xuất hiện từ đơn đa âm trong từ ngữ nghề chè. Các từ đơn này chủ yếu là từ thuần Việt. Các từ ghép (38 từ) hầu hết là từ ghép chính phụ: 31/38 từ, chiếm 81,58%, được cấu tạo theo mối quan hệ phụ trước chính sau. Từ ghép đẳng lập chỉ có 07/38 đơn vị, chiếm 18,42%.

Về mặt từ loại, từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt chủ yếu là danh từ và động từ dùng để gọi tên sự vật, đồ vật, máy móc, các bộ phận của cây chè, các loại đất, giống chè, sâu bệnh, sản phẩm chè và các hoạt động chăm sóc, thu hái, chè biến, phân phối, thưởng thức chè.

Về phương diện nguồn gốc, từ ngữ nghề chè có nguồn gốc khác nhau: thuần Việt, Hán Việt và Ấn Âu. Đây là đặc điểm chung của từ ngữ nghề nói chung, từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt nói riêng. Sở dĩ như vậy là vì từ ngữ nghề là từ ngữ của một nghề nào đó của người Việt. Thành phần từ vựng của từ ngữ nghề chủ yếu là những từ thuần Việt thuộc vốn từ vựng cơ bản của tiếng Việt. Vì thế chúng luôn có số lượng lớn trong vốn từ ngữ nghề nghiệp. Sự xuất hiện các từ ngữ nghề chè có nguồn gốc Hán Việt hoặc từ vay mượn Ấn Âu là không nhiều và chủ yếu chỉ là tên gọi các sản phẩm chè có chất lượng cao, các thương hiệu chè Việt có chất lượng cao, dùng để xuất khẩu.

2. Các đơn vị định danh nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ chiếm số lượng lớn, với 1534 đơn vị (1534/1706), chiếm 89,92%. Dựa trên số lượng thành tố tham gia cấu tạo cụm từ, chúng được chia thành các kiểu loại: cụm từ hai thành tố; cụm

từ ba thành tố; cụm từ bốn thành tố; cụm từ năm thành tố; cụm từ sáu thành tố; v.v... Trong đó, cụm từ ba thành tố có số lượng nhiều nhất với 700 đơn vị, chiếm 41,3%; cụm từ gồm hai thành tố có 468 đơn vị, chiếm 27,43%; cụm từ có từ sáu thành tố trở lên chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ.

Về mặt từ loại, cụm danh từ chiếm số lượng lớn (79,18 %), cụm động từ chỉ chiếm 10,02% và cụm tính từ có tỷ lệ không đáng kể: 0,72 %.

Về mặt nguồn gốc, có số lượng nhiều nhất vẫn là cụm từ được tạo nên bằng các thành tố thuần Việt, sau đó là thành tố Hán Việt và cuối cùng là các thành tố Ấn Âu. Sự kết hợp của các thành tố này rất phong phú. Các thành tố thuần Việt kết hợp với nhau tạo thành cụm định danh thuần Việt. Các thành tố Hán Việt kết hợp với nhau tạo thành cụm định danh Hán Việt. Ngoài ra nhiều cụm từ được tạo bởi ghép lại bằng sự kết hợp của các thành tố khác nguồn gốc với các kiểu trật tự khác nhau: thuần Việt - Hán Việt, Hán Việt - thuần Việt, thuần Việt - Hán Việt - Ấn Âu. Các cụm từ được tạo theo lối ghép lại là các cụm từ xuất hiện hậu kì, được tạo trên cơ sở các ngữ tố được mượn Hán hoặc ngôn ngữ Ấn Âu, khi chế Việt Nam được sản xuất bằng những kỹ thuật hiện đại, sản phẩm đa dạng với chất lượng cao, nhiều mẫu mã, thương hiệu chế nổi tiếng được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

Về cách cấu tạo, tuyệt đại đa số cụm từ có cấu tạo chủ yếu theo mô hình chính phụ: thành tố chính đứng trước, thành tố hoặc tổ hợp thành tố phụ đứng sau. Mô hình cấu tạo phổ biến này đã làm nên tính hệ thống về cấu tạo của từ ngữ nghề chế trong tiếng Việt nói riêng, từ ngữ nghiệp trong tiếng Việt nói chung. Đặc điểm cấu tạo của từ ngữ nghề chế trong tiếng Việt khá giống với cách cấu tạo từ của ngôn ngữ toàn dân. Bên cạnh đó, đặc trưng trong hoạt động sản xuất cùng với thói quen tư duy, đặc thù văn hóa khiến cho từ ngữ nghề chế mang những sắc thái và nét độc đáo riêng.

### **Chương 3:**

## **ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT**

### **3.1. Dẫn nhập**

Đối tượng định danh vốn có nhiều đặc điểm có thể tri nhận. Khi cần chọn một đặc điểm nổi bật, có tính đặc trưng để làm cơ sở đặt tên (lí do đặt tên), chủ thể định danh đã “*xoay*” đối tượng theo nhiều chiều, nhiều phía khác nhau để lựa chọn. Sau đó, dùng yếu tố ngôn ngữ để biểu thị đặc trưng ấy.

Thông thường, mỗi đối tượng sẽ có một đặc trưng được chọn làm cơ sở gọi tên. Nhưng cũng có trường hợp cùng một đối tượng có nhiều tên gọi được đặt theo cách thức sử dụng ngôn ngữ để biểu thị đặc trưng đối tượng thì mỗi một tên gọi này ứng với một đặc trưng của đối tượng mà chủ thể định danh lựa chọn. Ví dụ: *chè vụn, chè bôm, chè ban, chè đĩnh, chè móc câu, ...*

Do việc tri nhận sự vật để định danh của mỗi dân tộc khác nhau, thiên hướng “*ưa thích*” cách đặt tên của mỗi vùng dân cư khác nhau nên việc chọn đặc trưng của đối tượng để đặt tên cũng không giống nhau.

Sự tri nhận hiện thực qua tên gọi sự vật liên quan đến nghề chè của người Việt cũng có những điểm khác biệt, thể hiện lối tri nhận riêng của người Việt với các quốc gia khác và của riêng người dân từng vùng trồng chè trên lãnh thổ Việt Nam.

Dựa trên cơ sở lí luận về định danh, chúng tôi tiến hành khảo sát từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt để tìm hiểu cụ thể đặc điểm định danh của chúng. Cụ thể, chúng tôi sẽ lần lượt tìm hiểu các vấn đề sau:

- Đặc điểm định danh của các từ ngữ nghề chè là đơn vị định danh đơn giản.
- Đặc điểm định danh của các từ ngữ nghề chè là đơn vị định danh phức hợp.

### **3.2. Miêu tả đặc điểm định danh từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt**

#### **3.2.1. Miêu tả đặc điểm định danh của đơn vị định danh đơn giản (định danh cơ sở)**

Trên cơ sở khảo sát và phân loại từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt về mặt cấu tạo, chúng tôi tiến hành phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của chúng dựa theo đặc điểm

nghĩa của các danh từ chung để định danh. Theo Đỗ Hữu Châu: “*danh từ riêng (tên riêng) chỉ được dùng để gọi cá thể chứ không được dùng để gọi tên cho loại của cá thể thì tên chung (danh từ chung) lại vừa được dùng để gọi tên cả loại, vừa được dùng để gọi tên cá thể trong loại*” [21, tr. 67].

Từ ngữ nghề chè là đơn vị định danh đơn giản được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc (một âm tiết), mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Không có từ ngữ nào mang nghĩa bóng.

Các đơn vị định danh đơn giản trong từ ngữ nghề chè đều là các đơn vị cơ sở để sản sinh các từ ngữ là đơn vị định danh phức hợp.

Kết quả thu được như sau:

**Mô hình tổng quát 1:**

Thành tố chung giống/ loài/ thổ nhượng/ trồng  
và chăm sóc/ côn trùng/ sâu bệnh/ công cụ, máy móc

Khảo sát 1706 đơn vị định danh, chúng tôi thu được các danh từ chung dùng để định danh như sau:

**Bảng 3.1: Biểu thức định danh dùng thành tố chung (cơ sở)**

STT	Thành tố chung	Ví dụ:
1	Giống/loại	<i>chè/ trà</i>
2	Bộ phận cây chè	<i>cành, lá, thân, búp, mầm, đọt, cuống, rễ, gốc, hoa, hạt, quả, chồi, cặng, lóng,...</i>
3	Thổ nhượng, hoạt động trồng, chăm sóc và thu hái	<i>đất, búng, tưới, hái, bón, tía, giặm, đốn,...</i>
4	Côn trùng hại chè	<i>nhện, bọ, rầy, rệp, bướm, mối, dế, sên, sâu,...</i>
5	Bệnh chè	<i>bệnh, lở, thối (rễ, búp, cành), sùi (lá), trĩ,...</i>
6	Công cụ, máy móc	<i>máy, cối, lò, sàng, túi, tử, lưới, liềm, sọt, gơ, gùi,...</i>
7	Dụng cụ thưởng trà	<i>chén, ấm, khay, thìa,...</i>
8	Hoạt động thưởng trà	<i>chần, tráng, đun, pha,...</i>

Trong từ ngữ nghề chè, danh từ chung (giống/ loài; bộ phận của cây chè; thổ nhưỡng, trồng và chăm sóc; côn trùng; bệnh; công cụ, máy móc; thưởng trà... là danh từ chung thường được dùng để định danh cá thể; khi đó, từ chỉ giống (*chè/ trà*), loài (*côn trùng, bệnh*), công cụ, máy móc (*máy, ...*) trở thành danh từ riêng để chỉ các đặc trưng riêng của từng đặc trưng của nghề chè.

Trong định danh từ ngữ nghề chè, các danh từ chung phần lớn không hoạt động độc lập mà thường kết hợp với các đặc điểm riêng để tạo thành tổ hợp dùng để định danh (phương thức định danh phức).

### **3.2.2. Miêu tả đặc điểm định danh của đơn vị định danh phức hợp**

Tất cả các đơn vị định danh phức hợp của từ ngữ nghề chè đều được tạo nên bằng con đường hình thái cú pháp: sử dụng từ hai hoặc hơn hai đơn vị có nghĩa trở lên. Cụ thể, có hai quá trình tạo lập các từ ngữ nghề chè kiểu này.

Quá trình thứ nhất là việc tạo từ ngữ với phương thức cơ bản là ghép các yếu tố có nghĩa kết hợp với nhau theo quan hệ ghép chính phụ. Trong đó, phần lớn yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau theo trật tự cú pháp của tiếng Việt. Yếu tố chính đứng trước có chức năng quy loại khái niệm, yếu tố phụ đứng sau biểu thị đặc trưng khu biệt được lựa chọn để gọi tên để xác định nghĩa cho yếu tố đứng trước. Ví dụ, trong từ ghép *chè xanh*, *chè* đứng trước có chức năng quy loại “loài thực vật”: *cây nhỡ, lá dày cạnh có răng cưa, hoa màu trắng, quả có ba múi, trồng để lấy lá, búp, nụ pha nước uống*, *xanh* đứng sau biểu thị tính chất “*có màu như màu của lá cây, của nước biển*” được lựa chọn để cấu tạo từ ghép. Chỉ có một lượng rất nhỏ đơn vị có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt: phụ trước chính sau, như *hồng trà, trăm mã trà, oolong trà*...

Quá trình thứ hai để tạo các đơn vị định danh phức hợp bằng con đường cú pháp là quá trình từ vựng hóa các tổ hợp. Đó là quá trình chuyển hóa những tổ hợp thành những đơn vị định danh mang thành ngữ tính. Tính thành ngữ của các đơn vị này biểu hiện ở tính bền vững về mặt hình thái cấu trúc và tính bóng bẩy về mặt ngữ nghĩa với những mức độ khác nhau. Thông thường, có hai loại tổ hợp được từ vựng hóa: tổ hợp tự do và tổ hợp cố định. Tuy nhiên, trong hệ thống từ ngữ nghề chè chỉ

xuất hiện tổ hợp tự do được từ vựng hóa và quan hệ của các yếu tố trong các tổ hợp này cũng là quan hệ chính phụ. Yếu tố chính đứng trước có chức năng quy loại khái niệm, yếu tố phụ đứng sau biểu thị đặc trưng được lựa chọn để gọi tên: *nhện vàng hại cuống, sâu đục thân, bướm đêm hại chè, máy sao chè xoắn, máy đảo chè, máy đánh bóng chè, máy làm héo chè, tán hình mâm xôi, hom bánh tẻ, chè nồn tằm Thái Nguyên, trà móc câu Tân Cương, trà tuyết cao cấp, trà Tân Cương lộc xuân...*

Hai quá trình tạo lập đơn vị định danh phức hợp trong hệ thống từ ngữ nghề chè như trên sẽ cho kết quả: có các đơn vị là các từ và các đơn vị là cụm từ. Trong luận án này, chúng tôi sẽ phân tích sự quy loại khái niệm của từ ngữ nghề chè với tư cách là những đơn vị định danh phức hợp và việc lựa chọn các đặc trưng khu biệt để gọi tên từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.

Việc quy loại hệ thống từ ngữ nghề chè là các đơn vị định danh phức hợp biểu đạt nằm ở thành tố chính của từ ngữ nghề chè. Do đó, dựa vào thành tố chính có thể tìm được 09 nội dung khái niệm mà từ ngữ nghề chè là đơn vị định danh phức hợp biểu thị: *giống, bộ phận của cây chè; côn trùng - sâu bệnh; dụng cụ - máy móc; thổ nhưỡng; chăm sóc - thu hái; nhãn hiệu chè; quy trình chế biến; pha chế - thưởng thức*. Các từ ngữ nghề chè là các đơn vị định danh phức có thành tố chính biểu thị cùng một nội dung khái niệm sẽ tạo thành một nhóm. Tạo sự khu biệt giữa các từ ngữ trong nhóm là chức năng của các thành tố phụ. Hay nói cách khác, thành tố phụ chuyển tải đặc trưng khu biệt được lựa chọn làm cơ sở định danh cho mỗi kiểu loại từ ngữ. Chúng tôi sẽ lần lượt phân tích các đặc trưng khu biệt được lựa chọn để làm cơ sở định danh cho mỗi kiểu loại từ ngữ nghề chè, từ đó xây dựng mô hình định danh của các từ ngữ biểu đạt cùng một nội dung khái niệm.

Trong hệ thống từ ngữ nghề chè tiếng Việt, đa số các đơn vị định danh phức hợp đã lựa chọn một đặc trưng để làm cơ sở định danh. Tuy nhiên, cũng có thuật ngữ chọn hai hoặc ba đặc trưng để làm cơ sở định danh. Vì vậy, trong số liệu thống kê, chúng tôi cũng sẽ khảo sát số lần các đặc trưng được lựa chọn để định danh nhằm xem xét: với mỗi kiểu loại từ ngữ nghề chè, những đặc trưng nào được quan tâm nhất và đặc trưng nào ít được chú ý.



Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích về định danh phức hợp, định danh bậc 2 trong nghề chè, chúng tôi thu được các kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 3.2: Phương thức định danh phức (bậc hai) của từ ngữ nghề chè**

STT	Giống/ loài/ loại		Thành tố riêng (chỉ đặc điểm - X)
1	Giống	+	Hình dáng [X <sub>1</sub> ]
2	Bộ phận của cây chè		
3	Thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái		Kích thước [X <sub>2</sub> ]
4	Côn trùng		Màu sắc [X <sub>3</sub> ]
5	Bệnh		
6	Công cụ, máy móc		Chức năng [X <sub>4</sub> ]
7	Địa danh trồng và cơ sở sản xuất/ phân phối		Công dụng [X <sub>5</sub> ]
8	Dụng cụ pha trà		Tên người/ vùng đất [X <sub>6</sub> ]...
9	Hoạt động thưởng trà		

Sau đây, chúng tôi lần lượt trình bày các phương thức định danh bậc 2:

### 3.2.2.1. Phương thức định danh các giống/loại/sản phẩm chè

Khảo sát 1706 đơn vị định danh, chúng tôi xác định được 399/1706 đơn vị định danh, chiếm 21,98 % có phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống/ loại chè kết hợp với các dấu hiệu chỉ đặc điểm để định danh.

#### **Mô hình tổng quát 2:**

Thành tố chỉ <i>giống/loại/sản phẩm</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm ( <i>hình dáng, kích thước, ...</i> )
--	---	--

Một số mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

**Bảng 3.3. Phương thức định danh giống/ loại/ sản phẩm chè kết hợp với các dấu hiệu chỉ đặc điểm**

	TT	Mô hình định danh	Số lượng (đơn vị), Tỷ lệ %		Ví dụ
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ giống/loại/sản phẩm + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm (234/399 đơn vị, chiếm 58,6 %)</b>				
	1	giống/loại + địa danh	25	6,27	chè Tân Cương, chè Lâm Đồng, chè Phú Thọ, chè Mộc Châu, ...
	2	giống/loại + tính chất	18	4,51	chè suy thoái, chè già, chè non, ...
	3	giống/loại + bộ phận	12	3,00	chè cành, chè hom, chè nụ, chè búp, ...
	4	giống/loại/ + tuổi chè	7	1,8	chè tuổi một, chè tuổi hai, chè lâu năm, chè cổ thụ, ...
	5	giống/loại + mùa vụ	5	1,25	chè xuân (Trà tiền minh), chè thu, chè đông, ...
	6	giống/loại + vị trí địa lí	4	1,00	trà hướng đông (Đông Pha), trà hướng tây (Tây Pha).
	7	giống/loại + kí hiệu viết tắt	29	7,27	giống chè OTD, giống chè CTC, giống chè LDP, giống chè TD, giống chè DTB, ...

TT	Mô hình định danh	Số lượng (đơn vị), Tỷ lệ %		Ví dụ
8	sản phẩm + thương hiệu	27	6,76	<i>chè Shan, chè Bát Tiên, chè Ô long, chè thiết Quan Âm, Trăm mã trà...</i>
9	sản phẩm + loại chè	25	6,26	<i>chè ta, chè Shan, chè Bát Tiên, chè sen, chè nhài, chè sói., ...</i>
10	sản phẩm + hình dáng	17	4,26	<i>chè móc câu, chè đĩnh, chè chi, chè Tuyết Thiết, ...</i>
11	sản phẩm+ tên chủ sản xuất	17	4,26	<i>chè Hoàng Bình, chè Hải Thái, trà Hạnh Nguyệt, ...</i>
12	sản phẩm + mục đích sử dụng/ giá trị tinh thần	15	3,76	<i>chè vu quy, chè biếu, chè tri âm, song hỉ trà, ...</i>
13	sản phẩm + màu sắc	12	3,00	<i>chè xanh, chè đen, hồng trà, ...</i>
14	sản phẩm + cách thức chế biến/ ướp hương	12	3,00	<i>chè sao suốt, chè lửa, chè nắng, chè mộc, ...</i>
15	sản phẩm + tên loài hoa	9	2,26	<i>chè hoa ngọc lan, chè hoa nhài, chè hoa sói, chè hoa ngâu, ...</i>
<b>II</b>	<b>Thành tố chỉ giống/loại/ sản phẩm + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm (71/ 399 đơn vị, chiếm 17,8 %)</b>			
1	giống/loại + kí hiệu + con số	27	6,76	<i>giống chè TRI 777, giống chè LDPI, giống chè LDP2, giống chè TB14, giống chè LCT1, giống chè</i>

	TT	Mô hình định danh	Số lượng		Ví dụ
			(đơn vị),	Tỉ lệ %	
					<i>TH3, giống chè PHI,...</i>
	2	giống/ loại + địa danh + kích thước bộ phận cây	8	2,00	<i>giống chè Trung Quốc lá nhỏ, giống chè Trung Quốc lá to,...</i>
	3	giống/loại + số lượng + bộ phận cây	2	0,50	<i>chè 3 lá, chè 2 lá.</i>
	4	sản phẩm + hình dáng + chất lượng	15	3,76	<i>chè móc câu thượng hạng, chè đỉnh thượng hạng,...</i>
	5	sản phẩm + hương vị + tên loài hoa	12	3,00	<i>chè hương sen, chè hương dứa, chè hương ngâu, chè sen, chè nhài, chè sói,...</i>
	6	sản phẩm + số lượng + tính chất	7	1,75	<i>chè 3 cực, chè 4 cực, chè 5 cực,...</i>
<b>III</b>	<b>Thành tố chỉ <i>giống/ loại/ sản phẩm</i> + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm (86/ 399 đơn vị, chiếm 21,6 %)</b>				
	1	giống/loại + tên riêng + bộ phận cây + cách thức trồng	4	1,00	<i>giống chè Shan gieu hạt thẳng, giống chè Trung du gieu hạt thẳng.</i>
	2	sản phẩm + màu sắc + phương thức sản xuất + kí hiệu (viết tắt)	37	9,27	<i>chè đen công nghệ truyền thống OTD, chè đen công nghệ OP/FBOP/PS/BP,...</i>
	3	sản phẩm + màu sắc + địa danh + chất lượng sản phẩm	25	6,26	<i>trà xanh Thái Nguyên đặc sản, trà tuyết Hà Giang đặc biệt,...</i>
	4	sản phẩm + màu sắc +	12	3,01	<i>chè xanh hộp sắt tròn, chè</i>

	TT	Mô hình định danh	Số lượng (đơn vị), Tỷ lệ %		Ví dụ
		hình thức đóng gói + hình dáng vỏ đựng			<i>xanh hộp sắt vuông, trà xanh Thái Nguyên hộp bát giác, ...</i>
	5	sản phẩm+ màu sắc + mùi vị + hình thức đóng gói	8	2,01	<i>chè xanh hương sen túi lọc, chè xanh hương nhài túi lọc, ...</i>
<b>IV</b>	<b>Thành tố chỉ giống/loại/ sản phẩm + 4 dấu hiệu định danh (8/ 399 đơn vị, chiếm 2,0%)</b>				
	1	giống/loại +tính chất + cách trồng + bộ phận cây + kí hiệu giống (viết tắt)	05	1,25	<i>giống chè chọn lọc giâm cành PHI, giống chè chọn lọc trồng hạt PHI, ...</i>
	2	sản phẩm + màu sắc + phương thức chế biến + công cụ + địa danh	03	0,75	<i>chè xanh sao chảo Trung Quốc, chè xanh sao chảo Thái Nguyên, chè xanh sấy củi lửa Việt Nam.</i>
Tổng			399	100%	

### Nhận xét:

Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy trong phương thức định danh kiểu này, mô hình định danh: thành tố chỉ giống/sản phẩm+ 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện với tần số cao nhất (16 mô hình). Mô hình thành tố chỉ giống/sản phẩm + 2; 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện với tần số thứ hai (5 - 6 mô hình). Mô hình thành tố chỉ giống/sản phẩm + 4 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện với tần số thấp, chỉ có 02 mô hình.

Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *giống/loại + kí hiệu + con số*:

Cây chè đã tồn tại lâu đời ở nước ta đã tạo điều kiện cho ra sự đời nhiều sản phẩm chè đáp ứng nhu cầu thưởng thức. Sharyn Johnston - Giám đốc Tổ chức Australia Tea Masters - rất có ấn tượng với trà Việt, bởi đó là sự phong phú và đa dạng các loại trà, mỗi loại lại có hương vị đặc trưng riêng.

Trong quá trình mở cửa nền kinh tế, chúng ta cũng đã tiếp nhận nhiều giống chè nhập nội từ Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc. Với điều kiện tương đối tương đồng về khí hậu, trong khi chất lượng giống chè mới được thị trường khẳng định đã giúp sản phẩm chè Việt rất đa dạng, phong phú. Bên cạnh *chè PHI*, *chè 1A*, *chè lai LDPI*, *LDP2*, đã có từ lâu, nước ta đã nhập nội nhiều giống chè như: *TRI 777*, *giống chè PT95*,...

*Giống chè TRI777* là giống chè có nguồn gốc ở Chồ Lông - Mộc Châu (Sơn La), được đũa sang Srilanca. Trong quá trình chọn lọc và tuyển bình, *giống TRI777* được công nhận là giống quốc gia của Srilanca. Giống này được trở lại Việt Nam năm 1977. Sau 10 năm giám định và so sánh ở Phú Hộ, *giống TRI777* đã cho thấy đây là giống có nhiều ưu điểm hơn so với các giống nhập nội khác của Srilanca. Trọng lượng búp của giống chè này có tỉ lệ cao thứ hai so với giống Trung Du. Hàm lượng cafein của giống chè TRI777 rất cao vì vậy chất lượng chè rất cao. Hương thơm của TRI777 là hương thơm mạnh, thoáng mùi hoa tươi, hương thơm mà các giống chè khác không có.

Mô hình: *sản phẩm + màu sắc*

Nhờ đó các giống chè rất phong phú, ngoài sản phẩm chè Thái Nguyên, chè Phú Thọ, chè Yên Bái, chè Hà Giang, chè Tuyên Quang, chè Lâm Đồng vốn đã đa dạng lại càng phong phú hơn. Cùng với việc đa dạng hóa các giống chè, rất nhiều sản phẩm chè Việt đã có mặt trên thị trường với nhiều phẩm cấp và giá thành khác nhau để phù hợp với nhu cầu mọi đối tượng tiêu dùng như: *chè xanh*, *chè đen*, *chè tươi*, *chè bạch mao*,... Sự phong phú, đa dạng của các loại sản phẩm chè chứng tỏ nghề chè đang càng ngày được phát triển, góp phần không nhỏ vào việc nâng tầm thương hiệu chè ở Việt Nam và đáp ứng nhu cầu thưởng trà ngày càng cao của các nước trên thế giới.

Mô hình: *sản phẩm + hình dáng*

Sản phẩm chè được định danh theo hình dáng chiếm số lượng lớn: *trà mảnh, trà vụn, chè dẹp, chè tròn, chè bánh, chè thuốc súng, trà Tước thiết, chè đình, chè móc câu,...*

*Trà Tước thiết*: còn gọi là *trà lýdi chim sẻ* thuộc giống trà mi ở vùng Sa Bôi nay thuộc tỉnh Quảng Trị (*ngày xưa thuộc Châu Ô, Châu Lý*). Đây là loại trà búp, sau chế biến khô quăn thành nhỏ như lưỡi chim sẻ. Trà Tước Thiết là loại danh trà xưa của Đại Việt rất thơm ngon từng được biết đến và ghi nhận trong cuốn Anam Vũ Công của Nguyễn Trãi: “Tước Thiết trà cánh nhỏ mà cong như lưỡi con chim sẻ là một trong vài loại trà nổi danh kim cổ”.

*Chè thuốc súng*: lá chè được làm khô kiểu sợi rời, vè nhỏ giống như “thuốc súng”; *chè xanh sợi*: sản phẩm chè ở dạng sợi, hương thơm, nước xanh; *chè đình* là sản phẩm tinh túy của vùng chè Tân Cương (TP. Thái Nguyên), là sản phẩm có hương vị thơm ngon độc đáo, quyến rũ đặc biệt đối với người uống trà. Sản phẩm này làm từ búp nõn còn đang ngậm chặt nhọn như chiếc đình, được sao suốt bằng tay thủ công với nghệ thuật chỉnh lửa điêu luyện và giác quan nhạy bén của nghệ nhân vùng chè... hình dáng của *chè đình* đặc biệt và dễ nhận biết: Sợi *chè đình* nhỏ hơn một chiếc tăm và nhỏ hơn nhiều so với các sản phẩm chè khác. Từ những cánh chè đều tăm tắp, óng ả đến màu nước trà trong xanh óng vàng, để rồi mang đến hương thơm tựa cỏm non nồng nàn quyến rũ và cuối cùng đọng lại trong tâm trí người thưởng thức là vị ngọt bùi sâu đượm.

*Chè móc câu*: có hình dáng bên ngoài với cánh xoắn, hình sợi nhỏ và cong như “móc câu”. Đây là loại chè đặc biệt chỉ hái một nõn duy nhất và một lá bên dưới, thời gian hái chè vào khoảng sáng sớm khi nõn chè còn đang ngậm chặt những giọt sương sớm. Quá trình sản xuất và chế biến khá kì công nên sản phẩm chè móc câu đặc biệt có vị chát dịu và hậu ngọt sau.

Mô hình: *sản phẩm + cách thức chế biến/ ướp hương*

Ở những vùng trồng chè có tiếng như Thái Nguyên, Phú Thọ có *chè mộc, chè sao suốt*, ở Thanh Hóa có *chè lửa, chè nắng,...*

*Chè nắng* là loại chè chế biến bằng cách lợi dụng sức nóng của mặt trời và tia tử ngoại để *diệt men*. Cách làm này tiết kiệm được nhiên liệu, nhưng nước chè bị vàng úa. *Chè lửa* là loại chè được sấy bằng quây sấy tre, nứa đan trên chậu than hoa. Chè rải dày 1 - 2cm, nhiệt độ sấy 60 - 70°C, khoảng 1 giờ, nếu không quản lý tốt sẽ bị oi khói. *Chè hấp*: *Diệt men* bằng sức nóng của hơi nước ở áp suất thường hay cao. Cách làm này khiến lượng nước trong chè tăng lên, nên phải “*sấy nhẹ*”, hương thơm kém. *Chè chân*: *Nhúng chè tươi* vào nước sôi để *diệt men*, rồi vớt ra *tãi mỏng* cho nguội. Gọi là *chè sao suốt* vì búp chè sau khi hái, được sao bằng tay trong chảo lớn với ngọn lửa liên tục, vừa phải không to quá, không nhỏ quá. Gọi là “chè mộc” bởi vì là loại chè không ướp hương hoa.

Mô hình: *giống/loại + địa danh*

Ví dụ: *chè La Bằng, chè Trại Cài, chè Phúc Xuân, chè Phú Xuyên, chè Lâm Đồng, chè Phú Hộ, chè Suối Giàng, chè Bảo Lộc, chè Phú Thọ, chè Hà Giang,...*

Trong những cụm từ trên có thể dễ dàng nhận thấy thành tố phụ đều có chung một nét nghĩa chỉ tên một địa danh cụ thể thuộc tỉnh/ huyện/ xã... ở Việt Nam. Đặc điểm chung của các địa danh này là đều chỉ những vùng sản xuất chè có thương hiệu ở các tỉnh như Thái Nguyên, Lâm Đồng... Việc đặt tên theo địa danh như một đặc trưng để người tiêu dùng nhận biết và phân biệt sản phẩm chè của mỗi vùng sản xuất riêng biệt. Để làm ra một sản phẩm chè ngon phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: thổ nhưỡng, khí hậu, chế độ chăm sóc, cách chế biến... Vì vậy, sản phẩm chè ở mỗi vùng sẽ có hương vị không hoàn toàn giống nhau, người tiêu dùng sẽ thấy được sự khác biệt khi nhắc tới chè Trại Cài, chè Tân Cương,...

Theo cách định danh này, chè Việt có: *chè Bảo Lộc (Lâm Đồng), chè Thanh Ba (Phú Thọ), chè Phìn Hồ (Hà Giang), chè Suối Giàng, chè Tuyên Quang, chè Yên Bái,...*

Mô hình: *sản phẩm + tên loài hoa*

Nếu phải tìm ra một nét văn hóa độc đáo, đặc trưng riêng của Trà Việt Nam so với các nước khác trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc hay Phương Tây, thì *Trà hoa* chính là nét đặc trưng rất Việt Nam. Có lẽ không có nơi nào trên thế giới mà trà hoa được sử dụng rộng rãi và gắn liền với cuộc sống của



mỗi người dân như ở Việt Nam, từ những loại trà ướp hoa sen Hồ Tây tinh tế, thanh cao, quyền quý cho đến những loại trà hoa dân dã nhưng không kém phần lãng mạn như *trà lái, trà ngâu, trà sói, trà cúc,...*

Người thưởng trà phải tinh tế lắm mới thấy hết được cái thi vị trong trà ướp sen. Vào mỗi xế chiều, người thiếu nữ chèo thuyền ra hồ sen, bỏ trà vào những búp sen hàm tiếu rồi dùng sợi cỏ cột lại. Sáng hôm sau khi mặt trời còn chưa tỏ, thiếu nữ lại chèo thuyền ra hồ sen, hái bông sen đã ướp trà bên trong đem về pha. Nước để pha trà không phải là nước mưa hay nước giếng nữa, mà là nước sương đọng trên từng lá sen. Sản phẩm chè được định danh theo các loại hoa ướp cùng: *chè hoa sen, chè hoa ngâu, chè hoa sói, chè hoa mộc, chè hoa nhài...*

Các thành tố phụ trong các cụm từ sau đều có nét nghĩa nói về các hương liệu phụ kết hợp với chè như: *sen, nhài, cúc, ngâu...*

Chén chè hương vừa thể hiện sự sang trọng, lịch lãm, vừa thể hiện sự giao hòa giữa thiên nhiên và con người. Trong trà Việt, sáu loại hoa bất hương nhất thường được dùng để ướp trà là: *nhài, cúc, ngâu, sói, mộc và sen*. Thường thức một chén trà Việt với màu nước trà vàng - sáng - trong - xanh, hương trà và hương hoa hòa quyện vào nhau tạo nên bao ý nghĩa sâu xa. Vị đắng chát của trà như gọi lên nỗi vất vả, cần cù của người Việt thì vị dịu ngọt của hương hoa lại gọi đến tâm hồn người Việt giàu tình, giàu nghĩa. Có thể mà việc uống trà tưởng như giản đơn nhưng lại có thể kết nối con người ta gần nhau hơn.

Hương nhài thường rất "*bén*" với trà xanh, đặc biệt là trà Thái Nguyên, tạo nên một vị trà rất đặc trưng. Hoa cúc thường được hái vào mùa thu, phơi héo rồi cho trực tiếp vào ấm trà nóng để hương hoa quyện vào trà. Hoa ngâu cánh mỏng như giấy, mang lại cho vị trà hương thơm thoang thoảng, dịu dặt. Hoa sói lại mang hương thơm dịu và ngọt hơn. Hoa mộc li ti có mùi nồng đượm và lan xa. Mỗi dịp Tết đến, người Việt xưa thường thưởng thức thứ trà ngũ hương được chuẩn bị khá cầu kì. Năm loại hoa nhài, sói, ngâu, mộc, cúc được đặt trên một chiếc khay đặc biệt với năm ô trống chứa từng loại hoa. Chén trà nhỏ sau khi tráng qua nước sôi cho nóng được úp lên từng cụm hoa, giữ khoảng ba phút cho hương hoa quyện vào. Trà nóng bỗng trở nên thơm hương lạ lùng.

Mô hình: *sản phẩm + màu sắc + địa danh + chất lượng sản phẩm*

Ví dụ: *trà xanh Thái Nguyên đặc sản, trà tuyết Hà Giang đặc biệt, chè xanh Thái Nguyên loại khá, ...*

Ở những thành tố phụ trong các ví dụ trên đều có ý nghĩa là chất lượng sản phẩm. Sở dĩ có sự phân loại trong chất lượng sản phẩm chè để phù hợp với đối tượng thưởng thức sản phẩm chè Việt. Từ cách định danh tên sản phẩm chè người tiêu dùng có thể phân loại chất lượng sản phẩm và lựa chọn sản phẩm phù hợp với mục đích sử dụng. Ví dụ như loại chè “*đặc sản*”, “*chè thượng hạng*”, “*chè loại 1*”, “*loại đặc biệt*”, ... thường được lựa chọn sử dụng trong giao tiếp lễ nghi, ngoại giao, tri ân, vì các sản phẩm này được tuyển chọn về chất lượng và hình thức mẫu mã. Còn trong sinh hoạt hàng ngày, người tiêu dùng thường lựa chọn các sản phẩm “*chè loại 2*”, “*chè loại khá*”, ...

Cách định danh theo theo chất lượng sản phẩm được dùng khá phổ biến và rộng rãi vì nó phù hợp với tất cả mọi đối tượng tiêu dùng trong xã hội.

Mô hình: *sản phẩm + tên chủ sản xuất/ địa danh/ thương hiệu:*

Sản phẩm chè được định danh theo tên chủ sản xuất, địa danh hay tộc người như: *Chè Tân Cương, chè Sông Cầu, chè Hang Hom, chè Trại Cài, chè Yên Ninh, chè Phúc Vân Tiên, chè Hương lý, chè Văn Chấn, chè Trần Phú, chè Văn Hưng, chè Âu Lâu, chè Liên Sơn, chè Trấn Yên, chè Việt Cường, chè Trấn Ninh, chè Đắc Lắc, Trà ô long Ngọc Việt, trà An Bình, chè Hương Nguyên, trà Thiên Hương, trà ô long Tâm Việt, Long Thành trà...*

Trong những nhóm từ trên ta dễ dàng nhận thấy thành tố phụ đều có chung một nét nghĩa chỉ tên địa danh/ chủ sản xuất/ thương hiệu. Cách định danh này đã góp phần tạo nên các thương hiệu trên thị trường cho các chủ sản xuất hay các vùng chè Việt.

Ví dụ: Thái Nguyên đã từ lâu nổi tiếng với thương hiệu *chè Hoàng Bình* - một cơ sở sản xuất và chế biến chè ở vùng Tân Cương hay *trà Tân Cương Đình Ngọc, ...*

Ở Lâm Đồng, sản phẩm chè nổi tiếng không thể không kể đến thương hiệu *Chè Bảo Ngọc*; Ở Đắc Lắc có *chè Đắc Đoà*; Ở Phú Thọ nổi tiếng với thương hiệu

*chè Chùa Tà, Ở Hà Giang chè Cao Bò (Vị Xuyên), chè Phìn Hồ (Hoàng Su Phì)...* là những vùng chè thương phẩm có điều kiện thổ nhưỡng tạo nên vị đặc trưng của cây chè. Phìn Hồ, theo tiếng của người Dao ở Hoàng Su Phì có nghĩa là “Hồ trên núi”, có độ cao trung bình từ 800 -1.000m, là nơi đầu nguồn sông Chảy có những đồi chè Shan Tuyết cổ thụ quanh năm bốn mùa mây phủ, là tài sản vô giá được các gia đình người Dao truyền từ đời này qua đời khác. Sản phẩm chè Phìn Hồ được biết đến với vị ngậy và vị ngọt hậu, đậm thắm. Người Dao ở Phìn Hồ coi việc uống chè hàng ngày như một triết lý nhân sinh “cay đắng trước, ngọt bùi sau”...

Định danh theo cách này đa phần để gọi tên cho sản phẩm chè. Trong tổng số vốn từ ngữ nghề chè, các từ ngữ này tuyệt đại đa số là các từ ghép chính phụ, với thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau và xét về mặt từ loại là danh từ chiếm tỷ lệ lớn.

Bên cạnh những từ ngữ được định danh theo tên đại danh/ chủ sản xuất theo cấu trúc chính - phụ, chúng tôi đã khảo sát được một số trường hợp được định danh theo cấu trúc thành tố phụ đứng trước, thành tố chính đứng sau (đặc biệt ở chỗ những từ ngữ này các yếu tố cấu tạo hoàn toàn là các yếu tố thuần Việt).

Ví dụ: *Đằng chè*: sản phẩm chè nhà ông Giàng A Đằng, xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

*Vân Dững chè*: sản phẩm chè của nhà vợ chồng chị Vân và anh Dững ở phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

Lớp từ này dựa vào những tên địa danh, tên của chủ sản xuất, chế biến chè hay của tộc người cư trú để gọi tên sản phẩm chè. Để lưu truyền lại cho thế hệ sau và cũng để tạo thương hiệu chè riêng cho từng địa phương, từng chủ sản xuất, thậm chí cho cá nhân chủ sản xuất. Cách định danh này làm tăng thêm vốn từ ngữ chè nói riêng, vốn từ toàn dân nói chung.

Người Việt Nam nói riêng và người phương đông nói chung luôn luôn có quan niệm nhớ về nguồn gốc. Vậy nên, tên sản phẩm chè được định danh dựa trên tên của chủ sản xuất chiếm số lượng lớn trong số từ ngữ nghề chè ở Việt Nam.

Mô hình: *sản phẩm + mục đích sử dụng/ giá trị tinh thần*

Ở nhóm từ này dựa vào cách thức hoạt động và mục đích sử dụng để gọi tên sản phẩm chè. Cách định danh bộ phận cây chè không được định danh theo cách này. Trong lòng có điều vương vấn, không vui, gặp điều khó khăn, khó xử trí thì người ta nhâm nhi bên ấm “*Tĩnh tâm trà*”; Ngồi với bạn bè, tri kỉ của mình thì thưởng thức “*Tri âm trà*”; Vào những dịp tết, gia đình xum họp quây quần thưởng thức “*lộc xuân trà*”, “*Phúc lộc trà*”, “*Tân Cương Phúc Lộc Thọ*”; Hay đám cưới, hai họ cùng thưởng thức “*Trà vu quy*”...

Qua đây, chúng ta thấy sự sáng tạo không ngừng của các nghệ nhân nghề chè, của người dân trồng chè trong cách định danh giống/loại/sản phẩm chè để phục vụ trực tiếp cho đời sống sinh hoạt của nhân dân. Từ ngữ nghề chè tồn tại trong mọi lĩnh vực của đời sống, góp phần làm giàu cho vốn ngôn ngữ toàn dân.

### 3.2.2.2. Phương thức định danh cho các bộ phận trên cây chè

#### **Mô hình tổng quát 3:**

Thành tố chỉ <i>bộ phận cây chè</i>	+	dấu hiệu chỉ đặc điểm <i>(hình dáng, kích thước, ...)</i>
--	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 345/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 20,22%.

Một số nhóm mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

	TT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỷ lệ	Ví dụ:
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ <i>bộ phận của cây chè</i> + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm. (263/345 từ ngữ, chiếm 76,23%)</b>			
	1	bộ phận + tính chất	65 18,84	<i>hạt khô, hạt non, hạt chín, búp tươi, búp non, lá khô, lá già, cành bánh tẻ,...</i>
	2	bộ phận + hình dáng	55 15,94	<i>cánh xoăn, lá mũi mác, lá ô van, thân thẳng, vòm nửa cầu, vòm mâm xôi, lá</i>

TT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỷ lệ		Ví dụ:
				<i>răng cya, ...</i>
3	bộ phận + kích thước	45	13,04	<i>lá to, lá nhỏ, cuống dài, lông dài, lông ngắn, ...</i>
4	bộ phận + bộ phận	22	6,38	<i>búp lá, chồi góc, chồi lá, chồi hoa, cánh hoa, gân lá, vỏ quả, lá mặt, ...</i>
5	bộ phận + chức năng	22	6,38	<i>rễ dân, rễ hút, rễ hấp thụ, chồi dinh dưỡng, rễ trụ, ...</i>
6	bộ phận + màu sắc	21	6,08	<i>búp bạc, búp trắng, cành xanh, ...</i>
7	bộ phận + vị trí	18	5,22	<i>mầm nách, mầm đỉnh, búp rìa, cành nách, ...</i>
8	bộ phận + thứ tự	15	4,35	<i>lá thứ nhất, lá thứ hai, lá thứ ba, nhánh 1, nhánh 2, nhánh 3, cành cấp 1, ...</i>
<b>II</b>	<b>Thành tố chỉ 1 bộ phận + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm. (75/345 từ ngữ, chiếm 21,74%)</b>			
1	bộ phận + giống + tính chất	23	6,66	<i>mầm chè mới, hạt chè tươi, cành chè lớn...</i>
2	bộ phận + giống + thứ tự	17	4,93	<i>cành chè cấp 1, cành chè cấp 2, mầm chè thứ nhất, mầm chè thứ 2, ...</i>
3	bộ phận + giống + hình dáng	15	4,35	<i>hạt chè hình bán cầu, hạt chè hình tam giác, tán chè hình suốt chỉ...</i>
4	bộ phận + chức năng + thứ tự	12	3,48	<i>mầm nách thứ 5, mầm nách thứ 4, lá cá thứ nhất, ...</i>
5	bộ phận + giống	8	2,32	<i>đọt chè dinh dưỡng, mầm chè sinh</i>

	TT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỷ lệ		Ví dụ:
		+ chức năng			<i>thực, ...</i>
<b>III</b>	<b>Thành tố chỉ <i>bộ phận</i> + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm. (7 từ ngữ, chiếm 2,03%)</b>				
	1	bộ phận + hình dáng + bộ phận + kích thước	2	0,58	<i>lóng dài lá to, lóng dài lá nhỏ.</i>
	2	bộ phận + tính chất + bộ phận + giống	2	0,58	<i>vỏ sành quả chè, vỏ lụa quả chè.</i>
	3	bộ phận + bộ phận + hoạt động /đặc điểm + vị trí / tính chất	3	0,87	<i>mầm thân mọc dài, mầm rễ mọc trước, mép lá nhiều răng cưa, lá mầm teo rụng.</i>
	<i>Tổng</i>		345	100%	

**Nhận xét:** Từ bảng kết quả, chúng tôi nhận thấy, phương thức định danh dùng thành tố chỉ tên các bộ phận cây chè có 3 mô hình định danh. Trong đó, nhóm mô hình định danh: thành tố chỉ bộ phận của cây chè + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm có 7 mô hình định danh và nhóm mô hình thành tố chỉ bộ phận của cây chè + 2 đặc điểm có 5 mô hình định danh. Nhóm mô hình định danh gồm: thành tố chỉ bộ phận của cây chè + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện 2 mô hình. Minh chứng cho các mô hình định danh trên, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *bộ phận + vị trí*

Ví dụ: *mầm đỉnh*: Loại mầm này ở vị trí trên cùng của cành, tiếp tục phát triển trên trục chính của các cành năm trước, hoạt động sinh trưởng mạnh và thường có tác dụng ức chế sinh trưởng của các mầm ở phía dưới nó (ưu thế sinh trưởng ngọn).

*mầm nách*: Trong điều kiện sinh trưởng tự nhiên, phần lớn chúng ở trạng thái nghỉ do sự ức chế của mầm đỉnh. Khi hái các búp đỉnh, mầm nách phát triển thành búp mới. Tùy theo vị trí của lá ở trên cành, khả năng phát triển thành búp và chất lượng búp ở các nách lá rất khác nhau. Những mầm ở nách lá phía trên thường hoạt động sinh trưởng mạnh hơn, do đó cho búp có chất lượng tốt hơn các mầm ở nách lá phía dưới. Những búp được hình thành từ mầm nách của các lá năm trước gọi là búp đợt 1, có thể là búp bình thường hoặc búp mù.

*mầm ngủ*: Là những mầm nằm ở các bộ phận đã hóa gỗ của các cành một năm hoặc già hơn. Những mầm này kém phân hóa và phát triển hơn hai loại mầm trên, cho nên sự hình thành búp sau khi đốn đòi hỏi một thời gian dài hơn. Kỹ thuật đốn lửng, đốn đau, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của mầm ngủ, tạo nên những cành chèn mới, có giai đoạn phát dục non, sức sinh trưởng mạnh. Búp được hình thành từ mầm ngủ có thể là búp bình thường hoặc búp mù.

*mầm bất định*: Vị trí của loại mầm này không cố định trên thân chè thường ở sát cổ rễ. Nó chỉ phát triển thành cành lá mới khi cây chè được đốn trở lại.

*mầm sinh thực*: Mầm sinh thực nằm ở nách lá. Bình thường mỗi nách lá có hai mầm sinh thực nhưng cũng có trường hợp số mầm sinh thực nhiều hơn và khi đó ở nách lá có một chùm hoa. Các mầm sinh thực cùng với mầm dinh dưỡng phát sinh trên cùng một trục, mầm dinh dưỡng ở giữa, mầm sinh thực ở hai bên, vì vậy, quá trình sinh trưởng dinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực thường có những mâu thuẫn nhất định. Khi mầm sinh thực phát triển nhiều ở trên cành chè, thì quá trình sinh trưởng của các mầm dinh dưỡng yếu đi, do sự tiêu hao các chất dinh dưỡng cho việc hình thành nụ hoa và quả.

Mô hình: *bộ phận + hình dáng*

Ví dụ: *lá vẩy ốc*: là những lá vẩy rất nhỏ, có màu nâu, cứng. Lá vẩy ốc là bộ phận bảo vệ điểm sinh trưởng của mầm khi nó ở trạng thái ngủ. Số lượng lá vẩy ốc thường là 2 - 4 lá ở mầm mùa đông, và 1 - 2 lá ở mầm mùa hè.

*lá cá*: là một lá thật thứ nhất nhưng phát triển không hoàn toàn, thường dị hình hoặc có dạng hơi tròn, không có hoặc có rất ít răng cưa quanh rìa lá, diện tích lá nhỏ.

3.2.2.3. Phương thức định danh cho thổ nhượng, hoạt động trồng, chăm sóc và thu hái

**Mô hình tổng quát 4:**

Thành tố chỉ thổ nhượng, trồng, chăm sóc và thu hái	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (hình dáng, kích thước, ...)
---	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 309/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 18,11 %.

Một số nhóm mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

STT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỷ lệ		Ví dụ:
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ thổ nhượng, trồng, chăm sóc và thu hái + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm (151/309 từ ngữ, chiếm 48,87 %)</b>			
1	chăm sóc/trồng + bộ phận cây chè	35	11,32	bấm ngọn, bón gốc, tỉa cành, bấm nụ gieo hạt, ghép cành, ngâm hạt, tỉa cành, vê nụ, xăm gốc, bón gốc, bấm nụ, ...
2	chăm sóc/ trồng + tính chất	29	9,39	cày vỡ, cày sâu, đốn bằng, đốn cao, đốn lừng, đốn hồng, giặm sớm, trồng chui, đốn thường xuyên, đốn hàng năm, đốn không tươi, ...
3	chăm sóc + hình dáng	17	5,50	đốn hình mâm xôi, đốn hình vòm, đốn hình lòng chảo, đốn dạng đội nón, ...
4	chăm sóc/ trồng + cách thức	25	8,09	đốn thủ công, đốn máy, bấm tỉa, bón lót, tưới nhỏ giọt, đốn vát, đốn xiên, giặm chặt, đánh bầu, ...



STT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
5	thu hái + cách thức/ phương tiện	20	6,47	<i>hái tay, hái máy, hái chừa, hái khuyên tay, hái khếp tay, hái kéo...</i>
6	thổ nhưỡng + màu sắc	7	2,27	<i>đất nâu đỏ, đất vàng nhạt, đất đỏ vàng, đất vàng xám, đất xám nâu, ...</i>
7	chăm sóc + số lần chăm sóc	5	1,62	<i>đốn lần 1, đốn lần 2, tưới tràn lần 1, ...</i>
8	thu hái + bộ phận được thu hái	5	1,62	<i>hái đọt, hái tôm, hái lá, hái búp, hái từng lá.</i>
9	thổ nhưỡng + tính chất thổ nhưỡng	4	1,29	<i>đất tối xốp, đất mùn, đất nghèo dinh dưỡng, đất giàu dinh dưỡng.</i>
10	thu hái + tính chất	4	1,29	<i>hái non, hái sát, hái già, ...</i>
<b>II</b>	<b>Thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng chăm sóc và thu hái + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm (122/309 từ ngữ, chiếm 39,49%)</b>			
1	thổ nhưỡng + loại + màu sắc	7	2,27	<i>đất mùn đen, đất mùn vàng đỏ, đất phiến thạch sét vàng đỏ, đất feralic vàng nhạt, ...</i>
2	thổ nhưỡng + màu sắc + loại	6	1,94	<i>đất đỏ vàng feralit, đất đỏ vàng gneiss, ...</i>
3	thổ nhưỡng + loại + tính chất	6	1,94	<i>đất phù sa cổ, đất thịt nặng, đất thịt pha cát, ...</i>
4	trồng + loại + bộ phận cây	5	1,62	<i>trồng chè hạt, trồng chè cành, trồng cây con, trồng rễ trần, ...</i>
5	trồng + cách thức + trạng thái của cây	5	1,62	<i>trồng dặm chè, trồng dặm cây chết, trồng chui chè, ...</i>

STT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
6	trồng + loại + hình thức sản phẩm	4	1,29	<i>trồng chè hàng rào đơn, trồng chè hàng rào kép, trồng chè hàng rào ba, trồng chè bằng cây đoạn.</i>
7	thu hái + giống + tính chất/ bộ phận	8	2,58	<i>hái chè nhẹ, hái chè đau, hái chè già, hái chè hạt, hái chè cành,....</i>
8	thu hái + loại + trạng thái bộ phận của cây	7	2,27	<i>hái chè cành, hái chè suy thoái, hái chè phục hồi, hái chè bình thường,...</i>
9	thu hái + cách thức + bộ phận cây	6	1,94	<i>hái sát lá cá, hái cách vết đốn, hái thu búp,</i>
10	thu hái + cách thức + vị trí	6	1,94	<i>hái cân đối giữa, hái đều sát mặt tôm, ...</i>
11	thu hái + vị trí + bộ phận	6	1,94	<i>hái rìa tán, hái giữa tán, hái búp rìa tán, hái sát lá cá,</i>
12	thu hái + bộ phận + tính chất	6	1,94	<i>hái búp to, hái búp cao, hái búp tuyết, hái cọng già, hái búp mù xòe,...</i>
13	thu hái + số lượng bộ phận cây + loại	5	1,62	<i>hái một tôm, hái hai tôm, hái một tôm hai lá,...</i>
14	thu hái + loại/ giống + mùa vụ	2	0,65	<i>hái chè vụ Xuân, hái chè vụ Đông</i>
15	chăm sóc + giống + loại chè	9	2,91	<i>đốn chè kinh doanh, đốn chè kiến thiết, đốn chè trưởng thành, đốn chè trung du, đốn chè sản xuất, chăm sóc chè trung du,....</i>

	STT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
	16	chăm sóc + bộ phận cây + thứ tự thời gian chăm sóc	5	1,62	<i>bấm ngọn lần 1, bấm ngọn lần 2, đốn cành lần 1,...</i>
	17	chăm sóc + bộ phận cây + cách thức chăm sóc chất	5	1,62	<i>chiết cành chè, ủ hạt chè, ngắt búp non,..</i>
	18	chăm sóc + công cụ + số lần chăm sóc	5	1,62	<i>đốn máy lần 1, đốn máy lần 2, ...</i>
	19	chăm sóc + tính chất + đối tượng chịu tác động	4	1,29	<i>làm sạch cỏ, phát quang bụi rậm</i>
	20	chăm sóc + tính chất + thời gian chăm sóc	4	1,29	<i>cây lặt hàng năm, xới đất theo vụ, ...</i>
	21	chăm sóc + số lần chăm sóc + bộ phận cây	4	1,29	<i>đốn lần 1 thân chính, đốn lần 2 cành chính,...</i>
	22	chăm sóc + cách thức + thời điểm chăm sóc	3	0,97	<i>hái chừa đầu vụ, đốn đầu cuối vụ, hái chừa theo thời vụ,...</i>
	23	chăm sóc + vị trí + khoảng cách	4	1,29	<i>đốn cách mặt đất 12 - 15 cm, đốn cách mặt đất 30 - 35 cm, hái chừa vết đốn 10 cm, hái chừa vết đốn 15 cm.</i>

	STT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
III	<b>Thành tố chỉ <i>thổ nhưỡng, trồng chăm sóc và thu hái</i> + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm (10/309 từ ngữ, chiếm 3,23%)</b>				
	1	thu hái + số lượng + bộ phận của cây chè + đặc điểm của bộ phận cây	5	1,62	<i>hái hai lá cá, hái một lá cá, ...</i>
	2	trồng + bộ phận cây + cách thức trồng + địa điểm	3	0,97	<i>gieo hạt thẳng ra nương, gieo hạt thẳng tại chỗ, gieo hạt trong vườn vườn.</i>
	3	chăm sóc + loại/ giống + tính chất + trạng thái của cây	2	0,65	<i>cải tạo chè già suy thoái, đốn chè già suy thoái.</i>
IV	<b>Thành tố chỉ <i>thổ nhưỡng, trồng chăm sóc và thu hái</i> + 4 dấu hiệu chỉ đặc điểm (26/309 từ ngữ, chiếm 8,41 %)</b>				
	1	thu hái + số lượng + hình dáng bộ phận cây + số lượng + bộ phận của cây chè	10	3,23	<i>hái một tôm hai lá, hái một tôm ba lá,...</i>
	2	thu hái + tính chất + vị trí + kích thước	9	2,91	<i>hái chừa vết đốn 15 cm, hái chừa vết đốn 10 cm...</i>
	3	thu hái + cách thức + số lượng + bộ phận + kiểu loại	7	2,27	<i>hái chừa hai lá cá, hái chừa một lá cá, hái chừa hai lá thật, ...</i>
<b>Tổng</b>			<b>309</b>	<b>100%</b>	

**Nhận xét:** Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy phương thức định danh xuất hiện với tần số cao nhất là phương thức: Thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái + 2 thành tố chỉ đặc điểm (23 mô hình). Đây cũng là mô hình có số lượng nhiều nhất trong từ ngữ nghề chè. Có thể nói rằng, để thưởng thức một ấm trà ngon quả là sự dày công của những người làm chè. Và không phải ngẫu nhiên, trong mọi thức uống của coi nhân sinh, trà được xem là nghệ thuật tinh vi nhất. 23 mô hình trên đã phần nào nói lên điều đó. Các mô hình định danh khác có số lượng ít hơn: thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái + 1 thành tố chỉ đặc điểm (10 mô hình); thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái + 3/4 thành tố chỉ đặc điểm (3 mô hình). Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *chăm sóc + cách thức/ tính chất*

Ví dụ: *đốn phớt* là cách đốn được tiến hành mỗi năm một lần và đốn cao hơn mức đốn hàng năm 3 - 5cm. Mục đích của đốn phớt là loại trừ các cành nhỏ, cành tăm hương trên tán để xúc tiến sự nảy sinh và phát triển của các búp mới. Có thể đốn thủ công bằng dao, kéo hoặc đốn bằng máy... Đốn phớt có thể tạo mặt tán theo mặt bằng, theo chiều nghiêng của sườn dốc hoặc hình mâm xôi. Trong sản xuất, thường tạo tán theo mặt hàng để tiện thao tác trong việc quản lí, chăm sóc và thu hoạch.

+ *đốn lửng*: sau một số năm đốn phớt liên tục, cây chè có chiều cao quá tầm hái, mật độ cành trên mặt tán quá dày cành và búp nhỏ, năng suất giảm thì đốn lửng, vết đốn cách mặt đất 60 - 65cm. Trong trường hợp cây chè vẫn cho năng suất khá nhưng do cây cao quá khó hái cũng đốn lửng cách mặt đất 70 - 75cm. Dùng dao hoặc kéo để đốn, tạo mặt tán chè bằng.

+ *đốn đau*: những cây chè được đốn lửng nhiều lần, cành nhiều máu, cây phát triển kém, năng suất giảm rõ rệt thì đốn đau. Kỹ thuật đốn: đốn cách mặt đất 40 - 45cm, đốn bằng tán, nhằm thay thế một phần lớn bộ khung tán của cây, vết đốn phải thẳng và sát vào phía trong. Dùng dao sắc để đốn.

+ *đốn trẻ lại*: Những cây chè già, cành cỗi đã qua đốn đau nhiều lần, thân cây bị sâu bệnh phá hại, năng suất giảm nghiêm trọng, thì đốn trẻ lại cách mặt đất 10 -

15cm, nhằm thay thế hoàn toàn bộ khung tán cũ của cây, kéo dài thêm nhiệm kì kinh tế. Yêu cầu kĩ thuật của đốn trẻ lại là vết đốn phải nhẵn, tránh gây giập nát và làm tổn thương đến phần gốc của cây.

Mô hình: *thu hái + cách thức/ phương tiện*

Ví dụ: + *hái tay (hái thủ công)*: là cách hái phải sử dụng nhiều ngón tay để đỡ đầu một ngón, đỡ phải chuyển búp và nắm được to. Bắt búp chèn phải chính xác: bắt ngựa tay, khi bẻ búp thì sắp tay. Hai tay để thấp sát mặt tán, cố gắng hái bằng hai tay và đều nhau, phối hợp nhịp nhàng giữa mắt, tay, chân và cần tập trung tỷ tưởng. Hái ngựa tay khi tán nhiều búp. Hái ở giữa tán và hái sắp tay khi mặt tán ít búp. Hái ở rìa tán, hái sắp tay kết hợp với ngựa tay để đạt năng suất cao khi mặt tán phân tán búp không đều. Quan trọng nhất khi hái chèn là không được để búp/ lá chèn bị dập, nếu không sẽ ảnh hưởng đến chất lượng chè.

+ *hái san trật*: là cách hái một tôm ba lá non, hái tận thu cả những búp mù xèo. Khoảng 7 - 10 ngày hái một lần đối với chè chính vụ; 15 - 20 ngày hái một lần với chè cuối vụ. Hái san trật là để chè không bị quá lứa, hái không để sót chè. Tùy theo từng vụ mà hái san trật được quy định quy cách hái khác nhau: đối với vụ xuân: tháng 3 - 4, hái 1 tôm 3 lá non, chừa lại 1 lá cá và 2 lá thật, tạo tán bằng; đối với vụ hè - thu: từ tháng 5 - 10, hái 1 tôm 2 - 3 lá non, chừa lại lá cá và 1 lá thật, tạo tán bằng; đối với chè cuối vụ: hái 1 tôm, 2 - 3 lá non, tháng 11 chừa lại lá cá, tháng 12 hái cả hai lá cá.

#### 3.2.2.4. Phương thức định danh cách bảo quản/ chế biến

Phương thức định danh dùng thành tố chỉ cách bảo quản/ chế biến được sử dụng khá nhiều trong từ ngữ nghề chè ở Việt Nam. Theo khảo sát và phân loại, chúng tôi thấy có 205/1706 đơn vị, chiếm 12,02%.

Ví dụ: *phơi héo, hong xanh, diệt men đều, diệt men liên tục, để hoa, vò banh, vò tay, ...*

#### **Mô hình tổng quát 5:**

Thành tố chỉ cách bảo quản/ chế biến	+	dấu hiệu chỉ đặc điểm/ hoạt động
--------------------------------------	---	----------------------------------

	STT	Mô hình định danh	Số lượng, Tỉ lệ%		Ví dụ:
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ cách bảo quản/ chế biến + 1 dấu hiệu (160/205 đơn vị, chiếm 78,00%)</b>				
	1	cách chế biến + tính chất	96	46,82	<i>hong xanh, sao khô, sàng tròn, sao đều và thô, sao liên tục, sấy nhẹ, sấy thơm, sấy sơ bộ, tãi héo, tãi mỏng, ủ nóng, vò lạnh, vò nát,...</i>
	2	cách chế biến + cách thức	32	15,60	<i>sấy phun sương, sấy hong lửa, sao bằng tay, vò banh, vò chuông, vò thủ công, vò qua túi vải, vò cuộn, vò mở,...</i>
	3	cách bảo quản + hình thức bảo quản	25	12,20	<i>đóng cối, đóng thùng, ép bánh, gói bẹ diến, gác bếp, sàng hoa, sao chảo, ướp hương...</i>
	4	cách chế biến + số lần chế biến	7	3,42	<i>vò lần 1, vò lần 2, sấy lần 2, tích đóng lần 1, tích đóng lần 2, ủ đóng lần 1, ủ đóng lần 2.</i>
<b>II</b>	<b>Thành tố chỉ cách bảo quản/ chế biến + 2 dấu hiệu (43/205 đơn vị, chiếm 21,00%)</b>				
	1	hoạt động chế biến+ bộ phận cây chè + cách thức chế biến	23	11,22	<i>sàng cặng chè, tách cuống hoa, tách đài hoa, rũ nguyên liệu bằng tay, rũ nguyên liệu trên máng, rũ nguyên liệu bằng sàng tre, sấy củi lửa,...</i>
	2	cách thức chế biến +	10	4,88	<i>sấy bằng nong tre đan kín, sấy</i>

STT	Mô hình định danh	Số lượng, Tỉ lệ%		Ví dụ:
	dụng cụ dùng chế biến + chất liệu của dụng cụ chế biến			<i>phần chèn nhỏ, sàng bằng nhôm đục lỗ, sàng bằng lưới sắt, sàng bằng thùng quay, vò bằng cối gỗ lim,...</i>
3	hoạt động bảo quản + dạng bảo quản + cách thức bảo quản	5	2,44	<i>đóng gói hút chân không, làm héo và lên men kết hợp, sao vò kết hợp sấy khô,...</i>
4	cách chế biến + tính chất + số lần chế biến	3	1,46	<i>sao khô lần 1, sao khô lần 2, sao khô lần 3, sấy nhẹ lần 1.</i>
5	cách chế biến + dụng cụ dùng để chế biến + số lần chế biến	2	1,00	<i>đánh (xoá) chảo lần đầu, đánh (xoá) chảo lần 2.</i>
<b>III</b>	<b>Thành tố chỉ cách bảo quản/ chế biến + 4 dấu hiệu (2/205 đơn vị, chiếm 1,00%)</b>			
1	cách thức chế biến + dụng cụ dùng để chế biến + hoạt động + xuất xứ dụng cụ chế biến +loại	2	1,00	<i>dùng tay đảo chè trên nong, vò trên máy vò Liên Xô.</i>
Tổng		205	100%	

Nhận xét: Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy phương thức định danh theo mô hình này xuất hiện với tần số cao nhất là phương thức: cách bảo quản/ chế biến + 2 dấu hiệu có số lượng nhiều nhất (5 mô hình); cách bảo quản/ chế biến + 1 dấu hiệu đứng thứ hai (4 mô hình), không xuất hiện phương thức cách bảo quản/ chế biến + 3 dấu hiệu ở nội dung này. Có một duy nhất của phương thức cách bảo quản/ chế biến + 4 dấu hiệu. Chúng tôi sẽ miêu tả nghĩa một số mô hình tiêu biểu:



Mô hình: *cách bảo quản/ chế biến + cách thức:*

+ *sao bằng tay*: đốt nóng chảo đến nhiệt độ 250- 300°C. Khi đáy chảo chuyển màu đen sẫm, chuẩn bị xuất hiện màu hồng rồi mới cho chè vào. Chảo đặt nghiêng về phía trước 45°C để tăng diện tích giữa chè và thành chảo và thuận tiện khi ra chè. Có thể dùng cặp gạc tre hoặc chạc ôi (đã gọt sạch vỏ, phơi khô) vớt dẹt, nhẵn hoặc dùng tay để đảo chè. Chè cần được đảo liên tục để khối chè nóng đều, diệt men đều. Thời gian sao khoảng 5 - 7 phút. Nhiệt độ khối chè khi sao cần giữ ở nhiệt độ 80 - 90 °C. Đây là giai đoạn rất quan trọng trong quá trình chế biến chè. Chè thành phẩm có hương vị thơm, búp chè mềm dẻo đều là do khâu này.

+ *vò thủ công*: Khi vừa kết thúc quá trình lên men chè (Giai đoạn ộp chè) ta tiến hành vò qua chè bằng tay, mỗi lần vò từ 25 - 30 phút cho những cánh chè nhỏ nát vụn còn sót lại, ta bỏ hết vụn đó đi, rồi cho chè vào cối vò chè để tiến hành vò chè (thời gian vò cối là từ 1 giờ đến 1 giờ 10 phút).

Mô hình: *cách chế biến + tính chất*

*Ví dụ*: + *hong xanh*: chè hái xong mang về tái mỏng và phơi trong râm một thời gian ngắn để bớt nước đọng trên búp/ lá chè tránh bị ôi, ngót chè khi chế biến.

+ *héo nhẹ*: chè hái về rải trên nong từ 2÷4cm. Thời gian héo chè đối với nguyên liệu giống chè Trung du tốt nhất là 3÷4 giờ, đối với giống chè LDP1 là 4÷6 giờ.

Mô hình: *cách chế biến + tính chất + số lần chế biến*

+ *sao khô lần 1*: Sao khô lần 1 trong máy sao thùng quay, thời gian 20- 25 phút. Sao ở nhiệt độ 110 -115<sup>0</sup> C , độ ẩm còn lại 20 %, lúc này cánh chè xoắn chặt, có màu xanh xám.

+ *sao khô lần 2*: Sao khô lần 2, tiến hành sao ở nhiệt độ 90 - 100<sup>0</sup> C, độ ẩm của chè 5 %, lúc này cánh chè nhẵn bóng có màu tro bạc.

### 3.2.2.5. Phương thức định danh các loại côn trùng, sâu bọ hại chè

#### **Mô hình tổng quát 6:**

Thành tố chỉ <i>côn trùng</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm ( <i>hình dáng, kích thước, ...</i> )
-------------------------------	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 91/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 5,33%.

Một số nhóm mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

	STT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ <i>côn trùng</i> + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm (45/91 từ ngữ, chiếm 49,45%)</b>				
	1	côn trùng + màu sắc	23	25,27	<i>rầy xanh, rầy nâu, rệp xanh, nhện đỏ, bướm trắng, nhện đỏ trắng, nhện đỏ tía...</i>
	2	côn trùng + loài	15	16,48	<i>bọ ngựa, bọ xít muỗi, bọ rùa, bọ xít hoa...</i>
	3	côn trùng + hình thức	7	7,70	<i>nhện sọc trắng, bọ ba khoang,...</i>
<b>II</b>	<b>Thành tố chỉ <i>côn trùng</i> + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm (24/91 từ ngữ, chiếm 26,37%)</b>				
	1	côn trùng + cách thức hoạt động+ bộ phận cây bị tác động	24	26,37	<i>sâu đục thân, ruồi đục lá, sâu đục nõn, sâu đục thân lá, sâu gặm vỏ...</i>
<b>III</b>	<b>Thành tố chỉ <i>côn trùng</i> + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm (22 từ ngữ, chiếm 24,18%)</b>				
	1	côn trùng + cách thức + bộ phận cây chè + giống	15	16,48	<i>bọ hại hoa chè, mọt đục thân chè...</i>
	2	côn trùng + hoạt động của côn trùng + bộ phận cây + đặc điểm của cây	5	5,50	<i>sâu cuốn lá non, sâu cuốn lá già,...</i>
	3	côn trùng + cách thức + bộ phận cơ thể + màu sắc bộ phận cơ thể	2	2,20	<i>sâu đục thân mình trắng, sâu đục thân mình đỏ.</i>
			91	100%	

**Nhận xét:** Quá trình sinh trưởng và phát triển của cây chè bị rất nhiều sâu bệnh hại gây ảnh hưởng đến năng suất, phẩm chất chè. Sự thiệt hại do sâu bệnh hại gây nên thấy ở các vùng sản xuất chè, tuy nhiên mức độ là khác nhau. Chính vì vậy, người dân lao động đã định danh, gọi tên những loại sâu bệnh hại để có những biện pháp phòng trừ cho cây chè ví dụ: *rệp xanh, sâu cuốn lá non, sâu cuốn lá già, ...*

Các từ ngữ được định danh theo đặc điểm màu sắc đều thuộc từ loại danh từ. Điều này thể hiện sự tri giác cụ thể, cách phản ánh sự vật, hiện tượng gần gũi, dễ nhớ và cụ thể.

Lớp từ này dựa vào đặc điểm màu sắc để gọi tên sâu bệnh hoặc sản phẩm chè được làm ra. Tên gọi bộ phận cây chè không được định danh theo cách này.

Từ số lượng các từ ngữ trong trường sâu bệnh hại chè, chúng ta có thể thấy được sâu bệnh ở cây chè rất đa dạng, nhiều kiểu loại. Để chăm sóc cây chè, đòi hỏi người dân trồng và chăm sóc chè phải có kinh nghiệm, có những biện pháp phòng trừ như: *đốn tỉa cành na, làm cỏ, phun thuốc...* cho phù hợp, vừa phòng trừ được sâu bệnh hại mà sản phẩm chè vẫn có chất lượng tốt, không ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Đồng thời, qua trường ngữ nghĩa này chúng ta có thể thấy được sự vất vả, tỉ mỉ, công phu của người trồng chè, nghề chè.

Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *côn trùng + màu sắc*

Ví dụ: *rầy xanh*: “*bọ màu xanh lá cây, đầu hình tam giác, miệng có vòi, thường chích hút các bộ phận non của cây*” [82, tr. 73]. Theo Đỗ Ngọc Quỳ, rầy xanh là loại côn trùng dài 2-4 mm, màu xanh lá cây hay màu xanh lá mạ. Cánh màu xanh trong suốt. Chúng tập trung vào phần búp lá non để hút nhựa dọc gân lá khiến lá biến dạng, cong queo, tạo ra các đốm nhỏ vàng trên lá chè.

Mô hình: *côn trùng + cách thức + bộ phận cây chè + giống*

Ví dụ: *mọt đục cành chè*: có màu trắng sữa, không có chân, dài khoảng 3mm, nhộng cũng có màu trắng ngà. Mọt trưởng thành có mỏ ngắn, thân màu đen dài 1,0 - 1,7 mm, chiều rộng 0,5 - 1,2 mm. Con cái màu đen bóng, con đực màu nâu nhạt.

Một đục lỗ để chui vào cành chè sinh sống, một trưởng thành đục ngoằn ngoèo trong cành chè và thải mạt cưa ra ngoài. Một gây hại quanh năm, chủ yếu trong mùa khô trên các giống chè cành. Đối với chè cành năm thứ nhất đến năm thứ 2 một đục lỗ gây hại từ gốc lên cành cấp 1, cấp 2. Những cành bị một hại khô héo dần dễ gãy. Cây chè bị một mạch dẫn bị cắt đứt từng đoạn cây sinh trưởng chậm.

### 3.2.2.6. Phương thức định danh các bệnh của cây chè

#### **Mô hình tổng quát 7:**

Thành tố chỉ <i>bệnh trên</i> <i>cây chè</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm ( <i>hình dáng, kích thước, ...</i> )
---	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 54/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 3,17 %.

Một số nhóm mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

TT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ sâu bệnh trên cây chè + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm (32/54 từ ngữ, chiếm 59,26%)</b>			
1	bệnh + tính chất + bộ phận cây mắc bệnh	25	46,29	<i>bệnh phỏng lá, bệnh ghẻ lá, bệnh loét cành, bệnh thối rễ,...</i>
2	bệnh + màu sắc biểu hiện bệnh + bộ phận	3	5,56	<i>bệnh vàng lá, bệnh đốm trắng lá,...</i>
3	bệnh + tên bệnh + tên khoa học loại bệnh	3	5,56	<i>bệnh nấm Exobasidium vxans, bệnh nấm Pestalozzia, bệnh nấm Rosellinia, bệnh nấm E.</i>
4	bệnh + tính chất bệnh + bộ phận cây mắc bệnh	1	1,85	<i>bệnh búp ghẻ.</i>

	TT	Mô hình định danh	Số lượng - Tỉ lệ		Ví dụ:
II	<b>Thành tố chỉ sâu bệnh trên cây chè + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm (22/54 từ ngữ, chiếm 40,74%)</b>				
	1	bệnh + bộ phận cây + tính chất bệnh + màu sắc biểu hiện bệnh	10	18,51	bệnh rễ thối đỏ, bệnh rễ thối tím, bệnh rễ thối nâu,...
	2	bệnh + hình thức biểu hiện bệnh + màu sắc biểu hiện bệnh + bộ phận cây mắc bệnh	9	16,67	bệnh sùi trắng cành, bệnh đốm vàng lá, bệnh đốm trắng lá,...
	3	bệnh + tính chất của bệnh + bộ phận cây mắc bệnh + màu sắc/ hình dạng biểu hiện của bệnh	3	5,56	bệnh thối búp đen, bệnh khô lá chè hình bánh xe, ...
<b>Tổng</b>			<b>54</b>	<b>100%</b>	

**Nhận xét:** Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy phương thức định danh theo mô hình này có 2 có 2 nhóm. Các mô hình của 2 nhóm này có số lượng không chênh nhau nhiều. Xuất hiện với tần số gần như nhau là 3-4 mô hình.

Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *bệnh + tính chất + bộ phận cây mắc bệnh*

*bệnh phòng lá:* thường phát sinh ở bộ phận non của cây (lá non, lá bánh tẻ, cành non và quả non). Trên lá xuất hiện các đốm đỏ màu da cam hoặc đỏ lợt. Vết bệnh bóng lên bất thường, lớn dần, mặt trên bị lõm xuống. Mặt dưới phòng lên có một lớp phấn trắng phủ quanh. Cuối cùng vết bệnh chuyển sang màu nâu rồi dẹp xuống. Lá co và cong lại.

Mô hình: *bệnh + tính chất của bệnh + bộ phận cây mắc bệnh + màu sắc/ hình dạng biểu hiện của bệnh*

*khô lá chè hình bánh xe*: là bệnh hại lá già, cành và quả chè, thường thấy ở tháng 8 -9. Trên vết bệnh có hạt nhỏ màu đen là khối phân sinh của nấm bệnh. Trên lá/ cành/ quả chè bệnh xuất hiện các hình tròn đồng tâm, ở giữa vết bệnh, lá/ cành/ quả chè bị khô, màu xám tro đen, lan dần theo hình gợn sóng bánh xe. Nếu bệnh không kịp chữa, lá/cành/ quả chè sẽ bị khô và rụng sớm.

Chúng ta thấy, mặc dù cây chè là cây trồng lâu năm nhưng để có được sản phẩm chè ngon, phẩm cấp tốt, đạt chuẩn thì người trồng chè đã phải trải qua rất nhiều công đoạn chăm sóc cũng như chế biến chè rất công phu, tỉ mỉ. Hiện nay, để sản phẩm chè đạt chuẩn VIETGAP, để đạt chuẩn chất lượng khi xuất khẩu sang các thị trường rất “kén” như Đài Loan, Ma Lai,... người trồng chè đã phải thực hiện đúng qui trình, diễn biến thực tế quá trình sinh trưởng cũng như tình hình sâu, bệnh trên cây chè. Thực hiện nghiêm ngặt, triệt để các yêu cầu kĩ thuật. Toàn bộ qui trình được giám sát cộng đồng và được quản lí bằng sổ sách của nhật kí công việc, công đoạn hàng ngày.

### 3.2.2.7. Phương thức định danh công cụ sản xuất/ chế biến chè

#### **Mô hình tổng quát 8:**

Thành tố chỉ tên công cụ sản xuất/ chế biến	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (hình dáng, kích thước, ...)
---	---	---

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 132/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 7,74%.

Một số nhóm mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

	STT	Mô hình định danh	Số lượng Tỉ lệ %	Ví dụ:
<b>I</b>	<b>Thành tố chỉ tên công cụ sản xuất/ chế biến + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm (30/132 từ ngữ, chiếm 22,73 %)</b>			
	1	công cụ + phương thức hoạt động	17 12,88	<i>cối vò, cối ép, cối nghiền, chảo sao, cối phơi, giá đỡ, máy trộn, ...</i>

	STT	Mô hình định danh	Số lượng Tỉ lệ %		Ví dụ:
	2	công cụ + chức năng của công cụ	10	7,58	<i>máy xoa chè, máy diệt men, máy tạo tán, máy tạo hình, ống dẫn nhiệt, ống cấp nước.. ...</i>
	3	công cụ + kí hiệu (rút gọn)	3	2,27	<i>máy PE, ...</i>
<b>II</b>	<b>Thành tố chỉ tên công cụ sản xuất/ chế biến + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm (41/132 từ ngữ, chiếm 31,06%)</b>				
		công cụ + cách thức hoạt động + đối tượng chịu tác động	15	11,36	<i>máy phun xịt côn trùng, máy bắt sâu, máy bắt bướm, ...</i>
	3	công cụ + kí hiệu (rút gọn) + phương thức hoạt động	13	9,85	<i>máy PE tráng bạc, máy PE tráng thiếc, túi PE tráng bạc, túi PE tráng thiếc...</i>
	4	công cụ + công dụng của công cụ động + đối tượng chịu tác động	8	6,06	<i>liềm hái chè, liềm đốn chè, kéo cắt chè, máy cúp chè, ...</i>
	5	công cụ + chức năng + tính chất sản phẩm	5	3,79	<i>máy sao khô, ...</i>
<b>III</b>	<b>Thành tố chỉ tên công cụ sản xuất/ chế biến + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm (61/132 từ ngữ, chiếm 46,21%)</b>				
	1	công cụ + cách thức hoạt động + đối tượng bị tác động + tính chất của đối	10	7,58	<i>máy cắt chè khô, máy cắt chè tươi, ...</i>

	STT	Mô hình định danh	Số lượng		Ví dụ:
				Tỉ lệ %	
		tượng			
	2	công cụ + cách thức hoạt động + đối tượng bị tác động + bộ phận bị tác động	9	6,81	<i>máy tách bầu chè, máy sửa tán chè, máy rạch hàng chè...</i>
	3	công cụ + hoạt động + đối tượng chịu tác động + cách thức hoạt động	17	12,88	<i>máy đóng gói chè tự động, máy sấy chè tự động, máy sấy lại chè gián tiếp,...</i>
	4	công cụ + phương thức hoạt động + đối tượng/bộ phận chịu tác động + trạng thái của đối tượng	17	12,88	<i>máy nghiền chè cành, máy nghiền chè già, máy đốn chè cành, máy đốn chè cổ thụ,..</i>
	5	công cụ + hoạt động + phương hướng + đối tượng chịu tác động	5	3,79	<i>máy rung ra chè, máy rung vào chè, máy đánh toi chè,...</i>
	6	công cụ + phương thức hoạt động + tính chất + đối tượng	3	2,27	<i>máy tách tạp chất chè,...</i>
<b>Tổng</b>			<b>132</b>	<b>100%</b>	

Trong nghề chè, công cụ, thiết bị sản xuất chính là những dụng cụ, máy móc để phục vụ, hỗ trợ trực tiếp cho người lao động trong quá trình sản xuất tạo ra các sản phẩm chè.

Công cụ, thiết bị chế biến sản phẩm chè chiếm số lượng nhiều trong từ ngữ



nghe chè. Riêng các loại máy móc để chế biến ra các loại chè khác nhau, phong phú và đa dạng: *chảo gang, tủ sấy, máy vò, máy sấy, băng chuyền, tôn quay, máy lọc, máy sàng, máy phân loại chè, máy tạo hình, máy tách tạp chất chè...* Trong đó riêng máy vò có: *máy vò mở, máy vò ép, máy vò loa...* Hay tủ sấy thì có *tủ sấy giữ hương chè 14 tầng, tủ sấy giữ hương chè 10 tầng, tủ sấy 9 tầng khay...*

Mô hình: *công cụ + chức năng của công cụ*

Ví dụ: *máy diệt men* được sử dụng để công phá hệ thống enzym, vô hiệu hóa quá trình oxy hóa các chất, nhất là tanin, giữ màu xanh tự nhiên và vị chát của nguyên liệu. Đồng thời, làm bay hơi một phần nước trong lá chè, làm lá chè mềm hơn, bay hơi phần hăng của lá. Từ đó, nguyên liệu có mùi thơm, không bị cháy khét và có màu vàng sáng.

Mô hình: *công cụ + phương thức hoạt động + đối tượng/bộ phận chịu tác động + trạng thái của đối tượng*

Ví dụ: *máy nghiền chè già* là thiết bị được sử dụng để nghiền lá chè già đã được phơi khô và vò nát,...thành sản phẩm dạng bột mịn để chế biến thành bột chè xanh..

Các từ ngữ trên, chúng ta thấy xét về mặt cấu tạo, từ ngữ định danh theo cách này là các từ ghép chiếm tỷ lệ cao nhất còn xét về mặt từ loại, từ ngữ được định danh theo cách này có xuất hiện danh từ chiếm tỷ lệ lớn nhất, ngoài ra còn có xuất hiện động từ và tính từ với tỷ lệ nhỏ hơn.

### 3.2.2.8. Phương thức định danh dụng cụ pha trà và cách thức thưởng trà

#### **Mô hình tổng quát 9:**

Thành tố chỉ <i>dụng cụ và cách thức, hương vị thưởng trà</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm ( <i>hình dáng, kích thước, ...</i> )
---	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 171/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 10,02 %.

Một số nhóm mô hình định danh cụ thể thuộc phương thức này như:

	STT	Mô hình định danh	Số lượng, Tỷ lệ%		Ví dụ:
<b>1</b>	<b>Thành tố chỉ công cụ, cách thức, hương vị thưởng trà + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm (74/171 từ ngữ, chiếm 43,27%)</b>				
	1	dụng cụ + chất liệu/ tên riêng	22	12,87	ấm đất, ấm thủy tinh, ấm sành, chén quân, chén tổng, bếp than, bếp củi, ấm Thế Đức, ấm Tử Sa, ...
	2	hương vị + tính chất	20	11,69	vị đắng, vị chát, vị ngọt đậm, vị ngậy, hương mùi cốm non, ...
	3	cách thức pha + đối tượng	18	10,53	tráng trà, pha trà, hãm trà, ủ trà, chiết trà, ...
	4	đối tượng + đặc điểm của đối tượng	5	2,92	dạ mỹ trà,
	5	số lượng + cách thưởng thức trà	5	2,92	đôi ấm, nhất ấm, quân ấm, ...
	6	dụng cụ + mùa sử dụng	4	2,34	chén mùa xuân, chén mùa hạ, chén mùa thu, chén mùa đông.
<b>2</b>	<b>Thành tố chỉ công cụ và cách thức/ hương vị thưởng trà + 2 dấu hiệu chỉ đặc điểm (97 từ ngữ, chiếm 56,73%)</b>				
	1	dụng cụ + chức năng của dụng cụ + chất liệu của dụng cụ	35	20,47	ấm pha trà, thìa múc chè, hũ đựng trà, nhíp gấp chè, bộ đựng chè, bộ gấp trà...
	2	chất liệu/ loại + tính	28	16,37	nước chè đặc, nước màu lục diệp, nước

	STT	Mô hình định danh	Số lượng, Tỉ lệ%		Ví dụ:
		chất + màu sắc			màu mật ong, nước sủi mắt cá, ...
	3	dụng cụ + công dụng + chất liệu của dụng cụ	18	10,53	khay trà tre, khay trà gỗ, khay trà bình sứ, khay trà đất nung...
	4	hương vị + tính chất + mức độ	10	5,84	vị đậm dịu, vị đắng chát, hương thơm nhẹ, ...
	5	số lượng + cách thức + loại	5	2,92	tam giao trà, tứ hải giao nhân trà, ...
	6	vị trí + loại trà + giống	1	0,60	thượng tịch liên trà.
Tổng			171	100%	

Ở Việt Nam thời phong kiến, người dân lao động uống trà bằng bát đản của các lò gốm thủ công. Giới vua quan triều đình và thượng lưu thì đua nhau mua sắm các bộ trà nổi tiếng của các lò sứ Cảnh Đức Trấn Và Nghi Hưng của Trung Quốc. Cách uống cầu kỳ tinh tế ở kinh đô Thăng Long được lưu truyền qua những buổi *trà dư tửu hậu*, tửu sáng *trà trưa*, rượu ngâm nga *trà liền tay*, uống nước chè vừa ngâm thơ, với bộ đồ trà đất tiền gồm 4 chén quân và 1 chén tổng để chuyên trà; trà cụ kén các loại *ấm trà da nâu* như: “Thứ nhất *Thế Đức gan gà*, thứ nhì *Lưu Bội*, thứ ba *Mạnh Thần*”.

Đây không phải là thành ngữ điển tích của người Trung Hoa, mà là câu thiệu bằng thơ lục bát cho dễ nhớ của các cụ ta ngày xưa, vì vậy “vai vế” thứ nhất, thứ nhì, thứ ba trong câu trên chỉ là tượng trưng, xếp theo vần điệu cho dễ nhớ chứ không phải thứ hạng.

Ba hiệu *Thế Đức*, *Lưu Bội* và *Mạnh Thần*: *ấm Mạnh Thần* có niên đại lâu đời nhất, tác giả là Huệ Mạnh Thần ở Kinh Khê, Nghi Hưng, Giang Tô, Trung Quốc.

Tay nghề làm ấm Tử Sa của Huệ Mạnh Thần rất xuất chúng, mang đậm phong cách riêng, tác phẩm của ông ấm nhỏ nhiều, ấm cỡ trung bình ít, ấm lớn hiếm nhất. Ấm lớn thì kiểu dáng giản dị mộc mạc, loại ấm nhỏ lại cực kỳ tinh xảo, tạo hình của ấm có dáng tròn, dáng dẹt, có thân cao, bụng tròn, hình trái lê hay trái quýt...

Mỗi chiếc ấm Tử Sa do Huệ Mạnh Thần làm ra đều là một tác phẩm nghệ thuật, hình dáng thanh cân đối, đường nét uyển chuyển, thân ấm sáng bóng, cốt mỏng tinh xảo, nhất là phần vòi, dù dài hay ngắn đều rất chắc chắn, rót trà nước chảy thông, không nghẽn không đọng giọt.

Mô hình: *Dụng cụ + loại/ tên riêng*

Ví dụ: Ấm *Thế Đức* (Tích Bao) cao 10,5cm, dạng hình dọc, nắp bằng, vòi thẳng, cốt làm bằng đất tử sa, bên ngoài bọc thiếc, vòi, quai, núm nắp ấm đều có khảm ngọc. Trên lớp thiếc bọc ngoài thân ấm một bên vẽ tranh sơn thủy, nhà cửa, cây cối, ghềnh đá, núi non chập trùng. Dưới đáy ấm có dấu lạc khoản hình vuông, khắc chữ “*Thế Đức Đường*”.

*Ấm Tích Bao* của Chu Kiên, làm cho Thế Đức Đường vào những năm Đạo Quang nhà Thanh. Cái tên *Thế Đức Đường* bao hàm ý nghĩa đòi đòi công nhận đức hạnh của tổ tiên và gia tộc họ Tào ở thị trấn cổ Tô Châu.

Thiệu Cảnh Nam (1796-1874) là một danh gia chế tác ấm Tử Sa dưới triều Đạo Quang, hiệu Lưu Bội chủ nhân, và *ấm Lưu Bội* chính là cách định danh lấy tên hiệu của người nghệ nhân sáng tạo ra ấm quý, ấm Lưu Bội có kích cỡ nhỏ hơn so với ấm Thế Đức. (Ấm Lưu Bội còn gọi là *ấm nhỏ* hay Zhuni (Chu nê - *bùn đỏ - Mặt trắng vừa ló dạng*).

Ngày nay, văn hóa thưởng trà của người Việt cũng được xem như đạt đến mức độ trà đạo. Để có một ấm trà ngon, người yêu trà thuộc lòng câu “*Nhất thủy, nhì trà, tam pha, tứ ấm*”.

*Chén tổng*: chén chứa để dùng trà, dầm trà, trước gọi “chén tương” vì kiêng chữ đành đọc chệch ra “chén tổng”: là dụng cụ tối cần thiết trong bộ trà cụ, sử dụng chén tổng trong pha trà có 3 công dụng: Giúp nước trà được trộn đều, tránh bị chỗ đậm chỗ nhạt; Dùng chén tổng giúp ta lọc được cặn trà, giúp nước trà

được trong và thắm mẽ hơn; Giúp làm giảm nhiệt độ của nước trà để trà không quá nóng khi uống. Mục đích làm đều trà khi rót trà ra các chén quân, *chén tổng* được sử dụng nhiều cách:

“*Hàn Tín điếm quân*”: rót trà vào chén quân lần lượt điếm mỗi chén một chút trà cho đến khi đầy chén

“*Quan Công tuần hành*”: đặt các chén quân thành một hàng sát cạnh nhau rồi rót trà từ ấm ra các chén bằng cách lướt nhanh dòng nước qua các chén trà, lướt qua lại vài lần cho đến khi các chén quân đầy trà .

*Chén quân* (chén tốt): chén bé hơn chén tổng, thường là 4 chén - tượng trưng cho điếm lạnh: tứ trụ, tứ hữu, ngụ ý quân thân, bầy tôi. Không dùng số 3 vì lẻ loi, không đủ đôi, đủ cặp.

*Kháo trà*: là một chiếc bát lớn vừa phải dùng đựng nước sôi để vệ sinh và làm nóng các dụng cụ trước khi pha trà, đồng thời bỏ nước tráng trà và bã trà sau khi dùng xong. *Kháo trà* gồm: *kháo trà bằng đất nung, khéo trà sành sứ...*

Về cách thưởng trà cũng được định danh rất đặc biệt:

Mô hình: *số lượng + cách thức*

Ví dụ:

*Độc ẩm*: uống trà một mình, lấy một chén ra dùng, ba chén cất lên.

*Đối ẩm* hoặc *song ẩm*: uống với một người bạn, hai chén dùng, hai chén cất lên.

*Quần ẩm*: uống từ ba người hoặc đông hơn.

Mô hình: *Số lượng + cách thức + loại*

Ví dụ: *Tam giao trà*: ba người uống trà

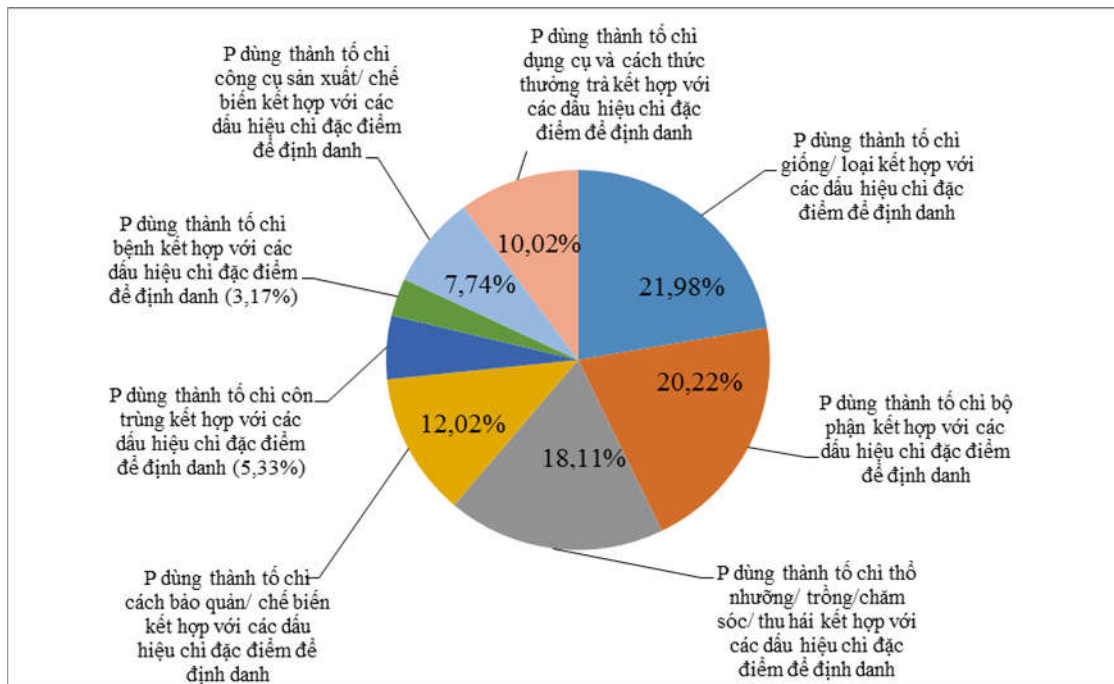
Mô hình: *Vị trí + loại + giống*

Ví dụ: *Thượng tịch liên trà*: uống trà sen trên sập, trên chiếu cao...

Có thể nhận thấy rằng người Việt có cách thưởng trà rất cầu kì và cũng rất phong phú đa dạng. Cách thưởng trà của người Việt không chỉ tỉ mỉ về nguyên liệu, dụng cụ mà còn cầu kì trong *cách pha, cách rót, dâng trà...*

Những thành tố chỉ đặc điểm trong các mô hình định danh trên cho thấy dấu hiệu được lựa chọn để định danh không chỉ là những đặc điểm vốn có, nổi bật, dễ nhớ về cây chè, sản phẩm từ cây chè, sâu bệnh trên cây chè... mà còn là những đặc điểm thể hiện lối tư duy của người trồng chè nói riêng và những người có liên quan đến ngành chè nói chung.

Những kết quả miêu tả, phân tích cụ thể các phương thức định danh các từ ngữ nghề chè nêu trên được tổng hợp trong biểu đồ sau đây:



**Biểu đồ 3.1. Các phương thức định danh bậc hai của từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt**

### Tiểu kết

Chương 3 đã trình bày đặc điểm định danh của 1706 từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt theo phương diện đặc điểm định danh của các từ nghề chè - đơn vị định danh đơn giản và đặc điểm định danh của các cụm từ nghề chè - đơn vị định danh phức hợp.

1. Về đặc điểm của từ nghề chè - đơn vị định danh đơn giản: chúng được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc (một hình vị đối với từ đơn, một số hình vị đối với từ ghép gọi tên các đối tượng của nghề chè trong tiếng Việt), mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Các đơn vị định

danh đơn giản chiếm 10,08% tổng số lượng từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt được luận án thu thập và xử lí. Chúng tôi đã xác định được 9 phương thức định danh cơ sở.

2. Về đặc điểm định danh của cụm từ ngữ nghề chèo - đơn vị định danh phức hợp: Tất cả các cụm từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt có cấu tạo là các đơn vị định danh phức hợp đều được tạo nên bằng con đường hình thái cú pháp: sử dụng từ hai đơn vị có nghĩa trở lên và quan hệ nội tại của các thành tố cấu tạo mỗi cụm từ là quan hệ chính phụ. Trong đó, việc quy loại hệ thống khái niệm của nghề chèo biểu thị ở thành tố chính, việc khu biệt các cụm từ bằng các đặc trưng định danh là chức năng của thành tố phụ. Các đặc trưng (dấu hiệu) định danh được lựa chọn để làm cơ sở gọi tên rất phong phú. Tất cả các đặc trưng được lựa chọn để định danh cụm từ ngữ nghề chèo đều là các đặc trưng bản chất nhất của các đối tượng trong nghề chèo. Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt được tạo thành từ hai phương thức phức và phương thức ghép, phương thức phức gồm 9 nhóm với 45 đặc trưng (dấu hiệu) được lựa chọn làm cơ sở định danh, phương thức ghép gồm 2 loại lớn và 3 loại nhỏ. Kết quả cho thấy, trong hai phương thức định danh trên, phương thức định danh phức phức được sử dụng nhiều, số lượng từ ngữ nhiều hơn phương thức ghép, gồm 1592 đơn vị, chiếm 89,92%.

Như vậy, trong việc định danh từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt, phương thức phức mới có vai trò quan trọng trong việc tạo nên những từ ngữ nghề chèo. Phương thức định danh các từ ngữ nghề chèo chủ yếu theo lối trực tiếp, tức là định danh dựa vào đặc điểm đối tượng dễ nhìn thấy, cảm thấy như dựa vào đặc điểm địa hình, hình dáng, kích thước... hay chính là vẻ bề ngoài, vẻ hình thức của đối tượng. Điều này cho biết về đặc điểm tư duy của người dân trồng chèo nói riêng và những người liên quan đến ngành chèo nói chung.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt*”, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

1. So với thuật ngữ, từ nghề nghiệp ít được các nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu hơn, nhất là nghiên cứu từ nghề nghiệp của từng nghề cụ thể, từ bình diện đặc điểm cấu trúc, đặc điểm ngữ nghĩa, đặc trưng định danh của hệ thống từ ngữ nghề nghiệp, cũng như đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa được thể hiện qua từ nghề nghiệp. Mặt khác, quan niệm từ nghề nghiệp cũng chưa thực sự thống nhất. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu mà chúng tôi đã trình bày trong đề tài bước đầu cho thấy vai trò, giá trị của từ nghề nghiệp nói chung, từ ngữ nghề chè nói riêng trong quan hệ gắn bó thống nhất với vốn từ của ngôn ngữ dân tộc, cũng như những giá trị lịch sử, văn hóa được phản ánh qua từ nghề nghiệp.

2. Từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt khá phong phú, 1706 từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt đã được thu thập và nghiên cứu. Từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt không chỉ được sử dụng bó hẹp trong phạm vi cư dân của các vùng trồng chè ở nước ta. Chúng là những từ ngữ quen thuộc với toàn thể mọi người, được sử dụng rộng rãi trong phạm vi toàn xã hội. Đây là đặc điểm khác biệt lớn nhất của từ ngữ nghề chè tiếng Việt (với tư cách là một hệ thống từ ngữ nghề nghiệp) so với nhiều hệ thống từ nghề nghiệp của nhiều làng nghề truyền thống ở nước ta. Một số lượng lớn đơn vị từ ngữ nghề được nhiều người biết đến do tính chất thông dụng, quen dùng, mang tính toàn dân. Tuy vậy, cũng có một số từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có nguồn gốc từ lớp từ địa phương nên chỉ những người làm nghề chè của địa phương đó mới hiểu được, người ngoài nghề khó hiểu, thậm chí không hiểu, nếu là người không có chuyên môn về chè.



3. Có 172 đơn vị có cấu tạo là từ, chiếm 10,08% trong tổng số 1706 từ ngữ nghề chè được thu thập và khảo sát. Trong đó, từ đơn có 134 đơn vị, chiếm 7,85% (134/1706) và từ ghép là 38 đơn vị, chiếm 2,23% (38/1706). Về cấu tạo, từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt gồm có từ đơn, từ ghép và cụm từ, trong đó cụm từ có số lượng lớn nhất. Các loại từ ngữ trên xuất hiện không đồng đều ở các lớp từ được nghiên cứu. Do quan niệm chặt và hẹp về từ ghép nên số lượng các đơn vị từ vựng chỉ nghề chè là từ (gồm từ đơn và từ ghép) không nhiều (172 từ, chiếm 10,08%), còn lại là cụm từ (1534 đơn vị, chiếm 89,92%). Các từ đơn đều là từ đơn đơn âm, không xuất hiện từ đơn đa âm trong từ ngữ nghề chè. Các từ đơn này chủ yếu là từ thuần Việt. Các từ ghép (38 từ) hầu hết là từ ghép chính phụ: 31 từ, chiếm 1,81%, được cấu tạo theo mối quan hệ phụ trước chính sau. Từ ghép đẳng lập chỉ có 07/38 đơn vị, chiếm 0,41%. Về mặt từ loại, từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là từ chủ yếu là danh từ và động từ dùng để gọi tên sự vật, đồ vật, máy móc, các bộ phận của cây chè, các loại đất, giống chè, sâu bệnh, sản phẩm chè và các hoạt động chăm sóc, thu hái, chế biến, phân phối, thưởng thức chè.

Các đơn vị định danh nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ chiếm số lượng lớn, với 1534 đơn vị (1534/1706), chiếm 89,92%. Dựa trên số lượng thành tố tham gia cấu tạo cụm từ, chúng được chia thành các kiểu loại: cụm từ hai thành tố; cụm từ ba thành tố; cụm từ bốn thành tố; cụm từ năm thành tố; cụm từ sáu thành tố; v.v... Trong đó, cụm từ ba thành tố có số lượng nhiều nhất với 700 đơn vị, chiếm 41,03%; cụm từ gồm hai thành tố có 468 đơn vị, chiếm 27,43%; cụm từ có từ sáu thành tố trở lên chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ.

Về mặt từ loại, cụm danh từ chiếm số lượng lớn (79,18 %), cụm động từ chỉ chiếm 10,02% và cụm tính từ có tỷ lệ không đáng kể: 0,72 %.

Về mặt nguồn gốc, có số lượng nhiều nhất vẫn là cụm từ được tạo nên bằng các thành tố thuần Việt, sau đó là thành tố Hán Việt và cuối cùng là các thành tố Ấn Âu. Sự kết hợp của các thành tố này rất phong phú. Các thành tố thuần Việt kết hợp với nhau tạo thành cụm định danh thuần Việt. Các thành tố Hán Việt kết hợp với nhau tạo thành cụm từ Hán Việt. Ngoài ra nhiều cụm từ được tạo bởi ghép lại bằng sự kết hợp của các thành tố khác nguồn gốc với các kiểu trật tự khác nhau: thuần Việt - Hán Việt, Hán Việt - thuần Việt, thuần Việt - Hán Việt - Ấn Âu. Các cụm từ được tạo theo lối ghép lại là các cụm từ xuất hiện hậu kì, được tạo trên cơ sở các ngữ tố được mượn Hán hoặc ngôn ngữ Ấn Âu, khi chế Việt Nam được sản xuất bằng những kĩ thuật hiện đại, sản phẩm đa dạng với chất lượng cao, nhiều mẫu mã, thương hiệu chế nổi tiếng được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

4. Về cách thức định danh, 1706 từ ngữ nghề chế trong tiếng Việt được định danh theo đơn vị định danh đơn giản và đơn vị định danh phức hợp. Các từ ngữ chế - đơn vị định danh đơn giản - được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc (một hình vị đối với từ đơn, một số hình vị đối với từ ghép gọi tên các đối tượng của nghề chế trong tiếng Việt), mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Các đơn vị định danh đơn giản chiếm 10,08% tổng số lượng từ ngữ nghề chế trong tiếng Việt được luận án thu thập và xử lí. Tất cả các cụm từ nghề chế trong tiếng Việt có cấu tạo là các đơn vị định danh phức hợp đều được tạo nên bằng con đường hình thái cú pháp: sử dụng từ hai đơn vị có nghĩa trở lên và quan hệ nội tại của các thành tố cấu tạo mỗi cụm từ là quan hệ chính phụ. Trong đó, việc quy loại hệ thống khái niệm của nghề chế biểu thị ở thành tố chính, việc khu biệt các cụm từ bằng các đặc trưng định danh là chức năng của thành tố phụ. Các đặc trưng (dấu hiệu) định danh được lựa chọn để làm cơ sở gọi tên rất phong phú. Tất cả các đặc trưng được lựa chọn để định danh cụm từ nghề chế đều là các đặc trưng bản chất nhất của các đối tượng trong nghề chế. Từ ngữ nghề

chè trong tiếng Việt được tạo thành từ hai phương thức: phương thức định danh đơn giản (định danh cơ sở) và phương thức định danh phức. Phương thức phức gồm 9 nhóm với 45 đặc trưng (dấu hiệu) được lựa chọn làm cơ sở định danh. Kết quả cho thấy, trong hai phương thức định danh trên, phương thức định danh phức được sử dụng nhiều, gồm 1534 đơn vị, chiếm 89,92%.

5. Nghề chè là một nghề truyền thống lâu đời ở vùng trung du miền núi phía bắc và vùng Tây Nguyên. Những dấu ấn của nghề chè đã đi vào tâm thức của người dân hai vùng này và biểu hiện qua những chứng tích văn hóa, những sáng tác dân gian. Từ ngữ nghề chè đã góp phần không nhỏ vào việc làm phong phú, phát triển vốn từ vựng tiếng Việt trong thời kì hội nhập và giao lưu văn hóa quốc tế. Do khuôn khổ của đề tài, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu kĩ vấn đề hội nhập nghề chè cũng như tương tác nghề chè của người Việt với các dân tộc khác trên thế giới. Tác giả đề tài xem đây là nhiệm vụ tiếp tục trong tương lai. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu của đề tài có thể cung cấp tư liệu về từ ngữ nghề nghiệp, chỉ ra những đặc điểm cấu tạo và các phương thức định danh của một ngành nghề lâu đời, truyền thống ở Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Văn An (2011), *Từ ngữ góms Thổ Hà*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Thái Nguyên.
2. Lương Vĩnh An (1998), *Vốn từ chỉ nghề cá ở tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
3. Nguyễn Hoàng Anh (2011), *Trường từ vựng ngữ nghĩa gà chọi ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Hồng Đức.
4. Nguyễn Phương Anh (2012), *Từ ngữ nghề mộc ở Đạ Tàì, Hoàng Hóa, Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Hồng Đức.
5. Diệp Quang Ban (2006), *Ngữ pháp tiếng Việt (tập 2)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Diệp Quang Ban (2012), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học (sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh (1996), “Văn hóa người Nghệ qua vốn từ vựng nghề cá”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1.
8. Ngôn Thị Bích (2009), *Từ ngữ chỉ lúa gạo và sản phẩm từ lúa gạo trong tiếng Tày (có so sánh với tiếng Việt)*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
9. Nguyễn Thị Ngọc Bích (2002), *Nghiên cứu đặc điểm hình thái giải phẫu lá, hom một số giống chè chọn lọc ở Phú Hộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng giống*, Luận án Tiến sĩ khoa học Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.
10. Bộ Nông nghiệp và PTNT (1996), *Định hướng phát triển ngành chè Việt Nam đến năm 2000 và 2010*.
11. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng phát triển Châu Á, Dự án phát triển chè và cây ăn quả (2002), *Sổ tay kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến chè*, Nxb Nông nghiệp.

12. Hoàng Trọng Canh (2004), "Một vài nhóm từ chỉ nghề cá và trồng lúa trong phương ngữ Nghệ Tĩnh", *Ngữ học trẻ*, Đà Lạt - Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, tr.27-30.
13. Hoàng Trọng Canh (2004), "Thực tế nghề cá được "phân cắt", "chọn lựa" qua tên gọi và cách gọi tên trong phương ngữ Nghệ Tĩnh", *Tạp chí Khoa học, Đại học Vinh XXXIII (1B)*, tr.14-22.
14. Hoàng Trọng Canh (2006), "Một vài đặc điểm của lớp từ chỉ nghề trồng lúa trong phương ngữ Nghệ Tĩnh", *Kỉ yếu Hội thảo Ngữ học trẻ*, Nxb Đại học Sư phạm, tr. 307-311.
15. Hoàng Trọng Canh (2008), "Từ ngữ gọi tên các công cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh", *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 5, tr.6 -10.
16. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
17. Chafe, Wallace L. (1999), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Chănphômavông (1999), *Đặc điểm định danh và hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng tên gọi các bộ phận con người tiếng Lào (có xem xét trong mối quan hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
19. Đỗ Hữu Châu (1969), "Một số ý kiến về việc giải thích nghĩa của từ trong "Từ điển tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
20. Đỗ Hữu Châu (1973), "Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, tr. 46 - 55.
21. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
22. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
23. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Đỗ Hữu Châu (2000), "Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 10.

25. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2: Ngữ dụng học*, Nxb. Giáo dục.
26. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập (T1, T2)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
27. Đỗ Hữu Châu (2007), *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
28. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
29. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Lê Viết Chung (2011), *Từ ngữ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
31. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
32. Ngô Đình Cơ, Kim Phong Phú (1981), *Thương phẩm học chè, thuốc lá, thuốc lào*, Nxb Hà Nội.
33. Hồng Dân (1981), “Từ ngữ phương ngôn và vấn đề chuẩn hoá từ vựng tiếng Việt”, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
34. K.M. DJEMUKHATZE (Nguyễn Ngọc Kính dịch) (1981), *Cây chè miền Bắc Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
35. Nguyễn Văn Dũng (2016), *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (Từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
36. Nguyễn Thị Duyên (2010), *Khảo sát từ ngữ chỉ nghề biển ở Hậu Lộc, Thanh Hoá*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
37. Phạm Đức Dương (2007), *Việt Nam - Đông Nam Á, ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

38. Nguyễn Thế Đăng (2007), *Đánh giá tiềm năng và nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật cho sản xuất chè hữu cơ tại Thái Nguyên*, Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học, MS: B2006 - TN -03- 07.
39. Dương Kỳ Đức (1993), *Các đơn vị định danh đa thành tố, một cách tiếp cận từ điển*, Luận án tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
40. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
41. Hoàng Văn Gia (1995), “*Đổi mới mô hình tổ chức quản lý sản xuất - kinh doanh ở xí nghiệp công nông nghiệp chè Văn Hưng Yên Bái*”, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học kinh tế.
42. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1995), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
43. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
44. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
47. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
48. Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
49. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Từ và từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
50. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
51. Hoàng Văn Hành (1977), “*Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt*”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr.26-40.

52. Hoàng Văn Hành (1988), "Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập", in trong "*Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (2008), *Từ tiếng Việt: hình thái - cấu trúc - từ láy - từ ghép - chuyển loại*, Nxb Văn hoá Sài Gòn (tái bản lần thứ nhất).
54. Phạm Văn Hào (2003), "Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp tiếng Hải Phòng", In trong "*Những vấn đề ngôn ngữ học*", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Cao Xuân Hạo (1998), *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
56. Cao Xuân Hạo (2001), "Ngôn ngữ và văn hóa", In trong "*Tiếng Việt văn Việt người Việt*", Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
57. Trần Thị Ngọc Hoa (2006), *Vốn từ chỉ nghề mộc ở làng Thái Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
58. Phạm Thị Thanh Hoài (2011), *Từ ngữ nghề thuốc Lào ở huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Hải Phòng.
59. Nguyễn Văn Hùng (2007), *Kỹ thuật chế biến và kiểm tra chất lượng chè*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
60. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
61. Nguyễn Thuý Khanh (1994), "Đặc điểm định danh của trường tên gọi động vật trong tiếng Việt", *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 1, tr.12-17.
62. Nguyễn Thuý Khanh (1994), "Đặc điểm định danh của trường tên gọi động vật tiếng Nga trong sự đối chiếu với tiếng Việt", *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 2, tr.76-81.
63. Nguyễn Thuý Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)*, Luận án PTS, Hà Nội.



64. Lê Tất Khương (chủ biên), Hoàng Văn Chung, Đỗ Ngọc Oanh (1999), *Giáo trình cây chè*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
65. Nguyễn Lai (1993), "Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá", in trong "*Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*", Hà Nội.
66. Hương Lan (2011), "Đền với những vùng chè Thái Nguyên", *Bản tin Văn hóa - Thể thao - Du lịch Thái Nguyên, tháng 9+10*, tr. 9.
67. Trần Thị Ngọc Lang (1982), "Nhóm từ liên quan đến sông nước trong phương ngữ Nam Bộ", *Phụ trương tạp chí Ngôn ngữ*, số 2
68. Lýu Vân Lãng (1998), *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
69. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
70. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
71. John Lyons (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
72. Hà Quang Năng (chủ biên) (2009), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
73. Ngân hàng phát triển Châu Á (2004), *Văn kiện thảo luận 01: "Chuỗi giá trị cho sản phẩm chè ở Việt Nam: Những cơ hội tham gia của người nghèo"*.
74. Trịnh Xuân Ngọ (2007), *Cây chè và kỹ thuật chế biến*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
75. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. Nguyễn Thị Nhung (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐH Thái Nguyên.
77. Hoàng Phê (Chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
78. Nguyễn Chí Quang (2011), *Từ nghề đúc đồng, đúc nhôm trong tiếng Thanh Hoá*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Hồng Đức.

79. Đỗ Ngọc Quỳ, Lê Tất Khương (2000), *Giáo trình cây chè: Trồng trọt, chế biến và tiêu thụ*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
80. Đỗ Ngọc Quỳ, Nguyễn Kim Phong (1997), *Cây chè Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
81. Đỗ Ngọc Quỳ (1999), “Nguồn gốc chữ trà và chè”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 140, tháng 5/ 2013.
82. Đỗ Ngọc Quỳ, Đỗ Thị Ngọc Oanh (2008), *Kỹ thuật trồng và chế biến chè năng suất cao - chất lượng tốt*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
83. Rozdextvenxki IU.V, (1997), *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
84. Edward Sapir (2000), *Ngôn ngữ - Dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*, Trường Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh (bản dịch).
85. Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
86. Sở Công thương Thái Nguyên (2010), *Thế mạnh chè Thái Nguyên*.
87. Sở Khoa học Công nghệ và môi trường tỉnh Cao Bằng (2002), *Cây chè đấng, giá trị kinh tế và kỹ thuật trồng*, Sở Văn hóa thông tin Cao Bằng.
88. Sở Văn hóa thông tin Thái Nguyên (2003), *Thái Nguyên Đất và Người*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
89. Superanskaja A. V, *Thuật ngữ và danh pháp*, Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học, (Nhý Ý dịch).
90. Đào Thân (1999), "Cây lúa, tiếng Việt và nét đẹp văn hoá, tâm hồn người Việt Nam", *Tạp chí Ngôn ngữ* số 5, tr.43 - 48.
91. Nguyễn Kim Thân (1962), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb Khoa học, Hà Nội .
92. Nguyễn Kim Thân (1993), "Sự phản ánh một nét văn hoá vật chất của người Việt vào ngôn ngữ", in trong "*Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*", Hà Nội.

93. Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu (2002), *Tiếng Việt trên đờng phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Lý Toàn Thắng (1983), “Vấn đề ngôn ngữ và tư duy”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
95. Lý Toàn Thắng (2002), *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
96. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
97. Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Tp Hồ Chí Minh.
98. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cỡ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
99. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu, đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
100. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
101. Nguyễn Hữu Thọ (2009), "Nghiên cứu chuỗi giá trị ngành chè nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao tính cạnh tranh của chè Thái Nguyên trên thị trường", Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, MS: 2007 - TN - 03- 08.
102. Đàm Đức Thọ, *Thực trạng và giải pháp cho phát triển cây chè ở xã Phúc Trìu - Thành phố Thái Nguyên*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Đại học Thái Nguyên.
103. Cao Thị Thu (1995), *Đặc điểm định danh và ngữ nghĩa trường từ vựng tên gọi thực vật trong tiếng Việt*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
104. Hà Thu (2011), “Lễ hội văn hóa Trà - Tôn vinh Trà Việt”, Bản tin Văn hóa- Thể thao - Du lịch Thái Nguyên, tháng 9+10, tr.4 - 29. Tổng Công ti chè Việt Nam (1996), *Báo cáo về Chương trình phát triển chè 1996 - 2000 và 2010*.

105. Đỗ Thị Thảo (2011), *Từ ngữ nghề nông ở một số vùng trồng lúa của Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
106. Bùi Minh Toán (1988), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
107. Nguyễn Đức Tồn (1994), “Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ “sự kết thúc cuộc đời của con người”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3.
108. Nguyễn Đức Tồn (2001), "Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
109. Nguyễn Đức Tồn (2001), "Làm thế nào để xác định được thành tố chính, thành tố phụ trong từ ghép chính phụ", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8.
110. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
111. Nguyễn Đức Tồn (2003), “Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11.
112. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng Văn hóa - Dân tộc của Ngôn ngữ và Tư duy*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. Nguyễn Đức Tồn (2011), "Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhận thức và bản thể" (phần 1), *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8.
114. Nguyễn Đức Tồn (2011), "Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhận thức và bản thể" (phần 2), *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9.
115. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2004), *Khảo sát vốn từ chỉ nghề cá trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
116. Đinh Thị Trang (2015), *Từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
117. Trung tâm nghiên cứu phát triển chè (2007), *Tài liệu đảm bảo chất lượng chè*, Tỉnh Phú Thọ.
118. Nguyễn Văn Tu (1960), *Khái luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

119. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
120. Nguyễn Văn Tu (1986), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
121. Hoàng Tuệ (1990), “Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hóa”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr.1-7.
122. Hồ Xuân Tuyên (2008), “Một số phương thức định danh trong phương ngữ Nam Bộ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9.
123. Viện Nghiên cứu chè (2005), *Sổ tay kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến chè miền Bắc*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
124. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ ngữ nghề gốm sứ Bát Tràng*, Đề tài khoa học cấp Viện (Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Khang), Hà Nội.
125. Phạm Hùng Việt (1989), *Về từ ngữ nghề gốm*, Viện Ngôn ngữ học (đề tài khoa học cấp Viện), Hà Nội.
126. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học dân tộc & Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.
127. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2004), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
128. V.M. Xônxev (2001), *Một số vấn đề ngôn ngữ học*, Nxb "Sáng tạo", Hiệp hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam tại Liên bang Nga, Maxcova (Nguyễn Tuyết Minh, Trần Văn Cơ dịch).
129. Nguyễn Như Ý, Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ (1998), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
130. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
131. Nguyễn Hồng Yến (2010), *Từ nghề nông trong tiếng Hà Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.

**II. TIẾNG NGA**

132. *Лингвистический энциклопедический словарь* (1990). Главный редактор В. Н. ЯРЦЕВА, Москва, "Советская энциклопедия".
133. *Языковая номинация: Виды наименований* (1977), Москва, Наука.
134. *Языковая номинация: Общие вопросы* (1977), Москва, Наука.